

DOROHIÊM

Tốt nghiệp Thủ Khoa

Ban Cao Nguyên, Ban Hành Chánh Ban Cao Nguyên, Ban Hành Chánh
Học Viện Quốc Gia Hành Chánh Học Viện Quốc Gia Hành Chánh

DOHAMIDE

Tốt nghiệp Thủ Khoa

DÂN TỘC CHÀM LƯỢC SỬ



IN LẦN THỨ NHỨT

Saigon, Việt Nam, 1965

TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT

California, Hoa Kỳ, 2016

TÁI BẢN LẦN THỨ HAI

California, Hoa Kỳ, 2018

*Kính dâng Cha Mẹ
Dohamide - Dorohiêm*



Cố Haji LY OSSAMAIN và các Niên Trưởng Chăm
Châu Đốc



Cố Hakim Haji Musa Abdullah (Ktambong), đứng giữa,
cùng cố Mufty Ismail Fickry, bên tay mặt, và các bô lão
Chăm Châu Đốc.

NĂM MUỖI HAI NĂM SAU ...

Với sự hỗ trợ quý báu của “Hiệp Hội Chàm Hồi Giáo Việt Nam” là một tổ chức thiện nguyện đầu tiên của cộng đồng người Chăm Châu Đốc được thành lập tại Saigon, tập sách “Dân Tộc Chàm lược sử” của tác giả DOHAMIDE và DOROHIÊM dày 174 trang được in 3.000 quyển thường và 200 quyển đặc biệt vào năm 1965 tại Saigon. Một học giả nổi danh trong ngành sử học và dân tộc học của thời điểm là cố Giáo sư NGHIÊM THẨM, đang là Giám đốc Viện Khảo Cố và Giáo sư tại Trường Đại học Văn khoa Saigon, đã đứng ra viết Lời tựa đầy tình nghĩa, xác định rõ, cho đến năm 1965, đây là tập sách sử thứ hai và duy nhứt về lịch sử dân tộc Chàm đã được xuất bản. Tập sách thứ nhứt là tập “Chiêm Thành lược khảo”, 64 trang, do PHẠM QUỲNH đề tựa, của Bà VƯƠNG KHẢ LÂM tức HUỲNH THỊ BẢO HÒA, đã được xuất bản năm 1936, tức 29 năm về trước, tại Hà Nội.

Trong Tập san q55, 1969 của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp, (Ecole Francaise d'Extrême Orient) trang 266-267, học giả T.-CH LEOMACH đã trung thực ghi nhận, tập sách “Dân tộc Chàm lược sử” của DOHAMIDE và DOROHIÊM cho thấy được dành cho đại chúng. Một lợi ích thực tiễn (*intérêt pratique*) đã được gợi lên là do được ấn hành tại Saigon (vào năm 1965), ít tốn kém hơn các sách ngoại quốc. Tên tập sách “Dân tộc Chàm lược sử” đã được học giả T.-CH. LEOMACH dịch ra tiếng Pháp là “Histoire abrégée du Peuple cham”, nói rõ, không những được đến tay người Việt mà còn đến cả những người Chăm mà phần lớn đọc được chữ Việt. Sáng kiến này đáng được khích lệ bởi những ai quan tâm đến người Chăm và đến lịch sử của họ. Học giả T.-CH.

LEOMACH còn ghi thêm ở hàng tên sách “Dân tộc Chàm lược sử” thuật ngữ “Sakaray cam” nhằm đúng vào lòng yêu thích cảm nhận cẩn sắc tính dân tộc và niềm tự hào truyền thống của người dân Chăm có cơ hội đọc được những dòng chủ luận bàn đứng đắn trong bài viết điểm sách này.

Quả đúng vậy, nhận định của học giả khả kính T.-CH LEOMACH ghi trên đã được đại chúng người gốc Chăm, nói riêng, nhận biết rõ, để không bị lạc vào những luận cứ phe nhóm sai lầm do định kiến cục bộ cá nhân hẹp hòi. Đánh giá tập sách “Dân Tộc Chàm lược sử” của DOHAMIDE và DOROHIÊM, các thức giả thường lưu ý đặt trong bối cảnh văn hóa xã hội và ngành biên khảo đặc thù về Dân tộc Chăm vào thập niên 1960 tại Saigon.

Đây là một công trình nghiên cứu biên khảo của hai anh em người gốc Chăm viết về lịch sử dân tộc Chăm của mình, trong những điều kiện tham khảo tại Saigon, quanh quẩn ở Thư Viện Nam Việt, đường Gia Long, ở Thư viện Hội “Société des Etudes Indochinoises” nằm trong Sở thú, ở Thư viện Viện Khảo Cổ. Ngoài ra, hầu hết các tài liệu đều viết bằng Pháp ngữ, nhập từ Pháp là chánh, và một số độc giả đặc biệt còn có thể ghi mượn mang về nhà đọc. Sự kiện này giải thích một vài mặt hạn chế do các tác giả DOHAMIDE và DOROHIÊM mắc phải trong việc đã sơ sót không ghi chi tiết nguồn một vài sự việc tham khảo trong sách, như học giả T.-CH LEOMACH đã nêu ra.

Cố giáo sư NGHIÊM THẨM đã thẳng thắn ghi nhận, tác giả DOHAMIDE với sự cộng tác chặt chẽ của người em là DO ROHIÊM về mặt sưu tầm tài liệu tham khảo, đều không phải là những sử gia được đào tạo chuyên ngành. Gốc nguồn đào tạo chuyên ngành của các tác giả là Học Viện Việt Quốc Gia Hành Chánh, là Hành chánh công quyền học. Nhưng tác giả DOHAMIDE có một quá trình cộng tác viết bài từ

thuở thiếu thời cho nhựt báo “Buổi Sáng”, tuần báo “Thế Giới” của cố Tam Mộc MAI LAN QUẾ, cho tập san “Bách Khoa” nổi tiếng miền Nam của cố nhân LÊ NGỌ CHÂU, đã gây tạo cơ hội hữu ích cho các tác giả tiếp xúc và trao đổi học hỏi hữu ích với một số các bậc đàn anh người Việt trong nghiên cứu biên khảo đương thời như BÌNH NGUYÊN LỘC, NGUYỄN HIẾN LÊ, VÕ PHIÊN, PHẠM TRỌNG NHÂN, ĐẶNG TRẦN HUÂN, v.v...

Có một chi tiết không thể bỏ qua là, các tác giả DO-HAMIDE và DOROHIÊM đều là người Chăm, nhưng nơi chôn nhau cắt rún là tại làng Ka Tam bong, xã Khánh Hòa, Châu đốc nay thuộc tỉnh An Giang, Nam Tây Nam đồng bằng sông Cửu Long, vùng đất trong dân gian gọi là “vùng Chăm Châu Đốc”, hơn cả ngàn cây số cách xa vùng đất của Vương quốc Champa quê hương ngày trước ở miền Trung bộ Việt Nam, hiện còn tồn tại những đền tháp Chăm cổ truyền.

Đây là vùng đất mới, từ nguyên khởi, bao gồm 7 làng người Chăm lưu vong, sau khi Vua Đại Việt Minh Mạng đã áp dụng một chánh sách khắc nghiệt đối với dân tộc Chăm mất nước ở vùng đất Chăm cuối cùng tại tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, miền Trung Việt nam ngày nay. Ông bà cha mẹ của các tác giả DOHAMIDE và DOROHIÊM là Chăm, hẳn nhiên nói tiếng Chăm, nhưng một thứ tiếng Chăm, do giao lưu với dân tộc Mã lai, dân tộc Khmer láng giềng bao quanh, qua thời gian, đã biến thái về từ ngữ cũng như lối phát âm, không còn hoàn toàn là tiếng Chăm nguyên gốc của vùng đất cũ Vương quốc Champa ở miền Trung bộ nữa. Do đó, qua thời gian, người Chăm miền Trung khi có cơ hội tiếp chuyện với người Chăm Châu Đốc, thì không thể hiểu nhau với tiếng nói Chăm địa phương của mình, không những chỉ do lối phát âm, mà còn do các từ ngữ đã biến đổi do vay mượn từ bên ngoài. Và lối thoát thích hợp duy nhứt thường là dùng tiếng Việt.

Như các tác giả DOHAMIDE và DOROHIÊM giải bày trong bài viết mở đầu, được cố Giáo sư NGHIÊM THẨM xác nhận, tập sách là một công trình tổng hợp diễn dịch ra tiếng Việt các tài liệu đã được công bố của các nhà biên khảo đi trước, như G. COEDES, A. CABATON, G MASPERO, J. BOISSELIER,... viết bằng Pháp ngữ, nhằm mục đích soi sáng lịch sử dân tộc mình cho bản thân và cho mọi người hiểu.

Trong tập sách “Dân Tộc Chàm lược sử”, tác giả DO-HAMIDE và DOROHIÊM đã trình bày các sự kiện lịch sử trong hai phần:

- Phần 1 là lịch sử các vương triều Champa với danh hiệu các vị Vua mang âm chữ Phạn được ghi khắc trên các văn bia tại các đền tháp còn lưu lại, thực tế, không được quen thuộc cho lắm trong dân gian, như JAYAVARMAN, INDRAVARMAN v.v... và chỉ được các chức sắc truyền thống chuyên trách các lễ thức thờ phượng mới nắm vững.
- Phần 2 là phần có giá trị gần gủi và thu hút sự chú ý nhiều nhất đối các độc giả người Chàm, với tựa đề “Tiếng nói của người Chàm trong lịch sử Champa” ghi danh hiệu Vua Chúa thường khởi đầu với từ “Pô”, cụ thể như PÔ KLONG GARAI, PÔ BINH THUÔR, PÔ RIYAK, PÔ CHƠN, PÔ RO MÊ, v.v... là những danh hiệu của các vị Vua đã nhiều đời ăn sâu vào tiềm thức đại chúng người Chàm mất nước tại địa phương. Riêng sử tích về Vua PÔ KLONG GARAI và Vua PO RO MÊ được dân chúng tập họp cúng bái hàng năm, ở hai đền tháp nguy nga ở tỉnh Ninh Thuận, nổi bật nhứt là câu chuyện cây Krêk tiêu biểu cội nguồn Dân tộc Chàm đã được ghi lại trong tập sách “Dân tộc Chàm lược sử”, cũng là để tài các truyện đời xưa, vào buổi tối, được các cụ già ngồi kể lại cho các bạn trẻ tụ họp lại nghe hoài mà không bao giờ chán ở các

xóm người Chăm Châu Đốc, dưới ánh đèn cổ xưa thấp
bằng dâu nấu bằng dâu con cá linh.

Trong tập sách “Bangsa Champa: Tìm về với một cội nguồn cách xa” ấn hành tại Hoa kỳ năm 2004, các tác giả DO-HAMIDE & DOROHIÊM đã dành những trang 147-158 về đề mục “Viết về Champa” trong đó, có tập sách “Dân tộc Chàm lược sử”, đã phải trải qua một giai đoạn chuẩn bị khá gian nan chờ không phải đơn giản. Dưới sự trợ giúp của cố Giáo sư NGHIÊM THẨM và nhờ có đầu mối tận tình phổi hợp quan hệ rất quý báu của cố LUU QUÝ TÂN, một trí thức Chăm sanh quán làng Hữu Đức (Ninh Thuận), nguyên là bạn đồng môn của tác giả DOHAMIDE ở Ban Cao Nguyên Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, Chuyên viên tại Viện Khảo Cổ, một số chuyến đi nghiên cứu thực địa đã được thực hiện, tạo điều kiện cho tác giả DOHAMIDE quê ở Châu Đốc, có được nhiều cơ hội tiếp cận hữu ích và cần thiết với xã hội Chăm tại vùng đất cội nguồn dân tộc tại Tỉnh Ninh Thuận, miền Trung Việt Nam. Do đó, chính cố LUU QUÝ TÂN phối hợp với các đại huynh như QUẢNG ĐẠI MINH, DƯƠNG TẤN SỞ, THIỀN SANH CẢNH, THANH GIÁC, LÂM GIA TỊNH..., đã tận lực đóng góp công sức giúp phổi kiêm các niên đại Vương quốc Champa và trình bày đoạn Akhar Thrah trong tập sách “Dân tộc Chàm lược sử”.

Gần đây, lịch sử Dân tộc Chăm mới được học giới tổng hợp triển khai :

- Bằng tiếng Việt là quyển “Lịch sử Vương Quốc Champa” của Giáo sư LUONG NINH, được xuất bản ở Hà Nội năm 2004,
- Bằng tiếng Pháp là quyển “Le Campa: Géographie – Population – Histoire” của cố Giáo sư Pierre-Bernard LA-FONT, được xuất bản ở Pháp năm 2007.

Một khảo hướng, mà chúng tôi đánh giá là tân kỳ, chủ yếu

triển khai các khám phá về cổ học dùng làm cơ sở soi sáng lịch sử Champa, đã được nhận ra qua hai quyển sách viết bằng tiếng Anh do đầu mối Trường Đại học Quốc gia Singapore:

- “Champa and the Archeology of My Son” do ANDREW HARDY, MAURO CUCARZI, PATRIZIA ZOLESE, chủ biên (2009).
- “The Cham of Viet Nam; History, Society and Art” do TRẦN KỲ PHƯƠNG và BRUCE M. LOCKHART chủ biên (2011).

Trong số những bài viết, chúng tôi cảm thấy vô cùng thích thú và tự hào với một nhà biên khảo người Chăm là Giáo sư THÀNH PHẦN về “Kut” của người Chăm tại Tỉnh Ninh Thuận.

Bên cạnh, có hai nhà biên khảo Nhựt mà chúng tôi đã được hân hạnh tiếp xúc khi hai vị sang Nam Cali nghiên cứu thực địa về người Chăm Châu Đốc. Đó là :

- Tiến sĩ YOSHIMOTO YASUKO phân tích về Lịch Chăm tại Trung bộ Việt nam.
- Tiến sĩ RIE NAKAMURA soi sáng về Chăm Ahier và Chăm Awal.

Nhân dịp này, chúng tôi hân hạnh giới thiệu với giới trẻ Chăm một số nhà biên khảo người Việt, quan tâm về Champa học, đồng thời trang trọng, với tư cách một người Chăm được may mắn đào tạo trường lớp đại học, vô cùng biết ơn các vị: TRẦN KỲ PHƯƠNG, TRẦN QUỐC VƯỢNG, HOÀNG ĐẠO KINH, NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, ĐẶNG KHÁNH NGỌC, PHẠM VĂN HÙNG, ĐINH VĂN TOÀN, ĐOÀN VĂN TUYẾN, TRỊNH VĂN BẮC, LẠI HỢP PHÒNG.

Điều đáng cho giới trẻ Chăm học hỏi là sự trao đổi của các nhà biên khảo trong hai quyển sách kể trên rõ ràng được đặt trên cơ sở phân tích hoàn toàn trong sáng về học

thuật, tôn kính quan điểm của nhau, dứt khoát không nhầm mục đích triệt tiêu cá nhân thấp hèn làm ưu tiên.

Vào một ngày trong tháng 1 năm 2016, một sự tình cờ đã tạo cơ hội gặp gỡ với các bạn thân hữu thuộc thế hệ Chăm tiếp nối và một buổi diện kiến đã được thu xếp để cùng đến thăm Niên trưởng DOHAMIDE nay đã đạt mức tuổi già 82 tại tư gia ở Thành phố Garden Grove, Nam California (Hoa Kỳ), một dịp tốt để hân hạnh nêu lên và chúc mừng tập sách “Dân tộc Chàm lược sử” được xuất bản năm 1965, tính đến năm 2015 thì đã 50 năm, tức nửa thế kỷ. Và như vậy là đã trải qua một thời gian đủ dài để hình thành trong dân số người dân Chăm ít ra cũng được 2 thế hệ kế thừa tiếp nối rồi, nhưng trong hoàn cảnh sống phân tán về mặt địa lý, và riêng tại Việt nam ngày nay, dân số Chăm được thống kê ghi nhận chỉ còn 142.000 so với tổng dân số khoảng 90 triệu, tập sách “Dân tộc Chàm lược sử” thỉnh thoảng vẫn còn được nhận ra lác đác dưới dạng phóng ảnh, chứng tỏ vẫn còn một số người đặc biệt quan tâm tìm đọc, đồng thời, nêu lên nhu cầu của giới trẻ Chăm tiếp nối nay được học trường Việt, trên bước đường dẫn thân hội nhập vào xã hội bao quanh tại Việt Nam ngày nay.

Giá trị đặc thù của tập sách thường được ghi nhận với ít nhiều tự hào, nhưng không để lạc vào cõi mê hoặc không tưởng nhút là đối với giới trẻ Chăm đang trên bước đường vươn lên. Đây là tập sách sử của dân tộc Chăm do chính tác giả Chăm đàn anh viết bằng tiếng Việt, trước năm 1975, có những đoạn chất chứa bao nhiêu là nỗi niềm gắn bó kể cả khổ đau được diễn tả, phát xuất từ con tim chân chính, từ một tấm lòng được trân quý và chia sẻ, của chính tác giả người Chăm về tổ tiên ông bà của mình trong lịch sử dân tộc, chẳng những không hề để bị gò bó trong tinh thần dân tộc cực đoan đối đầu khích động hẹp hòi mà trái lại, còn gợi lên một tinh thần tương kính tối cần để cùng nhận thức hướng về một tương lai hội nhập rộng mở đầy tình người phấn đấu hòa quyện với đà phát triển trong xã hội bao quanh. Thiện

cảm chân tình trân quý của đại chúng Chăm, nói riêng, dành cho tập sách “Dân tộc Chàm lược sử” phần đông chính là ở chỗ đó.

Niên trưởng DOHAMIDE đã bùi ngùi nhắc lại, sách “Dân tộc Chàm lược sử” đã được phác thảo và in trước hết từ năm 1953 dưới dạng ronéo được phân phát cho các gia đình người Chăm Châu Đốc mới lên sanh sống tại Saigon, để dùng giải bày và chứng minh về gốc gác Chăm của mình khi đi xin việc hoặc với nhà chức trách sở tại khi cần. Vào năm 1956, nhập học Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, niên trưởng đã có cơ hội tiếp xúc và được chỉ dẫn biên khảo và hiệu dính bởi cố Giáo sư NGUYỄN THIỆU LÂU phụ trách môn Lịch sử Việt Nam.

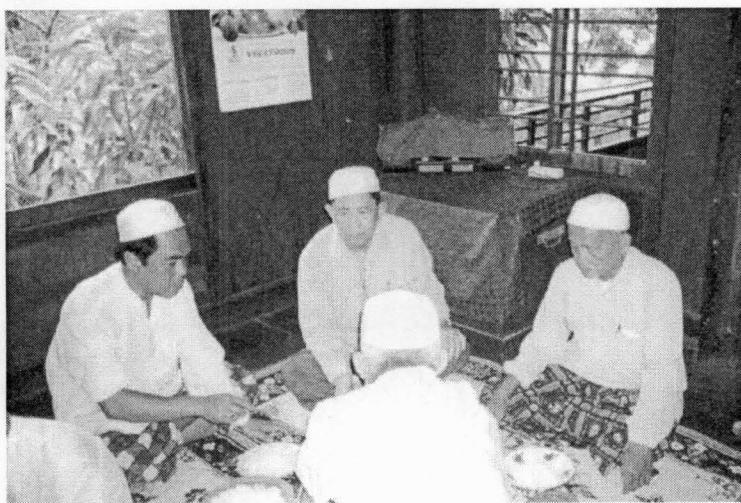
Những giây phút mạn đàm lý thú bên tách trà đậm bạc, nhưng đầy tình nghĩa, đã đưa đến nhã ý thu xếp tái bản tập sách “Dân tộc Chàm lược sử” và niên trưởng DOHAMIDE đã lấy làm vui chấp nhận và cùng khuyến khích việc làm vô cùng hữu ích và có ý nghĩa phục vụ đại chúng này.

Chúng tôi chân thành ghi nhận và cảm ơn thiện chí cao đẹp của ROMAINE ABDO, giọng ca vàng của “Đoàn Văn nghệ Chàm Hoa Phượng”, Chăm Châu Đốc, trước năm 1975 tại Saigon, hiện định cư ở New York, Hoa Kỳ, cùng với người bạn đời là SORAYA HÀ THÀNH TRỊNH TH. đã yểm trợ tài chánh kỳ tái bản này.

GIUSO ADOT
Kỹ sư Nông nghiệp và Điện toán
Nam California, Hoa Kỳ
Ngày 22 tháng 8 năm 2016.



Buổi hội ngộ tình nghĩa Chăm mừng 52 năm sách “Dân tộc Chàm lược sử”: THẠCH NGỌC XUÂN, ROMAINE ABDO, FAY-SAL THÀNH NGỌC CÓ, GIUSÔ ADOT Niên trưởng DOHAMIDE, SORAYA HÀ THÀNH TRỊNH TH.



Buổi tiếp chuyện có giá trị lịch sử giữa niêm trưởng DOHAMIDE và cố Kho Tip Haji SOLAYMAL, một gương mặt quan trọng trong dân gian Chăm Châu Đốc quen gọi là Ông Tám MAN, có Haji LY DUSÔ hiện diện tham gia vào năm 2003, có bàn qua về dự định tái bản sách “Dân tộc Chàm lược sử”.



ĐÔ HẢI MINH WITH LATE U.S. PRESIDENT HARRY S. TRUMAN IN KANSAS CITY IN 1966

Một niềm vinh hạnh lớn lao của Dân tộc Chăm qua buổi diện kiến cựu Tổng Thống Hoa Kỳ HARRY S. TRUMAN tại Kansas City, Kansas, Hoa Kỳ, năm 1966, tác giả DOHAMIDE tức ĐÔ HẢI MINH xác định mình là người Việt gốc Chăm. Tác giả DOHAMIDE đã tốt nghiệp M.A. về Chính trị học tại Viện Đại học Kansas năm 1966.

TƯA

Của NGHIÊM-THẨM Nguyên Giám-đốc Viện Khảo-Cố Giáo sư tại Đại học Văn Khoa Saigon và Đại học Vạn-Hạnh

ĐỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM, ta luôn luôn nói đến một dân tộc trước đây ở những miền đông bắc của Trung Việt, đã từng nhiều lần đem quân tới đánh phá các tỉnh ở phía Bắc Trung Việt và có khi quân đội đó tới phá cả thành Thăng Long nhiều lần vào hồi cuối thế kỷ XV.

Dân tộc đã có một quá khứ hùng mạnh đó là dân tộc Chàm.

Người Chàm lập quốc từ năm 192, hồi đó nước Việt Nam còn đang bị người Trung Hoa đô hộ. Đó là nước Lâm Ấp. Đến thế kỷ thứ VIII, ta thấy sử Trung Hoa dùng danh từ “Hoàn Vương” để chỉ Vương Quốc của người Chàm. Và từ cuối thế kỷ thứ IX, ta thấy Vương Quốc Chàm được gọi là “Chiêm Thành”.

Người Chàm chịu ảnh hưởng rất sâu sắc của tôn giáo và học thuật của Ấn Độ. Hiện nay từ Quảng Nam vào đến Phan Thiết, ta còn thấy nhiều tháp xây bằng gạch, rất đồ sộ còn đứng vững. Đó là những kiến trúc tôn giáo của đạo Bà-La-Môn hay của đạo Phật. Có những tháp đã được xây cất từ hơn một nghìn năm nay, từ thế kỷ thứ VII. Tháp xây sau hết là ở thế kỷ XVII. Ngay từ thế kỷ thứ VI, ta đã thấy những bia do các vua Chàm dựng lên. Những bia này dùng chữ Phạn (Sanskrit) và cả chữ Chàm cổ nữa. Những bia, những tháp là những di tích của người Chàm. Những tài liệu đó chứng tỏ ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ. Những kiểu tháp không kiểu nào hoàn toàn giống nhau, là những công trình kiến

trúc của một dân tộc có một nền văn minh rất cao và của một nước cường thịnh. Viện Bảo Tàng Đà Nẵng trưng bày những tác phẩm điêu khắc của người Chàm. Có xem những pho tượng ở Viện Bảo Tàng Đà Nẵng, ta mới rõ được là mỹ thuật của người Chàm khi trước đã đạt được trình độ rất cao.

Từ xưa, đạo Bà La-Môn đã là tôn giáo chính. Cũng có thời Chiêm Thành theo đạo Phật. Tại Đồng Dương (Quảng-Nam) ta còn thấy di tích một ngôi chùa Phật rất lớn. Tại quận An Phước gần Phan Rang, cách đây vài năm có đào được vài pho tượng Phật. Từ một nghìn năm nay, đã có một số lớn người Chàm theo Hồi Giáo.

Chiêm Thành đã là một nước hùng cường ở Đông-Nam Á-Châu từ hơn một nghìn năm nay. Nếu quân đội Mông-Cổ sang xâm chiếm Việt Nam bị quân nhà Trần đánh thua thì ta cũng nên biết là quân đội Mông-Cổ cũng đã chẳng gặp may trên đất Chiêm-Thành.

Nhưng từ năm 1471, sau nhiều cuộc chiến tranh khốc hại với Camodge và với Việt Nam, nước Chiêm-Thành đã bước sang giai đoạn suy vong.

Vì trong lịch sử, hai giống Chàm và Việt đã nhiều lần phải đụng độ với nhau và nhất là từ thế kỷ XV đến nay, người Việt đã sống chung với người Chàm ở Trung Việt nên chắc chắn là giữa hai giống người đó, đã có nhiều ảnh hưởng hỗ tương. Ta có thể chắc chắn từ Quảng Nam vào đến Phan Thiết, trong nhiều người Việt đều có pha máu Chàm. Nếu ta nghiên cứu kỹ thì ta sẽ còn thấy là văn minh Việt Nam đã chịu nhiều ảnh hưởng của văn minh Chàm. Âm nhạc miền Trung đã chịu nhiều ảnh hưởng của âm nhạc Chàm. Mỹ thuật Việt Nam cũng có chịu ảnh hưởng mỹ thuật Chàm. Những cổ vật thời Lý (1009 – 1225) đào được ở di tích Đại La (gần Hà-Nội) và ở chùa Vạn Phúc, làng Phật Tích tỉnh Bắc Ninh chứng tỏ là mỹ thuật Việt Nam trong thời cực thịnh đã

- III-

chịu nhiều ảnh hưởng của Chiêm Thành. Ta không nên quên là các vua triều Lý, có mang thợ Chàm ra Bắc để xây dựng các cung điện ở kinh đô Thăng Long và nhiều chùa ở ngoài Bắc.

Lịch sử và Văn minh Chiêm Thành đã được nhiều học giả ngoại quốc mà số đông là người Pháp nghiên cứu tường tận¹. Nhưng những công trình khảo cứu bác học đó hiện nay rất khó kiểm. Vì vậy nên chỉ một số ít người được biết đến.

Cách đây đúng 30 năm, bà Vương-Khả-Lâm đã viết cuốn sách đầu tiên bằng tiếng Việt để nói về Chiêm-Thành². Nhưng phải thẳng thắn nhận định đó chỉ là một cuốn sách rất sơ lược.

Trong mấy năm gần đây, một số các nhà tri thức Chàm đã để tâm nghiên cứu về văn minh và lịch sử Chàm. Đó là một công việc đáng được khuyến khích.

Ta cần phải thu thập rất nhiều tài liệu ngay từ lúc này và như vậy thật ra, đã là muộn rồi. Trong những khi đi khảo sát về các cổ tích Chàm, từ các kho tàng của các vua Chàm, cho đến những tháp Chàm, từ Quảng Trị đến Phan Thiết, và trong khi đi sưu tầm các tài liệu về văn minh và xã hội Chàm ở các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, tôi đã may mắn có dịp được gần những vị bô lão Chàm đã lớn tuổi, còn hiểu rõ nhiều phong tục tập quán xưa của người Chàm. Nhưng những vị lớn tuổi đó cũng chẳng còn sống được bao năm nữa. Vậy, bây giờ các bạn trí thức Chàm ở thế hệ trẻ nên cố sưu tầm tài liệu về lịch sử văn minh Chàm để ghi chép lại. Vì những tín ngưỡng, những phong tục tập quán cổ dẽ bị nền văn minh cơ giới của ngày nay làm mai một đi.

Trong số các nhà trí thức Chàm, tôi có được biết Ông Dohamide, nguyên quán ở Châu Đốc, tốt nghiệp Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, là người để tâm nghiên cứu về phong tục người Chàm theo Hồi Giáo và lịch sử Chàm.

Thấy cần phải có một cuốn sách lịch sử Chiêm Thành viết bằng tiếng Việt cho cả người Chàm và người Việt đọc nên Ông Dohamide, với sự cộng tác của người em là Ông Dorohiem, đã tra cứu các tài liệu có giá trị để viết cuốn sách này.

So sánh với cuốn “Chiêm Thành Lược Khảo” của Bà Vương-Khả-Lâm thì cuốn sách của Ông Dohamide viết về lịch sử Chiêm-Thành đã là một tiến bộ rất lớn.

Vì không phải là một nhà sử học chuyên môn nên chắc chắn cuốn sách của Ông Dohamide không tránh khỏi những sự nhầm-lỗi nho-nhỏ. Nhưng tôi nghĩ đó không phải là lỗi tại Ông Dohamide đã thiêng thiện chí và thiếu phương pháp làm việc, nhưng chỉ tại các thư viện ở Saigon quá nghèo nàn nên ta không có đầy đủ tài liệu để tra cứu. Vì ở trong nghề nên tôi thấy rõ sự khó khăn đó.

Ta phải thảng thắn công nhận là Ông Dohamide đã cố gắng rất nhiều để biên soạn cuốn sách này. Tôi ước mong cuốn lịch sử Chàm của Ông Dohamide sẽ là cuốn sách mở đầu cho nhiều công cuộc khảo cứu về lịch sử và văn minh của người Chàm.

Ngày 20 tháng XI năm 1965
Saigon

NGHIÊM – THẨM

1- Ta phải kể đến tên: A. Cabaton, E. Aymonier, L. Finot, E. M. Durand, H. J. Leuba, G. Maspero, J.Y. Claeys, G. Coedes, P. Mus, P. Stein, J. Boisselier.

2- Bà Vương Khả Lâm tức Huỳnh Thị Bảo Hòa.. Chiêm Thành lược khảo, Tựa của Ông Phạm Quỳnh, Hà nội: Imprimerie Dong Tây, 1936, 64 trang, có hình ảnh.

MỞ ĐẦU

Trải qua bao nhiêu tang thương, người dân Chàm hiện hợp thành một khối thiểu số công dân Việt Nam, sống tập trung tại những thôn ấp riêng, rải rác ở các Tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Châu Đốc ... tại Việt nam. Như mọi dân tộc khác, người dân Chàm có một nguồn gốc, một lịch sử đấu tranh, một nền văn hoá.

Tuy nhiên, khung cảnh cũ không còn nữa.

Vương Quốc Champa tức Chiêm Thành ngày nay chỉ còn là một thứ hú ảnh bị chôn sâu trong một quá khứ phũ phàng. Một số di tích mà phần lớn là những đền tháp còn lưu lại trên mảnh đất cũ, thuộc miền Trung Việt Nam, bây giờ chỉ còn là chút dấu vết oai hùng của các bậc tiền nhân một thời oanh liệt.

Hoạn nạn dồn dập đã tàn phá đất Chàm, không còn để một cái gì nguyên vẹn, ngay cả con người.

Cho đến mãi những năm gần đây, một số chuyên viên cổ học, sử gia Tây Phương, do nhu cầu của bộ môn, mới hợp lực ra công khai quật, làm sống lại – ít nữa cũng một phần trong sách vở – những điều vẫn tưởng đã bị chôn vùi luôn dưới lớp đất. Từ những khám phá lè té về cổ học của H. Parmentier, P. Pelliot, M. Colani, L. Pinot, ... các tác giả như G. Maspero, G. Coedes, J Leuba, ... đã lần hồi giả thiết gây dựng lại được các sự kiện lịch sử Champa sau khi đã so chiếu tài liệu, thoả hiệp xác định các niên hiệu cùng vị trí các thành phố cũ của người Chàm.

Những công trình khảo cứu kể trên hầu hết đều viết bằng Pháp ngữ, một số đăng trong các tập *Excursions et Reconnaissances* trong các tập kỵ yếu của Trường Viễn Đông Bắc Cổ v.v... được lưu trữ một ít tại Viện Khảo cổ, Viện Bảo Tàng, Thư Viện, ... tức những nơi mà những ai ở Saigon hoặc phải có chút vốn liếng Pháp ngữ mới có thể lui tới tìm đọc được.

Không nói đến các hàng sách, mà ngay tại Thơ Việt Quốc Gia, chẳng hạn, mặc dù phiếu sách vẫn còn đó, dường như người ta không còn tìm đâu ra được quyển “Le Royaume de Champa” của G. Maspero hay “Un Royaume disparu” của J. Leuba..., để mà hiểu người Chàm.

Lịch sử Chàm, do đó, không được nhiều người biết một cách cặn kẽ, và qua mười mấy thế kỷ lập quốc, rồi lớn mạnh, rồi suy vong của Vương Quốc Chàm, họa chặng người ta chỉ còn nhớ đến hình ảnh mù mờ của một Chế Bồng Nga vũ dũng, hoặc là câu chuyện tình của một Huyền Trần Công Chúa, từ Đại Việt được đưa sang đất Chàm.

Người ta cũng không lấy gì làm ngạc nhiên khi ngay cả thế hệ thanh niên Chàm mới trưởng thành sau này, mang tiếng là gốc Chàm, vẫn còn nói tiếng Chàm, nhưng nếu có người hỏi về lịch sử Chàm, thì cũng chẳng biết đưa ra một cái gì đáng kể, ngoài những câu chuyện cổ, ngày càng nặng chi tiết hoang đường, do các bô lão kể lại.

Hơn một lần, chúng tôi đã phải băn khoăn trước câu hỏi ngay tình của các bạn thân, vì không biết đáp sao cho gọn, trước những thành tích sáng tạo vĩ đại của người xưa, khi mà mình vẫn là người Chàm, nhưng xưa và nay cách biệt nhau ngàn trùng. Vì những lý lẽ đó, những điều trình bày ở những trang sau đây xin được tiếp nhận như tiêu biểu một thiện chí, một tấm lòng của một thanh niên Chàm, tự đặt vào một lãnh

vực không thuộc chuyên môn của mình, thử lần bước đi tìm nguồn, để một phần nào nói lên ý nghĩa của một danh từ “Chàm” gây thông cảm, trong hoàn cảnh hiện tại.

Tập sách nhỏ này, đúng ra, chỉ là kết quả của việc sưu tầm, đối chiếu và tổng hợp các tài liệu Pháp ngữ, về những sự kiện lịch sử Chàm, với mục đích chánh yếu tìm hiểu cùng để nhiều người biết những gì đã được các nhà cổ học, sử gia, soi sáng và trong khi chưa có sách Việt bàn đến.

Trong muôn ngàn sự việc đã xảy ra và được ghi lại, đâu dưới hình thức nào, chỉ có những sự thật khách quan mới có giá trị vĩnh cửu.

Chúng tôi mong và tin rằng các bậc cao minh sẽ vui lòng giúp bõ-chính những thiếu sót cùng những lỗi lầm của tập sách này.

Xin đa tạ.

Saigon, tháng 7 năm 1965

DOHAMIDE
DOROHIÊM

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Champa và Dân-tộc Chàm

CÔNG TRÌNH khảo cứu của một số tác giả cổ học Tày Phương đã đưa ra ánh sáng một số lớn di tích tiền sử liên hệ đến Champa, trong đó, đáng kể nhất là ở Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phan Rang và vùng Biên Hoà.

Tại Quảng Bình, người ta đã tìm thấy những hình vẽ khắc trên đá¹, thuộc Tân thạch khí thời đại, chứng minh sự hiện tồn của một dân tộc pha giống “Mê-la-nê-xiêng” và “Indô-nê-xiêng”, không chuyên nghề nông, sống trong vùng đất xấu và nhà cửa làm trong hang động.

Quảng Bình còn có Thành Lôi, hình vuông mỗi bể 200 thước, vách đất dày lối 5 thước và 2 hoặc 3 thước ở trên cao, chung quanh có đào hào rộng vào khoảng 15 thước, là cơ sở của người Chàm ngày trước.

Di tích Quảng Trị (Gio-Linh, Vĩnh-Linh) đặc biệt hơn cả, Vùng Gio-Linh có một số kiến trúc bằng đá, nhiều hồ chứa và một hệ thống dẫn thủy theo một quan niệm hết sức đặc biệt, tiêu biểu một nền văn hoá đã phát triển.

Di tích Quảng Ngãi, Sa Huỳnh² bao gồm 2 mỏ địa trên

¹ COLANI, *Recherches sur le Préhistorique Indochinois*, BEFEO, XXX, p. 299 et 413

² H. PARMENTIER, *Notes d'archéologie Indochinoise*, VII: *Dépôt de jarres à Sa Huỳnh*, BEFEO, p. 335

một ngọn đồi với nhiều bộ xương được chôn với nhiều đồ vật, nhiều cái chum bằng sành, rất dễ bể và chỉ đun ở bên ngoài, còn bên trong, có đựng các đồ gốm kiểu dáng khác nhau, đồ trang sức như hoa tai chẳng hạn cùng một số vật dụng bằng sắt, đồng. Canh Sa Huỳnh, còn một gian phòng vuông dài, hướng về phía Đông, vách thăng đứng, xây với những phiến đá to, tô chạm bằng những viên đá nhỏ.

Tại Bình Định³ cũng có một số mộ địa như ở Sa Huỳnh.

Mọi đồ vật tìm được tại các địa điểm trên khiến người ta nghĩ rằng trước kia, tại vùng đất này có một nền văn minh riêng biệt, có lẽ đã có sau Tân thạch khí thời đại và phương thức chôn người tại các mộ địa trên là một trong những đặc điểm chính.

Các di tích vừa kể không cho biết được niên hiệu chính xác, nhưng ít ra cũng chứng tỏ sự hiện hữu của một nền văn hoá trước khi vùng đất này chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ.

Theo J. Boisselier⁴, những di tích ở phía Nam vùng Hoành Sơn đều hoàn toàn biệt lập đối với nền văn hoá Đông Sơn ở phía Bắc, sự tương đồng của một vài tự dạng trên các đồ gốm Sa Huỳnh đối với nền văn hoá Đông Sơn không đáng kể. Và như vậy, là cuộc trao đổi văn hoá đã sắp sẵn dây Hoành Sơn là biên giới Bắc của người Chàm ngay từ thời nguyên sử.

Nhưng xét vị trí của Lâm Ấp, B. P. Groslier⁵ cho rằng người Chàm cũng gốc người In-Đô-Nê-Xiêng, giống người đã tạo nên nền văn hoá Đông Sơn và nền văn hoá Chàm chính là do sự dung hợp giữa văn hoá Đông Sơn và các ảnh hưởng trội yếu từ phía Ấn Độ.

³ COLANI, *Chronique, BEFEO*, XXXIV, p. 755.

⁴ J. BOISSELIER, *La Statuaire du Champa*, tr. 13

⁵ B.P. GROSPLIER, *Indochine, Carrefour des Arts*, Paris: Ed. Albin Michel, tr. 30, 63

Suôi vào Nam, người ta gấp di tích Châu-Rê, cách Phan Rang 6 cây số và chính là thành Pânduranga, sau này sẽ giữ vai trò tối trọng trong lịch sử Chàm. Một số bằng chứng đã khiến người ta có thể đoán quyết rằng trước kia, vùng đó có một hải cảng đã được các thương giới Trung Quốc lui tới dưới thời nhà Đường và cả đến đời nhà Tống, tức vào những năm đầu thế kỷ VII hoặc trước nữa.

Gần Biên Hoà, người ta còn khám phá ra di tích ở Cù Lao Rùa và Xuân Lộc ngăn cách với Pânduranga bằng những ngọn núi cao chỉ thông thương bằng một dãy đất hẹp duyên hải, đồi cát trắng.

Nói chung, rải rác từ dãy Hoành Sơn ở Bắc cho đến Biên Hoà là ranh giới Nam, vị trí các di tích kể trên cho người ta một khái niệm đầu tiên về khoảnh đất sanh sống ngày xưa của dân tộc Chàm.

Một bên là dãy Trường Sơn thăm thẳm, một bên là biển Nam Hải bao la, dãy đất Chàm ngày xưa chỉ có những vùng thung lũng hẹp, chạy dài đến những chân đèo hiểm trở, thiếu phương tiện giao thông thuận tiện, thiếu cả những cánh đồng bằng để trồng lúa nuôi sống con người.

Trong buổi đầu, Vương Quốc Chàm có hai thành phố chính:

1)– Kinh Đô ở vùng Trà Kiệu (Quảng Nam)

2)– Một thành phố mà người Tàu gọi là Khu-Túc, nằm về phía Bắc, gần thành phố Huế bây giờ.

Khu Túc chính là một đồn lũy quân sự của người Chàm, bao quanh bằng một vòng thành bằng gạch, có lối 13 cửa, trong đó, cất 2.100 ngôi nhà.

Theo J. Leuba, bức thành kẽ trên có lẽ chỉ được xây vào thế kỷ IV, vì lẽ chỉ đến thế kỷ này, người Chàm mới biết kỹ thuật đắp đồn lũy.

Trải qua những cuộc chiến đấu chống người Tàu, chống người Việt, chống quân KhơMe, người Chàm đã nỗ lực giành lấy dãy Hoành Sơn ở phía Bắc làm biên giới thiên nhiên, để tổ chức đất nước thành những quản hạt:

- Amarâvati (Quảng Nam)
- Vijaya (Bình Định)
- Kâuthara (Nha Trang)
- Pânduranga (Phan Rang)

và đặt kinh đô chánh yếu tại thành Đô Bàn.

Thành Đô Bàn với tên Chàm là Vijaya, tục gọi là “Thành Cũ” nằm trên gò đá ong của 2 thôn “Bắc-Thuận và Nam-Tân”, quận An-Nhơn, thuộc địa phận Bình Định (Trung Nguyên Trung Phần Việt Nam bây giờ) nằm giữa một cánh đồng phì nhiêu, hình cái thoi, mỗi đường nối góc chừng 30 cây số, Bắc Tây Nam đều có núi áng ngữ, chỉ phía Đông là trực tiếp với vũng nước mặn, thông ra biển bằng cửa Thị Nại.

Nhà cổ học H. Parmentier cho biết, thành còn di tích xây hình chữ nhựt, Đông Tây 1.100 thước, Nam Bắc 1.400 thước, với trung tâm điểm là Tháp Cánh Tiên (Tour de Cuivre), tức Tháp Đồng (ngọn tháp mà sau này sẽ chứng kiến cái chết oai hùng của 2 liệt sĩ Việt Nam: Võ Tánh và Ngô Tùng Châu).

Sau bao phen làm mục tiêu cho các cuộc xâm nhiễu của ngoại bang, thành Đô Bàn sụp đổ, hoang phế, cho đến ngày nay, chỉ còn là dãy gò trống, có nơi thành những thửa ruộng, bày ra

lác đác những bức chân tường đổ nát, màu đỏ sẫm tang thương, tượng trưng một cái gì còn lưu lại, sau những sóng gió của đất nước Chàm.

Vương Quốc Chàm còn nổi danh với rất nhiều đền tháp, hầu hết đều xây bằng gạch và trước đã đựng rất nhiều vàng ngọc châu báu.

Theo cổ lệ, mỗi đền tháp đều mang một tên riêng để tưởng niệm một bậc công thần vua chúa nào đó, một ít bức tượng, một vài tấm bia khắc ghi rõ danh tánh vị vua đã kiến tạo.

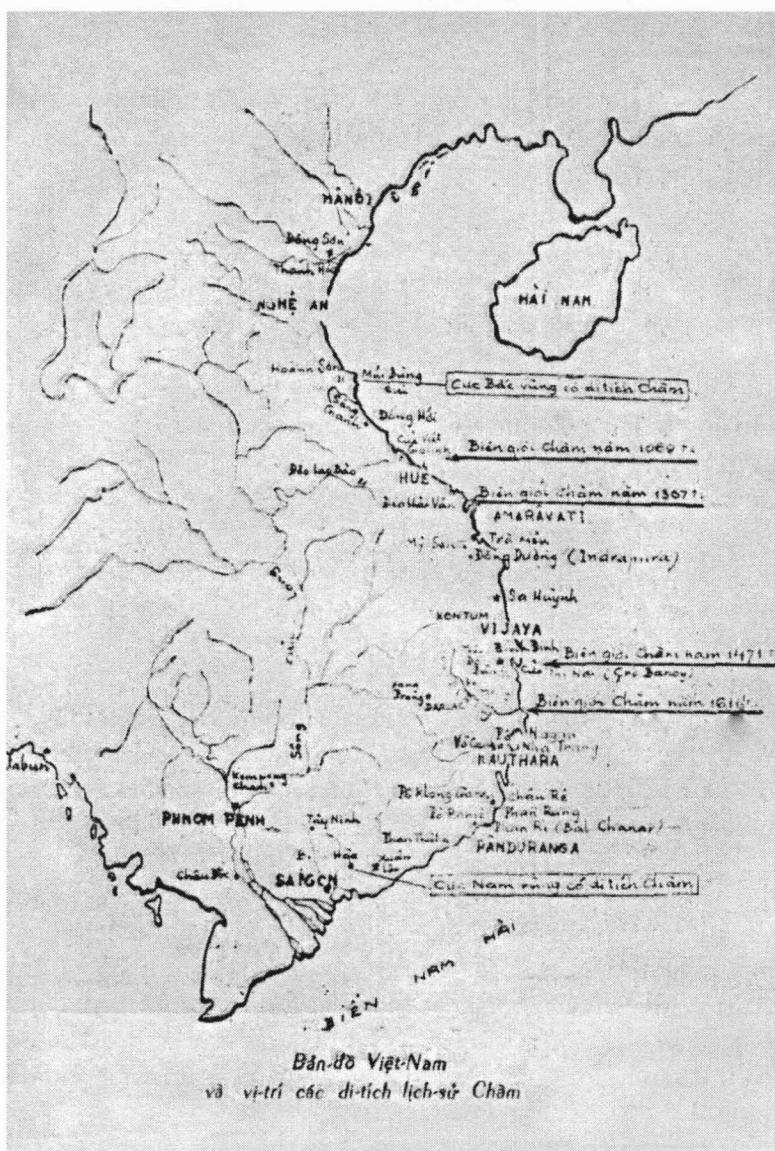
Ngoài phần chánh điện, mỗi đền tháp còn có một số tài sản làm ra huê lợi dùng cho việc trùng tu ngôi đền. Đôi khi còn gồm có một làng có cả vựa lúa, hệ thống tăng lũ, vũ nữ cùng cả đoàn nhân công phục dịch.

Kỹ thuật kiến trúc độc đáo hợp cùng mỹ thuật tinh xảo còn hiển hiện trên các đền tháp cùng những bức tượng, tiêu biểu cho khả năng sáng tạo của người Chàm ngày trước.

Theo cuộc khảo sát năm 1951 của hai bác sĩ Georges Olivier và Henri Chagnoux⁶ căn cứ vào hình dáng, thân thể, loại huyết ... thì người Chàm có những đặc tính khác biệt so với các nhóm nhân chủng khác.

Về phương diện nhân loại học cũng như văn hoá, người Chàm thuộc giống “In-dô-nê-xiêng” có điểm thêm một vài sắc thái Tây Phương, có lẽ do sự hoà hợp với giống người miền Nam Ấn Độ. Mặc dù văn hoá khác biệt Việt Nam, người Chàm cũng một phần pha giống Mông Cổ. Người ta nói đây là một dân tộc nằm ở ranh giới phân chia giống da ngâm ngâm và giống da vàng.

⁶ G. OLIVIER et H. CHAGNOUX, *Anthropologie physique des Chams*, B.S.E.I., No 3, p.p. 272-316.





Một ngôi đền Chàm tại Mỹ-Sơn
Hoang tàn dưới những lớp cây, cỏ.

Lịch sử sẽ giải thích và xác nhận sự pha giống của người Chàm, trước tiên là những người “In-dô-nê-xiêng” bị Ấn Độ hoá, để rồi sau đó, hoà cùng giống Mông Cổ.

Về phương diện ngôn ngữ, người Chàm có những liên hệ mật thiết với sắc dân Atjeh thuộc miền Bắc Sumatra (In-dô-nê-xia) và được xếp vào nhóm **Malayo-Polynésien** tức cùng nhóm với một số dân tộc Cao nguyên Miền Nam như Ra-de, Gia-Rai, Ro-glai, Bih, Chu-ru, Hroy, Noang ...

Vì các sắc dân kể trên cùng dùng một tiếng nói có rất nhiều từ ngữ trùng hợp, thông hiểu nhau tương đối dễ dàng, nên có người phỏng đoán rằng các sắc dân này trước kia có lẽ là người Chàm đã bị nạn chiến chinh lần hồi dồn lên miền núi, phân tán trong các miền hiểm trở rồi tự cô lập với bên ngoài và sống theo một hướng riêng của nhóm.

Phỏng đoán này, nếu có những bằng chứng cụ thể xác nhận đối với người Ro-glai mà người Chàm gọi là O-rang-glai tức người miền rừng, thì ngược lại, dường như không được đúng lắm đối với các sắc dân khác.

Có một điều chắc chắn là những sắc dân kể trên mang rất nhiều ảnh hưởng Chàm trong sinh hoạt văn hoá và trong lịch sử, chính người Chàm đã giữ vai tuồng quan trọng trong tổ chức hành chánh và xã hội các sắc dân miền núi.

Các tác giả Hoa Kỳ (Frank M. Lebar, Gerald C. Hickey, John K. Musgrave)⁷ đã phân chia người Chàm thành hai nhóm:

- 1)- Nhóm Chàm miền đồng bằng (low land)
- 2)- Nhóm Chàm Cao Nguyên (up land)

⁷ Frank M. LEBAR, Gerald. C. HICKEY, John K. MUSGRAVE, *Ethnic Groups of Mainland Southeast ASIA*, tr. 245 và kế tiếp.

Trong nhóm Chàm Cao Nguyên này, người ta kể các sắc dân: *Ra-dê, Rai, Ro-glai, Noang, Krung, Gia-rai, Chu-ru, Bih, Hroy.*

Trong lịch sử, người Chàm thường có tiếng hung bạo và rất gan dạ. Sống trên dãy đất hẹp miền duyên hải, giữa những dãy núi cao vời vợi, phần lớn người Chàm là những thuỷ thủ cang cường, thường phải di đến nước ngoài tìm những gì không có ở nước họ.

Dài theo thế kỷ, họ đã tiến lên xâm nhiễu những vùng giàu có phía Bắc và miền đồng bằng Cam-Bốt. Với những chiến thuyền nhẹ lướt trên sóng biển, họ tấn công các thương thuyền từ Trung Quốc đi ngang qua Chiêm Thành, nhưng họ không chỉ sống về nghề cướp biển, họ vẫn biết khai thác mỏ của vùng đồng bằng hiểm hoi của họ và chính tại vùng Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết ngày nay, người ta vẫn còn tìm được, tại những vùng đất hoang, dấu vết của một hệ thống dẫn thủy rất đầy đủ, chứng tỏ người Chàm đã có một trình độ hiểu biết sâu rộng về nghề nông.

Họ cũng khai thác những đầm rừng bao la của họ, những hương trầm của họ được ưa thích trên thị trường.

Người Chàm cũng tỏ ra khá tinh xảo về thủ công nghiệp, họ dệt chiếu bằng lá dừa và ván giấy thừng, giây luộc rất khéo. Đàn bà thường dệt vải và lụa, một số kho tàng còn lưu lại của nhiều ông vua ngày xưa có nhiều kỷ vật bằng vải, bông hoa rất đặc sắc; họ đã xen lắn vào chỉ lụa, những chỉ vàng và tạo thành những hình vẽ phức tạp chứng tỏ một kỹ thuật tinh vi.

Các cuộc tế lễ đều có kèm theo nhạc; nhạc Chàm, cũng như thi phú, rất dồi dào âm điệu và đã diễn tả tâm trạng con người và tập thể theo từng giai đoạn lịch sử.

Một số tượng hình còn gợi lại hình ảnh các vũ công, những bàn tay dịu dàng, những tấm thân uyển chuyển, bên những chiếc sáo, trống, đàn ...

Ngày xưa, văn chương thi phú người Chàm đều dùng Phạn ngữ và tại nhiều tấm bia, một vài ông vua đã thừa dịp ghi lại những hiểu biết sâu rộng của mình về mỹ từ Phạn ngữ.

Theo E. Aymonier⁸, Phạn ngữ dùng trong các bia khắc vào thời kỳ mới lập quốc đã theo một thể văn chính xác như tại Ấn Độ. Nhưng lần lần thể văn này có nhiều thay đổi và tự tạo lấy những đặc tính riêng của dân tộc Chàm.

Trong giới bình dân, có một thứ chữ gọi là Khâr-Ta-puk cũng viết từ trái sang phải nhưng chỉ xuất hiện về sau này và hiện vẫn còn được người Chàm sử dụng.

Một số thi phú cổ ghi trên những thẻ lá buông, chồng chất lên nhau đã dùng thứ chữ này và hiện là của gia bảo của một số gia đình Chàm.

Người ta được biết vào lúc những cuộc di cư vĩ đại thời tiền sử của giống “Mê-la-nê-xiêng”, “In-đô-nê-xiêng” và Úc-Á vừa chấm dứt và khi mà các địa phương đã có định cư những sắc dân riêng của mình thì văn hoá Ấn Độ thời cổ cũng vừa bao trùm được một vùng rộng lớn ở Viễn Đông, trong đó, có In-đô-nê-xia, Mã-lai, Phù-Nam (sau này là Cam-Bốt), Lâm-Ấp (sau này là xứ Chàm).

Do đó, dân tộc Chàm từ những thế kỷ đầu Tây lịch, đã thăm nhuần văn minh Ấn Độ, bia khắc Võ Cảnh (vùng Nha Trang) viết bằng Phạn ngữ đã dùng một ngữ pháp điêu luyện chứng tỏ sự xâm nhập của nền văn minh này, ở một mức độ khá cao.

⁸ Xem NGHIÊM THẨM, “Tôn giáo của người Chàm tại Việt Nam”, *Tạp chí Quê Hương*, 33, 34, 1962.

Do ảnh hưởng Ấn Độ, tôn giáo chính yếu của người Chàm là Ấn Độ giáo (nhưng đôi khi có pha trộn Phật Giáo), thờ các vị thần Brahma, Visnu, và Civa cùng các Cakti tức các người vợ của 2 vị thần sau cùng. Tình trạng này được nhận rõ ở các đền tháp còn lưu lại đến ngày nay.

Ngoài ra, cũng có một số thần địa phương được sùng bái như Yan Pu Nagara chẳng hạn, có lẽ người ta đã mượn phương thức tôn thờ cũ, dưới một hình thức mới.

Bên cạnh Ấn Độ giáo còn có Hồi Giáo tức Islam, nhưng Hồi Giáo đã xâm nhập Champa lúc nào, hiện chưa có câu trả lời dứt khoát.

Ed. Huber đã tìm được trong sử nhà Tống một công thức tự hô như “Allahu Akbar” (الله اکبر) của Hồi Giáo (câu kinh nhựt tụng của Hồi Giáo vinh danh Thượng đế Allah vĩ đại) trong đoạn văn:

“Cũng có (nói người Chàm) nhiều trâu ở trên núi, nhưng người ta không dùng để cày bừa mà chỉ để tế thần. Khi giết một con trâu, người ta phải đọc: “A la hoà cập bạt”.

Vịn vào đó, người ta suy đoán là hối đời nhà Tống, đã có người Chàm theo Hồi Giáo. Một bi ký năm 1039 và lối giữa năm 1025, 1035 tìm lại được, cũng chứng minh, tại vùng Phan Rang, Phan Rí, đã có người Hồi Giáo từ giữa thế kỷ thứ X. Nhưng người ta tự hỏi tại sao mãi đến thế kỷ thứ X, trong khi đó, thuyền buôn Á-rập vẫn thường lui tới ngang qua bờ biển Đông Dương? Người ta đoán có lẽ là do khí hậu, giặc cướp và nhút là thiếu những hải cảng thuận tiện. Điều chắc chắn là Hồi Giáo chỉ phát triển mạnh nhờ những quan hệ ngoại giao giữa Chiêm Thành với Miền Tây In-đô-nê-xia ở những thế kỷ sau này.

E. Aymonier⁹ có chép lại một truyện truyền kỳ lịch sử Chàm về một Ông Vua lấy danh hiệu là Pô Ovloah (Allah)

trị vì từ năm 1000 đến 1036, và có đi hành hương tại Meca (Ả-rập) Thánh Địa Hồi Giáo. Người ta nhận thấy ở đây, Thượng Đế Allah của Hồi Giáo đã được giới bình dân Chàm đồng hoá với một nhà lãnh đạo xã hội, có lẽ do tinh thần mộ đạo quá cao, nên đã xem như Thượng Đế vậy.

Hiện nay, hai phần ba người Chàm còn lưu lại miền Trung Việt Nam theo đạo Bà-la-môn, còn lại một phần ba và tất cả những người Chàm ở Cam-Bốt, cùng định cư tại tỉnh Tây-Ninh, Châu Đốc, Tây Nam Việt nam, đều theo Hồi Giáo.

Ảnh hưởng Ấn Độ giáo, xã hội Chàm cổ được chia làm 4 hệ cấp, giá trị theo thứ tự:

- 1) Bà-la-môn
- 2) Ksatriya
- 3) Vaicya
- 4) Cudra

Mặc dù có sự phân chia chánh thức đó, một người đàn bà thuộc gia đình quý tộc vẫn còn có thể cưới một người chồng ở cấp dưới, một sự phân chia thị tộc tự nhiên dường như đã tạo thành một sức đề kháng, trước hệ thống ảnh hưởng Ấn Độ kể trên.

Mỗi thị tộc ở trong cùng một họ và có vật tổ riêng của mình.

Tập tục có lưu truyền 2 thị tộc nổi bật nhứt ở Vương Quốc Chàm ngày xưa, trong truyện thần thoại, là Dòng cây cau, **Kramukavamca** và Dòng cây dừa, **Narikelavamca**.

⁹ E. AYMONIER, "Légendes Historiques des Chams", *Excursions et Reconnaissances*, XIV, p. 153.

Trong dân gian, người ta kể rằng bên cạnh Hoàng Cung Chàm có một cây cau trổ bông to một cách khác thường, nhưng đến thời kỳ thành trái mà chờ mãi không thấy có, nhà Vua bèn sai kẻ cận thần treo lên xem trên buồng cau có chi lạ và chặt buồng cau đem xuống.

Nhà vua liền cho bửa buồng cau ra thì bỗng thấy hiện hình một đứa bé hết sức khôi ngô. Nhà vua siết đỗi vui mừng và đã đặt cho đứa bé tên Raja Pô Klong.

Vua truyền cho nhiều người vú đến cho đứa bé bú, nhưng đứa bé không bú; nhà vua bèn cho vắt sữa con bò ngủ sắc của mình đem đến, đứa bé mới chịu. (Sự kiện đó giải thích tại sao người dân Chàm không ăn thịt bò hoặc giết con bò). Sau đó, bẹ cau đã biến thành cái chiêng và cái mộc, còn bề nhọn của cái bẹ thành cây gươm của nhà Vua Chàm. Khi lớn lên, Pô Klong cưới đứa con gái của Vua và khi vua mất thì kế nghiệp và xây một “thành phố rộng bao vòng cả bảy núi”.

Một thị tộc khác, thuộc “Cây dừa” cũng xuất hiện với một số sự kiện tương tự, nhưng ở đây, một trái dừa đã thay thế buồng cau kể trên.

Cả hai giòng Kramukavamca và Narikelavamca đã tranh giành ưu thế trong nhiều thế kỷ và sau những cuộc chiến đẫm máu, thì lại thuận hoà với nhau. Dòng cây Cau làm bá chủ ở trong Nam (Pânduranga), còn dòng cây Dừa thì ngự trị miền Bắc (Indrapura) Vương Quốc Chàm.

Theo tập tục người Chàm, quyền thừa kế dựa theo giòng dõi của mẹ, nhưng quyền nối ngôi Vua thì phải được một Hội Đồng các vị đại thần chấp nhận; tập tục này thường chỉ đem ra áp dụng khi vua không có thừa kế chánh thức và phải chọn một trong những Hoàng Tử mà thôi.

Trong lễ đăng quang, Chiêm Vương chọn lấy một danh hiệu; lễ đăng quang nhiều khi không được tổ chức ngay mà

phải đợi mấy năm sau, như trường hợp của Jaya Paramecavaravarman lên ngôi năm 1200, chỉ làm lễ đăng quang 7 năm sau tức 1227 và Jaya Simhavarman lên ngôi năm 1265 chỉ thụ lễ năm 1277 và lấy danh hiệu là Indravarman VI.

Biểu hiệu quyền uy của nhà Vua là chiếc lọng màu trắng và là một quyền uy tuyệt đối, tha giết theo ý muốn riêng của mình. Thời Phạm Văn, quân đội gồm từ 40.000 đến 50.000 người, nhưng về sau, nhất là dưới trào Vua Chế-Bồng-Nga thì quân số tăng lên gấp bội.

Theo người Trung Quốc thì người Chàm mãi đến 1171 mới có kỵ binh, còn trước kia thì ngoài bộ binh, chỉ có đoàn voi mà thôi. Ngựa, lừa là những con thú nhập cảng từ bên ngoài vào đất Chàm. Trong khi sửa soạn cuộc chiến chống nhà Lý ở Đại Việt, Vua *Rudravarman III* đã điều đình với Trung Quốc để mua ngựa, lừa xú này.

Vũ khí của người Chàm thường có mộc, lao, ná ... mũi tên làm bằng tre nhưng có tẩm thuốc độc. Quân lính được che chở bằng một thứ áo giáp đan bằng mây và di chuyển từng đoàn theo tiếng tù và với trống. Họ tổ chức thành 5 tổ và nếu trong tổ có một người trốn thì 4 người còn lại có thể bị tử hình. Hai đoàn gồm có thuyền trang bị pháo tháp và như người ta sẽ thấy sau này, trong nhiều trận đánh, Chiêm Thành đã đưa ra cả trăm chiến thuyền để yểm trợ bộ binh. Các cấp Tướng-Tá được mang tước *Mahanapati* và *Senapati* và đều tuyên thệ trung thành với Vua cho đến chết.

Về tập tục của người dân Chàm thời cổ, một sử gia Trung Quốc thế kỷ XIII là Mā-Đoan-Lâm đã viết như sau:

“Dân cư xây tường nhà bằng gạch dun, bao bọc bằng một lớp vôi. Nhà cửa đều có sàn gọi là “Ka lan”. Cửa ra vào thường hướng về phía Bắc khi hướng về phía Đông, Tây, không có quy luật nào nhất định cả.”

*Đàn ông và đàn bà để vần chăn “kipei” bao quanh
chân thân. Họ xỏ lỗ tai và có đeo những chiếc vòng.
Người có địa vị mang giày bằng da, giới bình dân đi
chân không. Đó cũng là tập quán của Phù Nam và
trong các Vương quốc bên kia biên thùy Lâm Ấp. Vua
Chàm đội mão kiểu cao, chạm trổ bông hoa bằng vàng,
trên chót có chùm lụa. Khi Vua ngự ra ngoài thành,
thường ngồi trên mình tượng, che lộng bằng “kipei”,
có đoàn tuỳ tùng phất cờ hiệu bao quanh và một đoàn
người sử dụng tù-và với trống đi phía trước.*

*Các đám cưới đều cử hành vào mùa trăng thứ tám (tức mùa gặt hái) và chính người con gái phải đến
hỏi người con trai làm chồng, vì lẽ con gái bị xem như
thuộc bản chất thấp kém hơn. Không có cấm đoán việc
cưới hỏi giữa những người cùng một họ. Những ngoại
nhân nầy xem có vẻ rất hiếu chiến và tàn ác. Vũ khí
của họ là ná và tên, kiếm, lao và những chiếc nô bằng
tre. Nhạc cụ họ sử dụng rất giống nhạc cụ của ta: đàn
huyền, sáo ... Họ cũng dùng tù-và và trống để thông
báo cho dân chúng. Đôi mắt họ sâu, mũi thẳng và nhô
lên, mái tóc đen và quấn. Đàn bà bối tóc thành búi
trên đầu, hình chiếc búa.*

*Tang lễ của các bậc vương già kéo dài bảy ngày sau khi
chết, các vị đại thần lối 3 ngày, còn đám tang bình dân thì
cử hành ngay hôm sau. Dù giàu hay nghèo, thân xác kẻ
quá vãng đều được liệm kỹ lưỡng và di chuyển đến bờ biển
hay bờ sông, giữa tiếng trống và người nhảy múa, để rồi
sau đó, được thiêu trên đống củi. Những đốt xương không
cháy tiêu, được đựng trong một chiếc bình bằng vàng và
quăng xuống biển, nếu người chết thuộc hàng Vua Chúa.
Đối với các quan thì dùng những chiếc bình bằng bạc và
liêng xuống nước tại một cửa sông. Đối với dân-giā, chỉ có
chiếc bình bằng đất và cũng về với giòng nước. Cha hoặc*

mẹ kẻ qua vãng đi theo đám tang và buộc phải cắt bỏ mái tóc trước khi rời bờ sông; đó là dấu hiệu duy-nhứt của tang chẽ. Người ta còn thấy vài người đàn bà chịu tang suốt đời, dưới một hình thức khác, bằng cách cứ để tóc xõa khi tóc đã mọc trở lại. Đó là những goá phụ nhứt quyết không bao giờ tái giá.”

CHƯƠNG THỨ HAI

Người Chàm lập quốc

VƯƠNG QUỐC CHÀM suy vong không lưu lại một dấu vết rõ rệt để hậu thế biết người Chàm đã lập quốc như thế nào trong những điều kiện nào.

Nhưng người ta được rõ một điều là Vương Quốc Chàm, cũng như một vài nước lân cận, ngay từ buổi đầu đã có những quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và hình thức bang giao thông thường nhứt với một nước lớn như Trung Quốc ngày xưa, không gì hơn là những phái đoàn mang lễ vật cống sứ.

Do đó, những điều người Trung Quốc ghi lại, dù muốn dù không, cũng mang ít nhiều màu sắc chủ quan và dĩ nhiên ngoài phái đoàn cống sứ biểu lộ sự thần phục, người Trung Quốc đã không bao giờ đề cập những gì xảy ra bên đất Chàm mà chẳng liên hệ gì đến họ cả.

Nguồn sử liệu Trung Quốc về Vương Quốc Chàm, vì vậy, chỉ có giá trị và bổ ích trong một giới hạn nào mà thôi.

Trước tiên, người Trung Quốc đã gọi phần đất cực Bắc của người Chàm là Lâm Ấp.

Danh từ Lâm Ấp xuất hiện trong sách sử Trung Quốc và giữa năm 220 và 230 Tây lịch, nhờ ghi chú của một đoàn sứ giả được gửi đến cạnh Lữ Đại, lúc đó cai quản Giao Chỉ:

“Lữ Đại đã phái nhiều Tống Sứ về miền Nam, để truyền bá nền văn minh của Vương Quốc. Nhưng vị vua ở bên kia biên giới là Phù Nam, Lâm Ấp và T'ang-Ming (?) đã cho sứ giả đến triều cống”.

Bằng vào tài liệu này, người ta để ý đến hoạt động khu-
ếch trương văn hoá của Trung Quốc, tại một vài nước nhỏ
phía Nam Trung Quốc và mãi đến năm 284 Tây lịch, mới có
bằng chứng, tỏ ra rằng Hoàng Đế Trung Quốc chấp nhận việc
cống sứ của Lâm Ấp.

Tuy nhiên, theo quyển “Thuỷ-kinh-chú” của tác giả Trung
Quốc là Lê Đào Nguyên thì Vương Quốc Lâm Ấp có lẽ đã được
thành lập năm 192 Tây lịch từ đời nhà Hán.

Vào lúc đó, Trung Quốc không thể bảo đảm an ninh cho
một quận miền Nam của mình là Nhật Nam, được thiết lập
năm 3 Tây lịch.

R.A. Stein đã tìm được dấu vết của một nhóm thổ dân
vùng Tượng Lâm, là một Huyện nằm về cực Nam Nhật Nam,
rất thường bị bọn người gọi là Khu Liên quấy nhiễu.

Năm 100 và 137 Tây lịch, nhóm Khu Liên này đã đốt phá
thành Tượng Lâm và giết chết viên Trưởng Lại.

Để giải quyết tình trạng hỗn độn đó, một vị đại thần Trung
Quốc đã đề nghị “tản cư quan chức và dân chúng lên miền Bắc
để họ ẩn trú trong xứ Giao Chỉ. Khi đã yên ổn trở lại, thì người
ta sẽ truyền cho bọn rợ kia thoả hiệp với nhau, cống sứ cho ta
vàng và lụa. Nếu trong bọn họ, có người nào đó có khả năng
nắm quyền được bọn khác thì Hoàng Đế sẽ phong Vương cho
người đó”.

Chắc hẳn là Lâm Ấp có lẽ đã được khai lập, theo chánh
sách kể trên của Trung Quốc và từ đó, mới bắt đầu cho quan hệ
ngoại giao, trên căn bản tương quan giữa một lãnh chủ và một
công quốc, trong những thế kỷ sau này.

Những người Khu Liên đã tản cư khỏi lãnh địa bị chiếm hồi năm 138 Tây lịch, nhưng đến 192, con của viên Công Tào huyện Tượng Lâm tên Khu Liên (cùng tên chỉ định dân địa phương nổi lên giết quan huyện và tự xưng Vương).

Như trên đã rõ, danh từ “Lâm Ấp” chỉ xuất hiện trong sách Trung Quốc vài mươi năm sau mà thôi. Nhưng người ta có lý do vững chắc để nghĩ rằng việc khai lập Lâm Ấp chính là do công lao của Khu Liên kể trên và cũng do đó, **Khu Liên chính là Ông Vua Chàm đầu tiên trong lịch sử.**

Hồi năm 1885, E. Aymonier đã tìm được tại làng Võ Cảnh, thuộc tỉnh Khánh Hòa, một phiến đá to, trên có khắc một bản văn cổ, đã bị hỏng nhiều chỗ.

Theo sự khảo cứu của A. Bergaigne, bia đá kể trên viết bằng Phạn ngữ đã có từ thế kỷ thứ 2 hoặc thứ 3 Tây lịch, nội dung tưởng niệm một vị Vua trước đó hiệu là **Cri-Mâra**¹.

G. Maspéro đã cho Cri-Mâra chính là nhân vật Khu Liên kể trên.

Nhưng theo Jean Boisselier thì không có dấu vết chi xác đáng cho biết Cri-Mâra đã trị vì lối năm 192 Tây lịch hoặc là con của viên Công Tào Huyện Tượng Lâm như kể trên được.

Dù sao, trong những năm đầu Tây lịch, nhiều sự kiện đã chứng tỏ sự hiện hữu của một dân tộc, tại miền Trung Việt Nam bây giờ. Dân tộc đó là dân tộc Chàm và trình độ tiến bộ xã hội và văn hoá lúc đó đã giúp tổ chức thành một nước có

¹ A. BARTH et BERGAIGNE, *Inscriptions sanscrites de Campa et du Cambodge*, p. 199.

một hệ thống người lãnh đạo, hoạt động chống lại những lực lượng ngoại lai, chực chờ phá vỡ nỗ lực sanh tồn trong nội quốc.

Trong việc giới định lãnh địa, người ta được biết Lâm Ấp đã tấn công các quận Giao Chỉ và Cửu Chân năm 248 Tây lịch². Trong cuộc tấn công này cả hai thành đều bị phá như bình địa và quân Tàu đã bị đánh bại ngoài biển. Nhờ đó, Lâm Ấp được thêm vùng Khu Túc, mà L. Rousseau đã xác định là vùng Huế bây giờ, nhưng R.A. Stein nói: địa điểm di tích đó phải ở trên phía Bắc hơn, tức vùng con Sông Gianh, miền Cao lao hạ, nơi nhiều dấu vết kiến trúc Chàm cổ đã được nhận ra nhưng chưa được nghiên cứu kỹ³.

Phân đất Bắc của Lâm Ấp có vẽ cằn cỗi nghèo nàn, điều đó đã một phần nào giải thích tại sao Lâm Ấp hầu như luôn luôn ưu định tiến lên Nhật Nam là vùng phì nhiêu và giàu có hơn.

Cháu ngoại của Khu Liên các tác giả Trung Quốc ghi tên là **Phạm Hùng**. (Họ Phạm dĩ nhiên không phải là một họ của người Chàm.) Về điểm này, G. Maspéro đã đồng ý với L. Finot cho rằng chữ “Phạm” ở đây, người Tàu đã phiên âm từ vần Phạn ngữ “Varman” thường đứng sau danh hiệu của các Vua Chàm.

Từ năm 270 đến 280, Phạm Hùng, liên kết với các Vua Phù nam là Phạm-Sum, đã không ngớt xâm nhiễu Giao Chỉ và Cửu Chân.

Lúc bấy giờ, lãnh địa Lâm Ấp đã được giới hạn ở phía Nam bằng dãy núi nằm theo hướng Đông - Tây chạy dài đến Đèo Hải Vân.

² P. PELLIONT, *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle*, BEFEO, XXX, p. 190.

³ H. DE PIREY, *Chronique*, BEFEO, XXX, p. 190

Thế Tử **Phạm Đật** lên kế nghiệp Phạm Hùng tại ngôi đến năm 226 Tây lịch, đã phái sang Trung Quốc, năm 284, một phái đoàn sứ giả đầu tiên của người Chàm.

Từ năm 315 trở đi, Phạm Đật đã được Trung Quốc giúp đỡ và đặc biệt là bên cạnh, luôn luôn có một cố vấn Tàu tên Phạm Văn, người gốc Giang Châu, đã phục vụ đắc lực. Qua một số câu chuyện có vẻ thần thoại chung quanh nhân vật này, người ta được biết chính Phạm Văn đã giúp Lâm Ấp rèn khí giới, làm chiến xa, tạo nhạc cụ và nhứt là bảo vệ thành trì bằng bức tường và hào hố. Với những thành tích đó, Phạm Văn đã chi phối được Phạm Đật lúc đó đã trọng tuổi và đã được Phạm Đật phong làm Tướng, thống lãnh mọi việc.

Khi Phạm Đật mất vào năm 336, **Phạm Văn** đứng lên loại bỏ tất cả những người kế quyền Vua và tự xưng Vương và đã truyền ngôi được 3 đời trên đất Chăm.

Năm 340, Phạm Văn gởi sứ giả sang triều kiến Hoàng Đế nhà Tần và năm 347, xua quân đánh chiếm Nhật Nam, bắt được viên quan Tàu, đem tế sống.

Theo G. Coedès, sở dĩ Phạm Văn gởi sứ giả sang Trung Quốc chính là để xin ấn định biên giới Bắc Lâm Ấp tại vùng Hoành Sơn. Nhưng trong khi Trung Quốc còn đang lưỡng lự, chưa chịu ban cho vùng đất phi nhiêu này thì Phạm Văn đã cử đại binh tiến chiếm và tự ấn định lấy biên giới như đã ngõ ý xin khi trước.

Phạm Văn mất năm 349, nhân một cuộc xuất chinh về phía Bắc biên giới. **Giải Hoành Sơn chính là biên giới cực Bắc của**

Lâm Ấp, trong nỗ lực mở mang bờ cõi của người Chàm.

Sau đó, vùng đất chiếm được đã phải giao hoàn lại và vào năm 359, **Phạm Phật**, con của Phạm Văn, đã phải chấp nhận biên giới mới lùi vào Nam hơn, tại vùng Vịnh Ông Càng.

Phạm Phật (Fan – Fo), tiếp tục chánh sách, tìm cách mở rộng bờ cõi về phía Bắc, nhưng sau nhiều cuộc thua trận, đã bắt buộc phải giao hoàn Trung Quốc phần đất Nhật Nam và phái sứ giả sang triều cống Trung Quốc vào những năm 372 và 377.

Cho đến đời **Phạm Hồ Đật** (người con lên nối ngôi Phạm Phật) người ta mới có dịp xác định ra **Bhadravarman** chính là vị Vua Chàm đầu tiên mà người ta được biết rõ tên thật, nhờ những bia đá khắc bằng Phạn ngữ lưu tại Quảng Nam⁴ và Phú Yên⁵. Việc xác định này căn cứ vào các niên hiệu của các bia đá mà theo A. Bergaigne và L. Finot thì là vào khoảng năm 400. Nhưng có tác giả khác vịn trên những lập luận đúng đắn về cổ tự học, đã cho lùi lại nhiều chục năm trước nữa⁶. Người ta đã gán tên ấy cho **Phạm Phật** mà danh hiệu dường như đúng là do phiên âm sang Hoa ngữ của chữ “Bhadravarman”, điều không được đúng đắn với tên Phạm Hồ Đật.

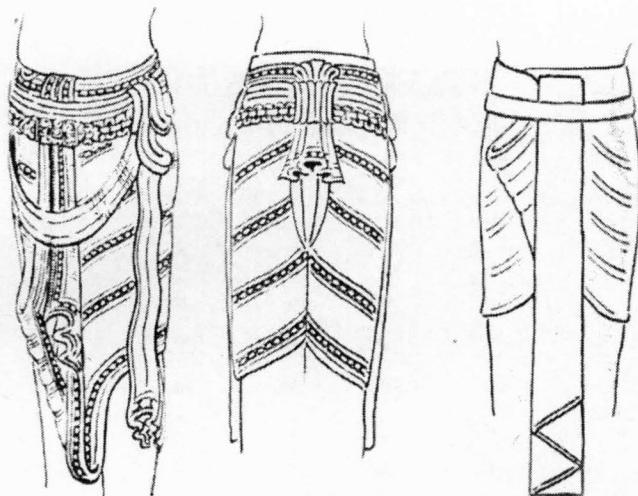
Bhadravarman là người đã sáng lập nên ngôi đền tại Mỹ Sơn thờ Civa Bhadrecvara, cái tên mà theo những tập tục người ta sẽ tìm ra sau này, nhắc nhở đến người sáng lập ngôi đền. Đền thờ này đã bị tiêu hủy trong một cuộc hỏa hoạn, xảy ra vào hai thế kỷ sau.

⁴ L. FINOT, BEFEO II, p. 137. R.C. MAJUMDAR. *The Indian Colony of Champa*, No 4 O.C. CHHABRA. *Expansion of Indo-Aryan Culture*, p. 50

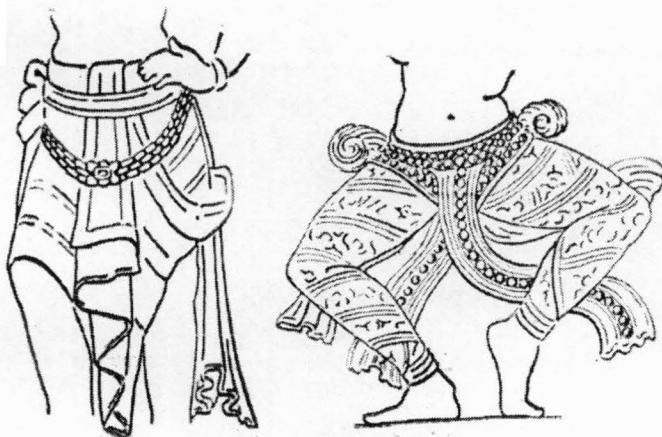
⁵ A. BERGAIGNE. *Inscriptions Sanscrites du Champa et du Cambodge*. No 199 LOUIS FINOT, BEFEO, II, p. 186.

⁶ J. Ph. VOGEL. *Bijdr*, 74, 1918, p. 252

⁷ H. PARMENTIER, *Inventaire des monuments chams*. II, p. 375, No 6.
Cf. L. AUROUSSEAU, BEFEO, XIV, 9, pp. 33-34.



Y-PHỤC ĐÀN ÔNG.



Y-PHỤC PHỤ NỮ

Mẫu Y-phục Chăm thời cổ (theo các tượng hình còn lưu lại).

Mẫu - tự Chàm

ខ្លួន ព្រៃន្យាល់

INU AKHAR

ឬ	ឯ	ុ	ិ	ី	ើ
a	i	u	ê	ai	ö
ឃ	ឃា	ឃុ	ឃិ	ឃី	
ka	kha	ga	gha	ngur	
ឆ	ឆា	ឆុ	ឆិ	ឆី	ឆើ
cha	xa	ja	jha	nhus	dja
ធម៌	ធមា	ធមុ	ធមិ	ធមី	
ta	th	da	dha	nur	ða
ឃុ	ឃុា	ឃុុ	ឃុិ	ឃុី	ឃុើ
pa	pha	ba	bha	mu	ba
ឃុ	ឃុា	ឃុុ	ឃុិ	ឃុី	ឃុើ
ya	ra	la	va	sa	ha
ឃុ	ឃុិ				
thə	pə				

៥ ៦

ANG-KA : ៥៦

៥	៥	៥	៥	៥
sa	dva	klau	pak	li-mur
៥	៥	៥	៥	៥
nám	tijuh	dalapan	salapan	saplüh (samilan)

Kinh đô Chàm đúng là phải ở về phía Đông Mỹ Sơn, địa điểm của Trà Kiệu hiện tại, vì lẽ một số chi tiết do người Trung Quốc ghi nhận, có vẻ rất phù hợp với cảnh vật và những di tích còn lại nơi nầy⁷.

Những vùng lân cận Trà kiệu lại còn có ba bia khắc, nét chữ trông rất giống những bia kẽ trên. Hai chỗ ghi dấu ranh giới của vùng đất dâng Bhadrecvara⁸; chỗ thứ 3⁹ là một bản văn cổ nhứt bằng tiếng Chàm và thổ ngữ In-đô-nê-xiêng, nội dung có tác dụng truyền lệnh phải kính trọng “nagâ” của Vua, có lẽ là vị thần chở che của một nguồn suối hay một cái giếng nào đó.

Ngoài tượng Phật tại Đồng Dương, bằng chứng của sự xâm nhập Phật Giáo vào xứ Chàm, những bia khắc của Bhadravarman là những tài liệu mà người ta có được về đạo giáo của Triều đình Chàm. Những tài liệu đó tiết lộ tánh cách trội yếu của việc thờ thần Civa-Umâ, nếu không kể thêm những tôn kính dành cho 2 vị khác của Trimurti¹⁰.

Những bia khắc tìm được sau nầy tại Mỹ Sơn cho biết rõ ràng thần Bhadrecvara được tiêu biểu bằng một “linga” (dương vật tượng trưng thần Civa) và chính là “linga” hoàng phái cổ xưa nhứt, được nhận thực tại Ấn Độ.

Khi Vua Phạm Phật (Bhadravarman) mất thì người con hoặc cháu là **Phạm Hồ Dật** lên kế nghiệp năm 380 và xua quân tiến Nhật Nam, nhưng bị thua trận.

⁸ Hon Cut (L. FINOT, BEFEO, II, p. 186 và Chiêm Sơn (L. FINOT, BEFEO, XVIII, 10, p.13)

⁹ Bia Đồng Yên Châu (G. COEDES. *La Plus ancienne Inscription en langue cham*, Mel. F.W. THOMAS, New Ind. Antiq extra ser. I, 1939, pp. 46-49.

¹⁰ L. FINOT. Loc. cit. p. 190.

Thừa lúc Trung Quốc có nội loạn (thời nhà Tần suy tàn), người Chàm lại mở những cuộc xâm nhiễu vào những năm 405, 407. Năm 413, Phạm Hồ Đật còn thân chinh xua quân đến vùng đất ở phía Bắc Nhật Nam, nhưng bị chết ở đây.

Con của Phạm Hồ Đật, Sử nhà Lương gọi là **Dịch Chớn** lên nối ngôi rồi nhường lại cho người cháu để sang Ấn Độ.

Một bia khắc hồi thế kỷ thứ VIII¹¹ đã gọi tên vị Vua này là **Gangarâja** nổi danh nhờ “những đức tính tốt, tâm hiếu biết và hùng khí của người. Ngôi Vua khó xa lìa (từ ngôi), nhưng Ngài tự nhủ, trông thấy Sông Hằng cũng là một nguồn vui to lớn và Ngài đã đi từ đây đến Hằng-Hà”.

Chuyến đi hành hương Ấn Độ của Gangarâja chính là do lòng tin cao độ, khiến mạo hiểm được qua các gian nguy bất trắc của cuộc hành trình để đến được bờ Hằng Hà. Người ta nói Gangarâja có lẽ là một vị Vua duy nhứt ở Đông Nam Á thuộc một nước theo Ấn Độ giáo định thực hiện dự định kể trên. Đường như Gangarâja đã truyền ngôi cho một nhân vật mà tên đã xuất hiện trên bia khắc hồi thế kỷ thứ VII hiệu là **Manorathavarman** và có lẽ thuộc vai cháu.

Những gì xảy ra kế tiếp đó không ai được rõ.

Vào năm 420, có một ông Vua gốc tích còn rất mập mờ, tên là **Yang Mah** “Ông Hoàng Vàng”, sau một cuộc xâm nhiễu Bắc Việt bị thất bại, đã xin triều đình Trung Quốc tấn phong năm 421.

Yang Mah chết, truyền ngôi cho con mới 19 tuổi và cùng mang một danh hiệu, năm 431, điều động trên 10 chiến thuyền

¹¹ L. FINOT. BEFEO, IV, p. 922.

đánh phá miền duyên hải Nhụt Nam. Trung Quốc phản ứng mạnh mẽ và kéo quân chiếm đóng vùng gപ bao n n họ kh ng khai th c đ ng đ c triệt để cuộc chiến thắng v  d a r t qu n.

Ch nh vào l c  y, Yang Mah c ng d a th  mượn qu n của Ph u Nam d ể tiến đánh Giao Ch u, m n 433, Yang Mah d a xin Trung Quốc cho cai trị nh ng kh ng đ ng đ c chấp thuận. Nh ng dự định n y kh ng đ m l i k t quả tốt.

Nh ng cuộc x m nhiễu c f của Ch m ng y c ng gia t ng th m n u , vi n qu n T u mới cai quản B c Vi t l  D n Ho  Chi, m n 446, b n m r một cuộc chinh phạt  c liệt. Ph u nh n mọi cu c thương nghi, v  tr ng khi đó người Ch m chỉ bi u l t toàn  c y, D n Ho  Chi d a cho đánh chiếm Khu T c, chiếm luôn kinh đô Champapura (Tr  Ki u) v  c u p đo t đ ng đ c 100.000 l ng lượng v ng y.

Vua Ch m d a buồn r u m  ch t.

Người con hoặc cháu của Ông là **Phạm Thân Thành** l n n i ngôi d a cho g i i sứ giả d i tri u c ng Trung Quốc v o nh ng m n 456, 458 v  472.

V o m n 484, Vua Jayavarman x  Ph u Nam g i i người sang tri u c ng Trung Quốc v  đồng thời yêu cầu nước n y gi p qu n đánh L m  p.

Nguy n d a v i i m n r i , m t k  so n ng i đang trị v  x y n y, nh ng tr ng khi tài liệu v  x  L m  p gọi tên người n y l  Phạm Đăng C n Th ng, con c f Vua Ph u Nam, th  tr i i lai. Vua Jayavarman d a x m người  y như l  m t trong nh ng vi n qu n c n th n c f m nh tên l  Kieou-Tch'Eou-Lo¹².

¹² G. MASPERO. *Le Royaume de Champa*, p. 75, d a cho hai nh n v t n y l  m t.

Hoàng Đế Trung Quốc nhận lễ vật triều cống của Jayavarman, nhưng không gởi quân sang đánh Lâm Ấp.

Người ta không được rõ Jayavarman đã hành động ra sao. Có điều chắc chắn là vào năm 491, kẻ soán ngôi vẫn trị vì Lâm Ấp dưới danh hiệu **Phạm-Đăng Căn-Thắng** và đã được triều đình Trung quốc nhìn nhận là Vua xứ Lâm Ấp. Nhưng chỉ một năm sau, tức 492, vị Vua này lại bị một người giòng dõi Yang Mah tên **Phạm Chư-Nông** truất phế.

Sau đó, Phạm Chư-Nông trị vì được 6 năm và đã chết đắm ngoài biển khơi năm 498.

Những vị vua kế nghiệp sau này lấy danh hiệu là **Phạm văn Tồn**, **Phạm Thiên-Khởi** (có lẽ là Devavarman) và Bật-Tôi Bật-Ma (Vijayavarman); người ta chỉ biết được niên hiệu các sứ quán từ năm 502 đến 527 mà thôi.

Sau khi Vijayavarman băng hà năm 529, ngôi vua thuộc về một nhân vật trong phái Bà-la-môn và người cháu gái của Manorathavarman¹³ thuộc hàng ty-thuộc của vị Vua đã có lần đi hành hương ở bờ sông Hằng bên Ấn-Độ. Vị Vua này lấy danh hiệu là **Rudravarman**¹⁴ đã được triều đình Trung-Quốc phong vương năm 530 và đã phái sứ giả di triều cống năm 534.

Năm 534, cũng như những vị Vua trước, Rudravarman xua quân tràn lên miền Bắc, nhưng lại bị Phạm Tu, một Tướng của Lý Bôn, lúc đó, vừa lập nên nhà Tiền Lý, đánh bại.

Chắc là chính dưới trào Vua này, đã xảy ra cuộc hỏa hoạn tại Mỹ Sơn, tiêu hủy cả ngôi đền đầu tiên của Bhadrecvara.

Người ta không được rõ Rudravarman I đã mất năm nào; người ta đã thử gán cho những cuộc triều cống năm 568 và 572 thuộc trào Vua này, e rằng nếu không làm như vậy, thì sẽ làm

¹³ L. FINOT. *Les Inscriptions de Mỹ Sơn*, BEFEO, IV, p. 922

¹⁴ L. FINOT. *Stèle de Cambhuvarman à Mî Sơn*, BEFEO, III, p. 207.

cho thời gian của trào Vua con nối ngôi sau này quá dài. Vị Vua sau này tên là **Cambhuvarman**, mất năm 629.

Đối với Trung Quốc, Cambhuvarman (sách Tàu viết là Phạm Phan-Chí) đã không chịu triều phục nhà Trần (557-589) lúc đó suy yếu. Nhưng nhận thấy Trung Quốc trở nên mạnh khi Dương Kiên tự xưng là Tùy Văn Đế (589), Vua Chàm liền liên lạc ngoại giao và cho sang Trung Quốc triều cống năm 595. Nhưng 10 năm sau, Hoàng Đế Trung Quốc lại sai Lưu Phương, nhân vừa mới đánh chiếm Bắc Việt, xua quân xuống đánh luôn đất Chàm.

Cambhuvaran kháng cự nhưng bị đánh bại. Một lần nữa, các đội quân Tàu chiếm đóng Khu Túc (Huế) và kinh đô Chàm, cướp được rất nhiều vàng bạc của cải và đốt sạch các tài liệu, sách vở của 18 đời Vua Chàm trước. Khi quân Tàu rút đi hết, Cambhuvarman khôi phục lại xứ sở và chịu lỗi với Hoàng Đế Trung Quốc.

Sau đó, việc triều cống cũng bị lãng quên, nhưng đến thời nhà Đường (618), ít ra cũng có 3 phái đoàn ngoại giao được phái sang Trung Quốc vào những năm 623, 625, 628.

Có lẽ Cambhuvarman đã tiếp kiến một vị đại thần của Cam-Bốt là Simhadeva do Mohandravarman gởi sang, để kết chặt tình thân hữu với người Chàm.

Tại ngôi đến năm 629, Cambhuvarman đã cho xây dựng lại ngôi đền Bhadrecvara đã bị cháy thời Vua cha và đặt cho đền này một tên mới là Cambhubhadrecvara¹⁵ phối hợp giữa tên Ngài và tên của vị Vua trước là Bhadravarman. Từ lâu, người ta đã xác định ngọn tháp lớn ở Mỹ Sơn chính là ngôi đền này, nhưng niên biểu mỹ nghệ Chàm do Ph. Stern duyệt lại đã gán cho ngôi đền này một niên hiệu mới hơn¹⁶.

¹⁵ L. FINOT. BEFEO, IV, p. 910.

¹⁶ Histoire Universelle des Arts (L. Reau), IV, Arts musulmans, Extrême Orient, p. 238.

Cambhuvarman truyền ngôi cho con là **Kandarpadharma** (Tàu gọi là Fan Teou Li), trải qua một triều đại thanh bình, và có gởi lẽ vật sang triều cống nhà Đường vào những năm 630, 631.

Về **Prahbasadharma** (Fan Cheng-Long) con của Kandarpadharma {nỗi ngôi cha vào một niên hiệu không được rõ}, người ta chỉ được biết là có đoàn ngoại giao đã được phái đi vào năm 640 và 642. Vị vua này đã bị một viên quan đại thần ám sát năm 645.

Sau triều đại khá ngắn ngủi của **Bhadrecvaravarman**, con của **Satyakaucikasvamin** thuộc phái Bà-la-môn, và em gái út của Prabhasadharma, ngôi Vua trở lại giòng dõi chánh thức, về người em gái của Prabhasadharma, con của vợ chánh của Kandarpadharma. Theo cổ sử nhà Đường, vị công chúa này đã lên ngôi, nhưng những bia đá được lưu lại không thấy đề cập và chỉ nói rằng con gái của Kandarpadharma có một đứa cháu tên Jagadharma, đã có lần sang Cam-bốt và cưới công chúa Carvani, con của Vua Icanavarman bên ấy.

Do cuộc hôn nhân này, đã sanh ra một đứa con trai đặt tên là Pracacadharma, lên ngôi năm 655 với danh hiệu **Vikrantavarman**.¹⁷

Nhờ thời gian trị vì được yên ổn và khá lâu, vị Vua này đã cho xây dựng được nhiều đền tháp tôn giáo trong vòng thành Mỹ Sơn tại Trà Kiệu và nhiều nơi trong vùng Quảng Nam. Nhiều cơ sở, trong số các đền tháp kể trên chứng tỏ vào thời đó, người Chàm có tôn thờ Vishnu, vị thần dường như có tính cách văn chương hơn là thuộc một giáo phái nào¹⁸.

¹⁷ L. FINOT. *Les Inscriptions de Mi Son, loc.cit. op. 923, 624.*

Ed, HUBER. L'inscription de Trà Kiệu, BEFEO, XI, p. 263

¹⁸ P. MUS. *L'Inscription à Vâlmiki de Prakâcadharma, BEFEO, XXVIII, p. 152.*

Một bia khắc tìm thấy trong tỉnh Khánh Hòa, về phía Tây Bắc Nha Trang, chứng minh rằng lãnh địa của vị Vua này được mở rộng đi rất xa về Nam bộ. Nhiều sứ giả đã được cử phái sang Trung Quốc vào những năm 653, 657, 669 và 670.

Nếu không cho triều đại này quá dài, người ta phải chấp nhận rằng vào năm 686, ngôi Vua đã được truyền cho một người kế vị, cùng mang danh hiệu **Viktantavarman II** mà người ta được biết là có phái sang Trung quốc lối 15 đoàn sứ giả giữa những năm 686 và 731.

CHƯƠNG THỨ BA

Tù Triệu đại Pânduranga đến Triệu đại Indrapura

Tù hậu bán thế kỷ thứ VIII với việc dời đô về Nam tại Pânduranga, Vương quốc Chàm đã được sách vở Trung quốc thay quốc hiệu.

Sau đó, một triều đại khác lại xuất hiện trong sử liệu, đóng đô tại Indrapura về miền Bắc.

Cuộc chiến đã xảy ra với Java, rồi Phù Nam, nhưng quan trọng nhứt là cuộc chiến với Đại Việt, mà đứng về phía người Chàm, chính là do nhu cầu tiến về miền đất Bắc mâu mõ và phì nhiêu hơn. Nhưng hậu quả lại là khởi điểm của một sự lùi bước nguy hại trên con đường phát triển và sanh tồn của người dân Chàm.

TRIỀU ĐẠI PÂNDURANGA (HẬU BÁN THẾ KỶ THỨ VIII)

Nhờ có một phái đoàn ngoại giao được phái sang Trung Quốc, người ta được biết Vua Chàm, năm 749, hiệu là Rudravarnan (ngoài ra, không còn dấu vết gì khác nữa).

Cho đến bây giờ, thì trung tâm điểm của Vương Quốc Chàm là ở vùng Quảng Nam, nhưng giữa thế kỷ thứ VIII, người ta nhận thấy có một sự di chuyển về phía Nam tại Pânduranga (Phan Rang) và Kâuthara (Nha Trang). Cùng thời đó, người Trung Quốc không còn nói đến Lâm Ấp nữa và năm 758, đã thay thế bằng quốc hiệu **“Hoàn Vương”**.

Người ta không tìm được một danh từ Chàm tương ứng với “Hoàn Vương”, vì bia khắc của vị Vua đương thời là Prithivindravarman, vẫn dùng quốc hiệu **Champa**.

Theo R.A. Stein, với danh từ “Lâm Ấp”, trước hết, người Trung Quốc đã chỉ định vùng đất cực Bắc, đã được tiếp tục dùng theo thông lệ, ngay cả đến lúc Vương Quốc đã được thiết lập. Sự sáp nhập “Lâm Ấp” và “Chiêm Thành” chỉ là vấn đề nội bộ của người Chàm, không làm thay đổi bang giao với Trung Quốc nên người ta vẫn tiếp tục giữ lấy thói quen.

Trường hợp danh từ “Lâm Ấp” được duy trì cả 5 thế kỷ sau cùng như trường hợp “Tchen-La” mà người Trung Quốc gọi Cam Bốt vậy.

Những tin tức thu thập được về các vùng phía Nam chỉ có từng đoạn và tất cả những tài liệu trước thế kỷ thứ IV đều gốc Trung Quốc và chỉ đề cập đến Lâm Ấp mà thôi. Sự sáp nhập Lâm Ấp vào Chiêm Thành được thực hiện ở một niên hiệu không ai rõ và có lẽ là vào năm 605 Tây lịch, nên người ta dựa vào lời thuật về cuộc xuất quân chinh phạt của Lưu Phương. Nhưng thật ra, rất khó mà đối chiếu những tên người với tên “Varman” hoặc “Dharma” ghi trong các văn

bia Chàm tìm được với các danh tánh phiên âm khác hẳn trong các sử liệu Trung Quốc. Đó là không kể trường hợp một số bia khắc không dùng danh hiệu chánh thức mà chỉ dùng tên riêng thì lại càng phức tạp hơn nhiều.

Từ năm 758, đương triều ở Nam Bộ cũng đã bắt đầu có tập tục dùng thụy danh, tưởng niệm các vị Vua đã mất và vị Thần mà các vị Vua này đi gặp ở cõi âm. Người ta không rõ nguồn gốc và niên hiệu chính xác về **Prithivindravarman** lần đầu tiên đã dùng thụy danh **Rudraloka**¹.

Vị Vua này đã truyền ngôi cho người cháu gọi bằng cậu tên **Satyavarman** (Icvaraloka) mà sau đó, đã phải đương đầu với cuộc xâm lăng của người Java năm 774. Quân xâm lăng Java đã tiêu hủy ngôi đền cổ Pô Nagar tại Nha Trang, ngôi đền mà người ta nói do vị Vương trong truyện cổ là Vichitrasagara² đã xây dựng nên. Sau khi đánh đuổi ngoại xâm, Satyavarman đã cho kiến thiết lại ngôi đền bằng gạch và khánh thành năm 784³.

Người con của Satyavarman là **Indravarman** dường như đã phải chinh chiến nhiều. Năm 787, người Java lại xâm lăng Champa và lần này, họ lại tiêu hủy ngôi đền Bhadrabhipat-icvara ở phía Tây kinh thành Virapura, cận Phan Rang bây giờ⁴.

Năm 705, Indravarman phái sứ giả sang Trung Quốc và năm 799, đã cho xây dựng lại ngôi đền đã bị người Java phá hủy. Vị Vua này vẫn còn tại ngôi năm 801⁵.

¹ BARTH et BERGAIGNE, *Inscriptions Sanscrites*, p. 224

² ----- p. 252 - 256

³ ----- p. 253

⁴ ----- p. 217

⁵ ----- p. 226

Các vị Vua nối tiếp nhau trị vì tại Pânduranga (**Phan Rang**).

Năm 802, **Harivarman I** nối ngôi người anh rể là Indravarman I, đã cho một đoàn quân tiến lên đánh phá một số Tỉnh trong lãnh thổ Trung Quốc và đã thành công mỹ mãn; năm 809, lại xua quân đánh một lần nữa, nhưng kết quả ít khả quan hơn lần trước.

Cùng lúc ấy, tức vào khoảng khởi đầu Triều đại Jayavarman II, Cam Bốt dường như cũng đã khổ tâm vì những cuộc tấn công của một Tướng Chàm: Senapâti Pâr⁶.

Harivarnan I còn tại ngôi năm 815 và có lẽ đến năm 817, niên hiệu xây dựng ngôi đền Pô Nagar tại Nha Trang⁷.

Một người con là **Vikrântavarman III** lên nối ngôi cha, và có góp phần vào việc xây cất ngôi đền Pô Nagar tại Nha Trang và Mong-Đức, năm 854⁸.

⁶ BARTH et BERGAIGNE, *Inscriptions Sanscrites*, p. 269.

⁷ E. AYMONIER. *Première Etude sur les Inscriptions tchames*, i. Asiat. Janv – Febv. 1891, p. 34.

⁸ BARTH et BERGAIGNE, *loc cit*, p. 269.

TRIỀU ĐẠI INDRAPURA

LỊCH SỬ Champa khiếm khuyết tài liệu vào khoảng 20 năm. Đột nhiên, người ta tìm được dấu tích về năm 875 của một triều Vua mới ở Bắc bộ⁹, tại Indrapura, vùng tỉnh Quảng Nam bây giờ.

Đồng thời, sử sách Trung Quốc cũng thay tên xứ lại là **Chiêm Thành**, phiên âm chữ “Châmpapura” của Phạn ngữ, bao gồm chữ “Champa”, quốc hiệu chính thức của đất nước Chàm và “pura” chỉ có nghĩa là một thành phố Chàm mà thôi, còn riêng đối với người Chàm, thì quốc hiệu được dùng từ trước vẫn là “Champa”.

Người khai sáng triều đại Indrapura tên thật là Lakshminindra **Bhumicvara Gramasvamin**, hồi lên ngôi, lấy hiệu là **Indravarman II**. Vị Vua này tự xem như thuộc giòng dõi thần thoại Uroja, đã nói rõ, Rudravarman và Bhadravarman vốn là ông và cha của mình, không có tước vị Vua Chúa.

Indravarman II nhấn mạnh sự kiện là ngôi vương đã được ban cấp cho mình không phải là do ông hoặc cha mình mà có. Nếu có làm Vua được xứ Chàm thì là chỉ nhờ có “phần số” cùng những thành quả tốt đẹp các kiếp trước của mình mà thôi.

Indravarman II đã do Vikrantavarman III chỉ định kế nghiệp khi vị này chết không có con cái nối dõi và cùng thể theo lời yêu cầu của các vị đại thần trong triều đình¹⁰.

⁹ L. FINOT. *Première Stèle de Đồng Dương*, BEFEO IV, p. 84

¹⁰ L. FINOT và G. MASPERO (BEFEO, IV, p. 76, XV, 2, p. 126, XXIX, p. 228) đã đặt và thảo luận vấn đề xem người ông và cha của INDRAVARMAN I có trị vì thật sự hay không, hoặc có phải đúng là người đã sáng lập ra triều đại này hay không. Lý lẽ G. MASPERO có vẻ vững chắc, nhứt là về trường hợp lên ngôi.

Khoảng thời gian trị vì được hòa bình và có gởi một phái đoàn sứ giả sang Trung Quốc, năm 877. Hai năm trước đó, tức vào năm 875, Ngài cho xây một cơ sở Phật giáo lớn, chứng tỏ sự hiện hữu của Phật Giáo Đại Thừa tại Chiêm Thành. Đó là ngôi chùa Lakshmindralokevara, nhắc nhở tên người sáng lập và đường như rất đúng với những di tích Phật Giáo được tìm thấy ở Đồng Dương về phía Đông Nam Mỹ Sơn¹¹.

Indravarman II, sau khi mất, đã được mang thụy danh Paramabhuddaloka và truyền ngôi cho người cháu tên là **Jaya Simhavarman I** mà người ta chỉ biết có 2 niên hiệu, 898 và 903, được tìm thấy trong bia khắc ở các bức tượng hiển thánh làm dưới trào Vua này¹². Cùng trong thời kỳ đó, một người thân thuộc của của Hoàng Hậu Tribhuvanadevi là Pô Klong Pilah Rajadvara đã đi hành hương (Sidhâyatrâ)¹³ tại Java (Yavadvipapura). Nhân vật này đã giữ chức vụ quan trọng dưới 3 trào Vua sau đó.

Bia khắc do vị đại thần này lưu lại cho biết Jaya Simhavarman I đã truyền ngôi cho con là Jayacaktivarman mà người ta không tìm thấy dấu vết nào khác cả, có lẽ vì triều Vua này quá ngắn.

Bhadravarman II tiếp theo ở ngôi Vương, nhưng người ta không được rõ vị Vua này đã có liên hệ thân thuộc thế nào với vị Vua trước. Trào Vua này khá xao động, và người ta có những niên hiệu 908 và 910 tại các tấm bia ở Phú Lương và Lạc Thanh¹⁴.

¹¹ H. PARMENTIER. *Inventaire des Monuments Chams*, I, p. 439

L. FINOT. *Lokevara en Indochine*, Et. Asiat. BEFEO, I, p. 232

¹² *Bia Ban Lanh*, do L. FINOT, BEFEO, IV, p. 99 và *Bia Chau Sa* do E. HUBER, BEFEO, XI, p. 282

¹³ E. HUBER. *Stèle de Nhân Biểu*, BEFEO, XI, p. 299.

¹⁴ Do E. HUBER, BEFEO, XI, pp. 283, 285.

¹⁵ BERGAIGNE, *Inscr. Du Champa*, p. 247.

Con của Bhadravarman II là **Indravarman III** nổi tiếng về khoa văn chương và triết lý¹⁶, đã cho đúc tượng hình Bhagavati bằng vàng năm 918 tưởng niệm Pô Nagar ở Nha Trang. Trào Vua này kéo dài 40 năm và vào khoảng năm 945-946, đã phải đương đầu với cuộc xâm lăng của quân Cam Bốt vào vùng Nha Trang. Tượng vàng đã bị quân xâm lăng cướp mất, nhưng sau cùng, những đội quân của Rajendravarman II tức Vua Cam Bốt, phải chịu thua một trận đẫm máu¹⁷.

Trước khi mất vào năm 959, Indravarman III có thời giờ nối lại bang giao với Trung Quốc mà trước đó, đã bị gián đoạn trong thời hỗn loạn vào cuối đời nhà Đường và đời Ngũ Đại. Nhiều đoàn sứ giả đã được phái sang Triều đình nhà Hậu Chu vào khoảng năm 951, 958 và 959.

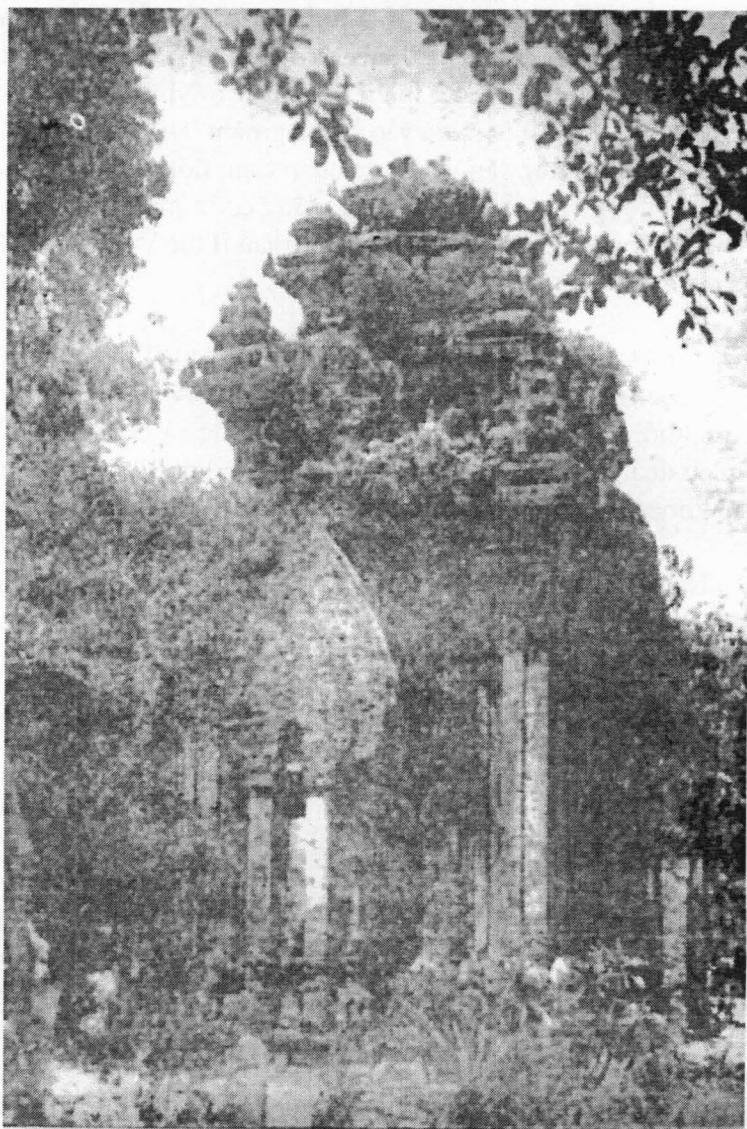
Năm 960, Vua kế ngôi là **Jaya Indravarman I** gởi lễ vật sang triều cống Hoàng Đế Nhà Tống cũng vừa mới lên ngôi. Năm phái đoàn sứ giả đã được phái đi từ năm 962 đến 971, chứng tỏ nền bang giao giữa hai nước được diêu hòa.

Năm 965, Indravarman I đã kiến tạo lại ngôi đền Pô Nagar bị quân Khơ-me tàn phá trước đó 20 năm và cho thay tượng Nữ Thần Bhagavati bị cướp bằng một pho tượng bằng đá¹⁷.

Năm 972, xuất hiện tại ngôi Vua Chàm, một vị Vua mới, nhưng không có lưu lại một bia khắc nào cả, và tên họ, theo người Trung Quốc, có thể là **Paramecvaravarman**. Vị Vua này đã duy trì nền bang giao với Trung Quốc rất đều đặn và giữa năm 922 và 979, đã có ít nhút cung bảy đoàn sứ giả. Đây là vị Vua Chàm đầu tiên có chuyện lôi thôi với Triều đình Đại Cồ Việt, với tánh cách một nước có chủ quyền.

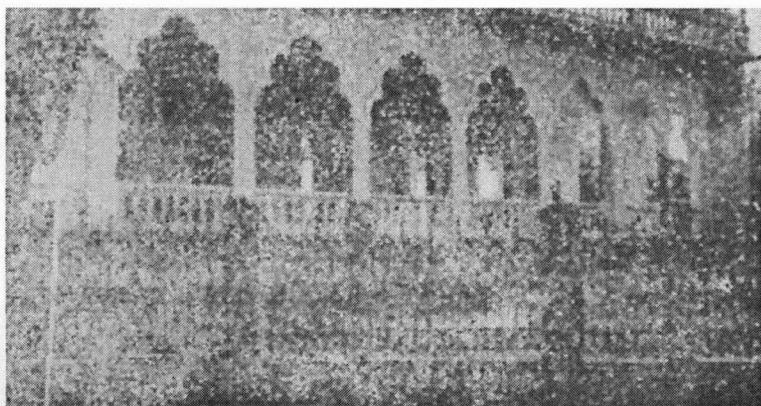
¹⁶ BERGAIGNE, *Inscr. Du Champa*, p. 260.

¹⁷ BERGAIGNE, *Inscr. du Champa*, p. 60



THÁP PÔ NACAR

*tục gọi là THÁP BÀ, tại Nha-Trang,
ngày nay do người Việt trông nom việc thờ tự*



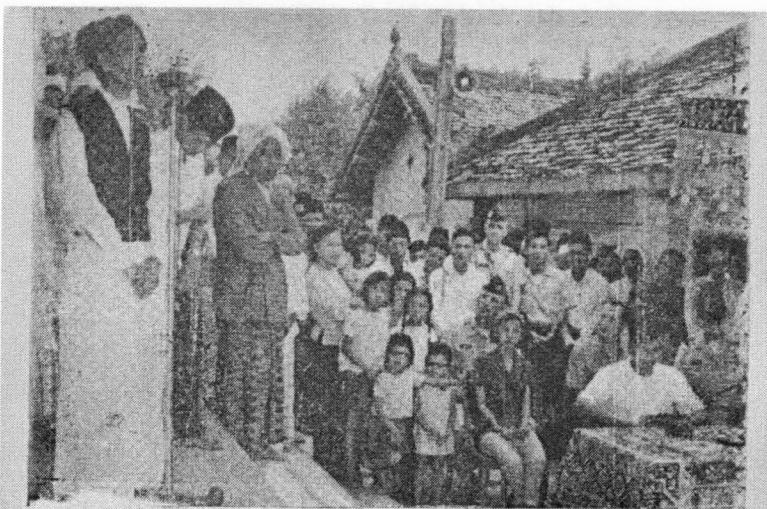
Thánh-Đường Ja-mi-ul A-man,
vừa mới tái-thiết tại
Katambang. (1965)



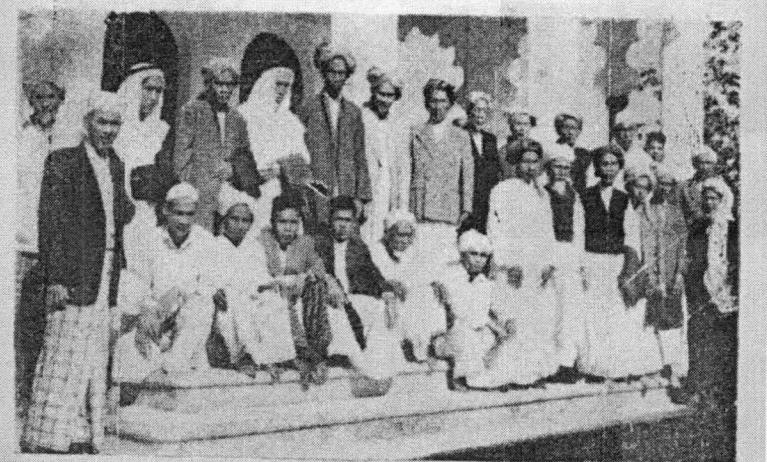
tiếp-tàn của giới lãnh-dạo
Giáo, nhân Ô. Ha-ji Ibrahim
đ-chức Hồi-Giáo Mă-Lai-Á
Việt-Nam. (1964)



Thanh-niên Chèm Hồi-Giáo
Châu-Đốc



Ha-Kim Ma-Ly, Chủ-Tịch Hội-Dồng Tỉnh-Thần Chàm Hồi-Giáo Châu-Đốc
đang chào mừng Phái-doàn Chánh-quyền thăm viếng đồng-bảo Chàm Châu-Giang.
Trung-Tá Lý-Bá-Phẩm, Tỉnh-Tướng Châu-đốc, đội mũ Chàm, ngồi ở góc
phải, bên cạnh phu-nhơn.



Các chúc-sắc Chàm Hồi-Giáo Châu-Đốc đang tè-lưu nhơn ngày lè ro-ya
Vì đứng cực-phái mặc áo đen dài là **Ha-jí Châu-Thành-Tâm**, một thời
nội-danh trong giới lãnh đạo Chàm Châu-Đốc.

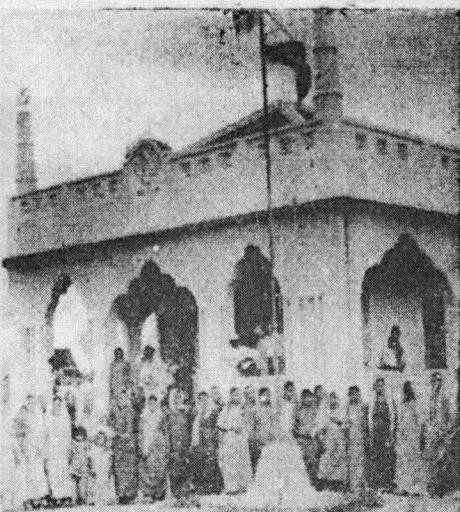


Ban Quản - Trị Trung-ương Hiệp-Hội Chàm Hồi - Giáo Việt-Nam

*



Ông Ha-jí Mach-Salies
đường-kim Phó-Tổng
(Chàm) Quận An-Phú
(Châu-Dốc). Phía sau
là Ông Ha-jí Amath.



Thánh-dường Chàm Hồi-Giáo mới xây
cắt tại Phước-Nhơn dưới quyền bảo-trợ
của Hiệp-Hội Chàm Hồi-Giáo Việt-Nam



**Đại-Úy-Nguyễn-Dึง-Phương, Quận-Trưởng
Châu-Phú (Châu-Đốc) đang tiếp-xúc đón-bào Chàm
Hồi-Giáo-Châu-Đốc n'hân-lễ khánh-thành Trung-tâm
Truyền-bá Hồi-Giáo-Pháp Katambong (1954).**



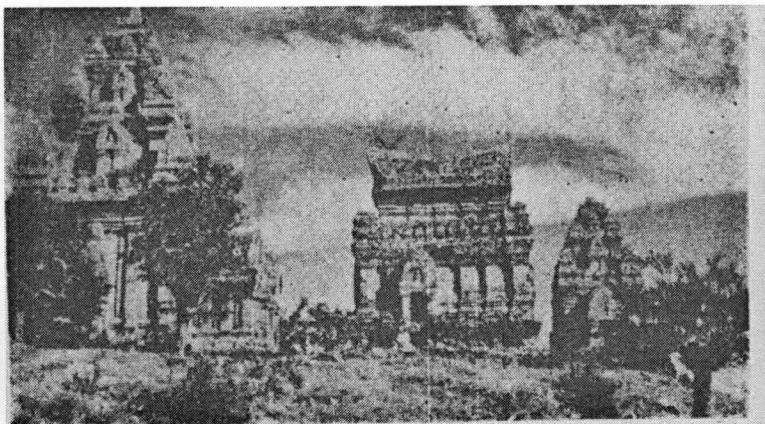
**Ông Zacob, Phó-Liên
Tổng-An-Lương-Châu
Phú (Châu-Đốc).**



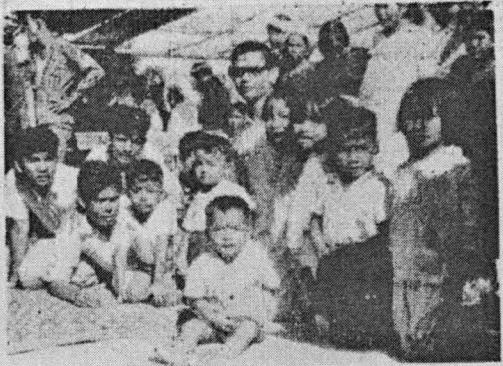
**Buổi tiếp-rước các phu-nữ Chàm Hồi
Giáo-Châu-Đốc (Haji), mới đi hành-hương
Mecca về (1965).**



**Ông Lý-Ossamaine Chủ-Tịch
Trung-Uơng Hiệp-Hội Chàm
Hồi-Giáo Việt-Nam (1965).**



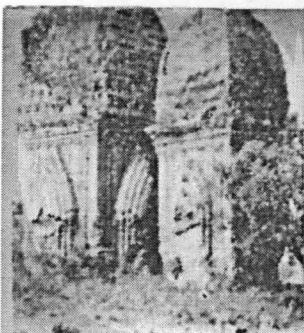
Tháp Pô Klong Ga-Rai
(Phan-Rang)



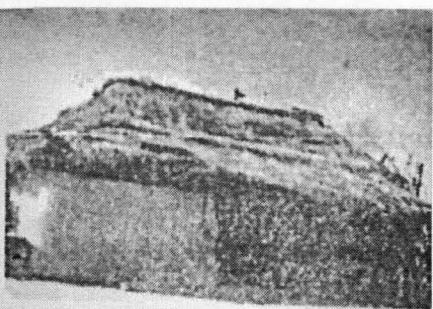
Thé-hệ sau cùng
(Chàm Phan-Rang)



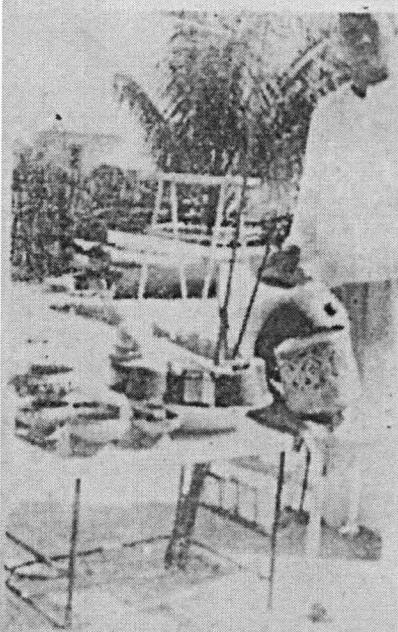
Thôn-nữ Chàm
miền Trung
đang múa quạt
theo cỗ-tục



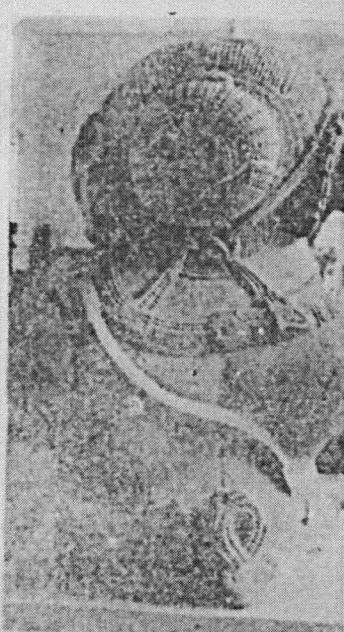
Tháp Đôi (Bình-Dịnh)



Tính-cách tạm-bợ của ngôi nhà bình dã
Chàm của thế-hệ sau cùng (Phan-Rang)



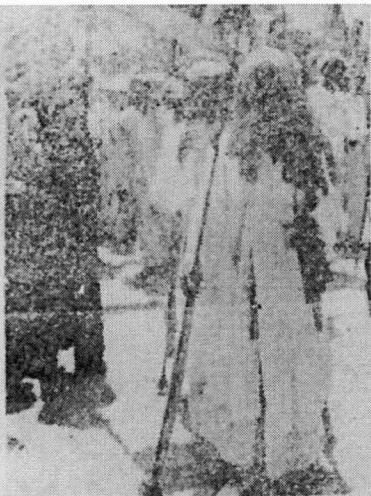
Một vài mẫu bảo-vật Hoàng-Gia Chàm
hiện lưu-giữ tại Phan-Rí (ben phái
là cái vương miện bằng vàng)



Tượng Chàm với búi tóc Chàm
cố-truyền (hiện lưu-giữ tại Viện
Bảo-Tàng Đà-NẴNG)



Trung-Tá Đinh-Viết-Làng
Tỉnh-trưởng Ninh Thuận, trong một
buổi thăm viếng đồng-bào
Cham Phan-Rang (1965)



Chức-sắc Cham Phan-Rang

☆



Bà Nguyễn-thì-Thèmes
thuộc giòng Vua Cham, hiện chấp
giữ kho-tàng Hoàng-tộc Cham
tại Tịnh-Mỹ (Bình-Thuận)



Đại-úy Dương-Tân-Sở (Cham,
Quận-trưởng An-Phước (Ninh Thuận),
và phu-nhân trong một buổi tiếp-xúc
với đồng-bào Cham.

Trước đó không lâu, Đại Cồ Việt cũng vừa thoát khỏi sự thống trị của Tàu và người sáng lập Nha Đinh độc lập đã bị giết hại vào năm 979.

Một trong 12 vị sứ quân tên Ngô Nhựt Khánh đã trốn sang Champa, xin Paramecvaravarman giúp chiếm lại ngai vàng, trước đây thuộc gia đình giòng họ mình từ năm 939 đến 965.

Năm 679, một đạo quân được gởi đi theo đường biển, nhưng khi gần đến Hoa Lư, kinh đô Nhà Đinh, thì không may, đoàn thuyền đang neo bị sóng gió làm chìm hết cả, chỉ còn thuyền của Vua Chàm trương buồm kịp thời, ra khơi trở lại đất Chàm.

Năm sau, một âm mưu trong triều đình Đại Cồ Việt đã tôn một vị đại thần là Lê Hoàn lên ngôi Vua, hiệu Lê Đại Hành Hoàng Đế, sáng lập nên nhà Tiền Lê (980-1009). Vị Vua này liền gởi phái đoàn sứ giả sang Chiêm Thành. Vua Paramecvaravarman, đã phạm cái vung về là bắt giữ sứ giả Đại Cồ Việt lại, nên Lê Hoàn đã đưa quân sang đánh trả thù, tiêu hủy kinh thành Champa vào năm 982. Vua Paramecvaravarman đã bị giết ngay trong cuộc giao chiến đầu tiên.

Vị Vua mới, mà theo người Trung Quốc, có lẽ là Indravarman IV, đã rời Indrapura kịp thời, chạy trốn về phía nam Vương quốc (Phan Rang) và từ nơi đó, năm 985, đã cầu viện nơi Trung Quốc, nhưng vô hiệu.

Cùng trong lúc đó, về phía Bắc Vương quốc bị chiếm đóng, một người Việt là Lưu Kỳ Tông nổi lên cướp chính quyền Chàm và năm 985, đã đánh bại đội quân trừ loạn của Lê Hoàn. Khi Indravarman IV mất, Lưu Kỳ Tông chính thức xưng Vương xứ Chàm và thông báo triều đình Trung Quốc năm 986. Sự thống trị của một ngoại nhân đã khiến gây một phong trào di cư và một số người Chàm đã bồng bế nhau chạy sang lánh nạn tại Hải Nam và Quảng Châu. Đó là khởi điểm của các cuộc đổ vỡ, loạn

lạc, những cuộc chiến diễn ra suốt gần chín trăm năm ròng rã, sẽ từng bước dồn người dân Chàm về miền Nam, để sau cùng, không còn gì nữa.

Năm 988, người Chàm tập họp lại quanh một vị lãnh đạo và trở lại Vijaya, tức thành Đồ Bàn.

Năm 989, Lưu Kỳ Tông mất, vị lãnh đạo mới lên ngôi Vua hiệu là **Harivarman II**. Vừa lên ngôi xong, thì lại có cuộc xâm nhiễu của quân Việt từ miền Bắc, vào năm 990. Nhờ có một giai đoạn hòa bình ngắn ngủi, nên năm 991, mới có việc xây dựng tại Mỹ Sơn một Icanabhadrecvara¹⁸ và năm 992, có một cuộc trao đổi lễ vật với Hoàng Đế Trung Quốc. Cũng trong năm này, 300 tù binh Chàm bị giam cầm tại Đại Cồ Việt đã được thả về.

Cuộc chinh chiến với Lê Hoàn lại tái diễn và lần này là do phía người Chàm, trong khoảng năm 995, thường hay cướp bóc quấy nhiễu dọc theo biên giới phía Nam Đại Cồ Việt.

Harivarman II đóng đô trở lại ở Indrapura, nhưng vị Vua kế ngôi là người chỉ được biết qua một danh hiệu không đầy đủ là **Yang Pu Ku Vijaya Cri**, đã trị vì năm 999, nhận thấy Indrapura rất dễ bị ngoại xâm, đã di chuyển kinh đô Vijaya vào năm 1000, đến với khung địa lý hiện nay của Thành Đồ Bàn, trung tâm điểm được đánh dấu bằng một ngọn tháp bằng gạch gọi là “Tháp Cảnh Tiên” hay “Tháp Đồng” (Tour de cuivre).

Vương quốc Chàm ngày càng bị áp lực của nước lân bang miền Bắc và bắt đầu từ thế kỷ XI, mặc dù có một vài cuộc chỗi dậy, lịch sử Chiêm Thành sẽ chỉ còn là lịch sử của sự lùi bước của một nền văn minh ảnh hưởng Ấn Độ giáo trước nền văn minh Trung Quốc mà thôi.

¹⁸ L. FINOT. *Inscription de My Son*, BEFEO, IV, p.113 và XV, 2, p. 45

CHƯƠNG THỨ TƯ

Vương Quốc Chàm Từ đầu thế kỷ 11 đến giữa thế kỷ 12

Trong những đoạn trước, người ta đã chứng kiến một sự dời đô đầu tiên của người Chàm lùi vào Nam, trước áp lực của nước Đại Cồ Việt từ miền Bắc lấn át vào. Trong thế kỷ 11, áp lực trên càng quyết liệt hơn và đã khiến Triều đình Chàm phải rời bỏ những vùng đất Bắc Vương Quốc.

Lãnh địa Chàm thu hẹp dần. Nhiều dịp hòa bình để lấy lại sinh lực, rồi một cuộc vùng lên tiến ra Bắc, rồi lại bị dồn ép lại. Sự việc xảy ra tương tự như một thứ hiện tượng thu trường thiếp bển bỉ.

1000 -1074

Lên ngôi trong những năm cuối thế kỷ thứ 10 và dời đô từ Indrapura (Quảng Nam ngày nay) năm 1000 về Vijaya (Bình Định ngày nay), Vua **Yang Pu Ku Vijaya** đã phái sứ giả sang Trung Quốc vào khoảng năm 1004-1005 để báo tin về việc dời đô này.

Năm 1010, có một vị Vua khác kế vị, mà danh hiệu bằng chữ Tàu dường như đã được phiên âm từ **Harivarman III**. Triều Vua này kéo dài lối 10 năm.

Năm 1021, **Pamecvaravarman II** mà trước đó 3 năm đã gởi sứ thần sang Trung Quốc, đã phải kháng cự với cuộc xâm lăng ở biên giới miền Bắc (khoảng Quảng Bình ngày nay).

Con trai của Lý Thái Tổ (sáng lập nên Nhà Lý) là Phật Mã (sau đó, năm 1028, đã lên nối ngôi Vua cha, hiệu là Lý Thái Tông) xua quân nương theo đường biển tiến đánh thịnh linh vào trại Bố Chánh của người Chàm. Vị chỉ huy trại bị giết ngay từ lúc ra binh phản công, quân ngủ Chàm xáo trộn, nhưng bên Đại Cồ Việt cũng tổn thất nặng nên cũng không tiến quân thêm.

Năm 1926, quân Đại Cồ Việt lại xâm lăng đất Chàm một lần nữa.

Giữa năm 1030 và 1041, Vua **Vikrântavarman IV** đã trải qua một triều đại đen tối và hỗn loạn. Năm 1042, người con là **Simhavarman II** đã xin Triều đình Trung Quốc phong Vương và năm sau thì dẫn quân lên cướp phá miền duyên hải Đại Cồ Việt.

Để trả đũa lại, Vua Lý Thái Tông đã thân chinh chỉ huy một đạo quân Đại Cồ Việt nương theo đường biển, vào năm 1044, tiến đánh Chiêm Thành.

Trong cuộc dụng độ đầu tiên, ở vào vùng Thùa Thiên ngày nay, quân Chàm đã bị đánh bại và Vua Chàm đã bị bắt giữ ngay tại trận chiến. Vua Lý Thái Tông xua quân xuống đánh chiếm Vijaya (Thành Đồ Bàn) và trở về nước mang theo đoàn cung nhân nhạc nữ Chàm.

Nhân dịp này, tục truyền rằng có một cung nữ Chàm (sách Việt chép là Nàng My È) đã quyết giữ tiết, không chịu tuân lệnh sang châu bên thuyền Vua Đại Cồ Việt và đã trâm mình xuống biển tự tử⁽¹⁾. Xúc động trước tấm lòng trung tín đáng khen của Nàng My È, nhà Vua Đại Cồ Việt đã truy tặng người cung nữ này tước “Hiệp Chánh Hộ Thiên” và nay ở Phủ Lý, Hà Nam (Bắc Việt), có đền thờ.

Ngoài ra, vào khoảng 5.000 tù binh Chàm đã được phân phối cho các Xã Vĩnh Khuông và Đăng Châu ở vùng Nghệ An bây giờ.

Nhà thơ Việt, Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1888-1939, đã có sáng tác một bài từ khúc “Tâm sự Nàng My È”, xin được chép lại sau đây để bạn đọc cùng chia sẻ:

*“Châu Giang một giải sông dài,
 Thuyền ai than thở một người cung phi !
 Đồ Bàn, thành phá hủy,
 Ngọa Phật tháp thiên di.
 Thành tan, tháp đổ,
 Chàng tử biệt,
 Thiếp sinh ly,
 Sinh ký đau lòng kẽ từ quy !
 Sóng bạc ngàn trùng,*

*Âm dương cách trở,
Chiên hồng một tấm,
Phu thê xướng tùy.*

&

*Ôi mây ! Ôi nước ! Ôi trời !
Đứa ngọc, mâm vàng, giọt lụy rơi !
Nước sóng trong dục,
Lệ thiếp đầy vời,
Bể bể, đâu đâu khóc nỗi đời !
Trời ơi ! nước hởi ! mây hởi !
Nước chảy, mây bay, trời ở lại,
Để thiếp theo chàng mây dặm khơi !”*

Vua kế nghiệp Jaya Simhavarman II là một vị Tướng thuộc gia đình quý tộc dưới các trào Vua trước, xưng Vương hiệu là **Jaya Paramecvaravarman I** và các bia khắc ở miền Nam cũng lại bắt đầu với sự xuất hiện của vị Vua này.

Vì “người dân tại Pânduranga thường phóng đảng, làm bậy, luôn luôn chống lại Vua”, Jaya Paramecvaravarman I, năm 1050, đã phái người cháu là Yuvaraja Cri Devaraja Maha Senâpati di thu phục họ¹. Để ăn mừng chiến thắng, Yuvarâja đã cho xây một “linga” tưởng niệm Pô Klong Garai và một đài chiến thắng².

Về phần Vua thì cũng trong năm ấy, đã cho kiến tạo lại ngôi đền Pô Nagar ở Nha Trang và dâng tặng những nô lệ gồm cả người Khơ-me, người Trung Hoa, người Pu Lâm (Miến Điện) và người Syâm (Thái Lan)³.

Vốn muốn hòa với các nước lân bang, vị Vua này đã gởi ba phái đoàn sứ giả sang Trung Quốc giữa những năm 1050 và 1056 và năm phái đoàn sang Đại Cồ Việt từ 1047 đến 1060.

Triệu Vua kế tiếp ngắn ngủi và người ta chỉ được biết hiệu là **Bhadravarman III**, tại ngôi năm 1061. Cuối năm đó, người em út là **Rudravarman III** đã lên nối ngôi và gởi một phái đoàn sứ giả sang Trung Quốc năm 1062, và 3 phái đoàn sang

Đại Việt (đổi lại là Đại Việt từ đời Lý Thánh Tông, năm 1054) vào những năm 1063, 1065 và 1068).

Nhưng ngay những năm đầu, triều Vua này đã có chiến tranh với Đại Việt: một cuộc tấn công đã mở màn vào năm 1068.

Vua Lý Thánh Tông phản ứng tức thì, đã dẫn một đạo hải thuyền vào đến Cri Banuy (Quy nhơn, cạnh kinh đô Chàm.)

Quân Chàm bị đánh bại ngay trong nước, Rudravarman III thua lúc ban đêm, đã trốn ra khỏi kinh thành và sang ẩn náu ở Cam Bốt⁴.

Nhờ dân chúng chịu hàng phục, Vua Lý Thánh Tông đã kéo quân xâm nhập kinh đô Chàm không gặp khó khăn nào cả.

Nhiều đạo quân đã được phái đi đuổi theo và bắt được Vua Chàm trên lãnh thổ Cam Bốt (1069, tháng tư). Tháng kế tiếp đó, nhà Vua Đại Việt đã bày yến tiệc đài các quân lính trong cung điện Chiêm Thành và để đánh dấu việc thắng trận, nhà Vua đã tổ chức cuộc múa vui ngay tại sân chầu.

Đồng thời, tin thắng trận và việc bắt được Vua Chàm cũng đã được loan báo nhanh chóng sang Trung Quốc.

Một cuộc kiểm tra cho biết có tất cả 2.560 gia đình Chàm và nhà Vua Đại Việt đã ra lệnh thiêu hủy tất cả nhà cửa xây cất trong vòng thành và các khu vực Vijaya.

Vua Chàm Rudravarman III và gia quyến đã bị bắt giải về Bắc Việt và chỉ được trả tự do năm 1069, nhưng phải nhượng

¹ L. FINOT, *Pânduranga*, BEFEO III, p. 645.

² L. FINOT. ----- p. 646

³ Ibid, p. 646.

⁴ E. Aymonier. *Première Etude sur les inscr. tchames*, J. Asiat., Jan. Fev. 1891, p.29.

cho Đại Việt 3 Châu miền Bắc Chàm: Địa Lý, Ma Linh và Bố Chánh, nằm tại vùng Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay.

Người ta không được rõ, lúc trở về nước, vị Vua này đã có thể sắp xếp lại mọi việc triều chính hay không, khi mà xứ sở đã bị hỗn loạn và suy yếu như vậy. Có điều chắc chắn là triều đại này đã kéo dài từ năm 1044 và chấm dứt vào năm 1074. Biên giới Đại Việt, nhờ đó, được nới rộng đến Cửa Việt và Champa đã phải rời bỏ luôn phần lãnh địa Lâm Ấp cũ.

1074 – 1113

Hoàng tử Thăng (Vishnu, Madhava hay Devatamurti), cha giòng dõi biểu tượng cây dừa (**Narikelavamca**) và mẹ thuộc giòng cây cau (**Kramukavamca**), xưng vương năm 1074, hiệu **Harivarman IV**.

Trong buổi đầu, Harivarman IV phải đánh đuổi quân Đại Việt (dưới quyền chỉ huy của Lý Thường Kiệt), đánh bại quân Khơ Me và truy kích họ đến vùng sông Cửu Long.

Năm 1076, Harivarman IV kín đáo liên kết với Trung Quốc, chống Đại Việt, nhưng đến năm sau thì lại gởi lễ vật sang cống hiến xứ này.

Trong phần lớn thời gian tại ngôi, Harivarman IV đã cố gắng khôi phục lại một nước Chàm sáng chói như ngày nào⁵. Ngài cho dựng lại kinh đô Champa và Simhapura (Quảng Nam) và xây nhiều đồn lũy tại Mỹ Sơn. Kinh đô Champa ở đây tức là Indrapura từ lâu bị bỏ, vì vị trí quá gần biên giới, là mục tiêu các cuộc xâm lăng của ngoại bang. Nhưng Indrapura là thành phố có nhiều di tích lịch sử, nhất là ngôi đền Bhadrecvara và những đền tháp đã được vua chúa các triều đại trước xây dựng nên.

⁵ L. FINOT. *Inscr. de Mi Son*, BEFEO, IV, pp. 937-938.

Năm 1080, Harivarman IV truyền ngôi lại cho con lúc ấy mới 9 tuổi, Hoàng tử Vâk, hiệu **Jaya Indravarman II** và mất năm kế tiếp.

Jaya Indravarman II còn quá trẻ “chưa biết những điều tốt xấu để cai trị Vương quốc, nên đã làm những điều đối nghịch lại quy lệ của triều đình”⁶ và phải một tháng trời, mới tìm được người nhiếp chánh.

Một vị Hoàng thúc đã được cử đảm nhiệm công việc này và chính là Ông Hoàng Pâng, người mà dưới trào Vua trước, đã đánh chiếm Cambupura của người Khơ me.

Vị này lên ngôi, hiệu là **Praramabodhisattva**. Dường như đã có xảy ra việc tiếm ngôi thực sự, vì trong 6 năm trị vì, Paramabodhisattva đã cho gởi lễ vật sang Đại Việt cống sứ mỗi năm và phải đối phó nhiều âm mưu tự trị của Pânduranga luôn luôn bất tuân lệnh.

Năm 1086, phe của người cháu đã giành được phần thắng và đã lấy lại ngôi Vua sau một cuộc bạo động.

Lần khi trở lại ngôi Vua, Jaya Indravarman II đã tái lập bang giao với Trung quốc và đều đều gởi lễ vật sang Đại Việt cho mãi đến năm 1091.

Sau vài năm gián đoạn và do đó, đã bị nhắc nhở, Indravarman II trở lại triều cống từ năm 1095 đến 1102. Nhưng đến năm 1103 do sự xúi giục của một người Việt tỵ nạn, vẫn tưởng đã lấy lại được 3 Châu Bắc bộ đã bị mất năm 1069, nhưng quân của Indravarman II chỉ chiếm lại được có vài tháng mà thôi.

Triều đại đã diễn ra trong hòa bình cho đến năm 1113, Indravarman II đã tiếp tục công trình trùng tu xứ sở của những vị Vua trước và cho xây thêm đền dài tại Mỹ Sơn.

⁶ L. FINOT, *Inscr. de Mi Son*, BEFEO, IV, p. 949

1113 – 1117

Vua Jaya Indravarman II mất năm 1113, truyền ngôi cho người cháu hiệu là **Harivarman V**, trị nước trong an bình và tiếp tục những công trình kiến tạo tại Mỹ Sơn. Vào khoảng giữa năm 1116 và 1126, nhiều phái đoàn sứ giả đã được trao đổi với Trung quốc và Đại Việt. Vì không có người thừa kế có đủ khả năng để nối ngôi, Harivarman V, vào năm 1133, có nuôi một người con nuôi với tước vị Yuvarāja, gốc gác không ai rõ một cách chắc chắn, nhưng đã kế nghiệp vương năm 1139, hiệu **Jaya Indravarman III**⁷.

Những đền đài của vị Tân Vương xây tại Mỹ Sơn năm 1140 và tại Pô Nagar năm 1143⁸ chứng tỏ người có uy quyền khắp từ Bắc vào Nam. Năm 1131, Indravarman III giúp quân Khơ me đánh chiếm Nghệ An⁹, nhưng sau đó, đã hòa thuận với Đại Việt. Năm 1145, Vua Indravarman III đã biến mất trong trận chiến chống quân Khơ me xâm lăng, không rõ là bị quân thù bắt đi hay đã bị giết ở chiến trường.

Trong khi kinh thành và phần lớn xứ Chàm rơi vào tay quân Khơ me, dân chúng miền Pânduranga đã bảo vệ được một vị Tân Vương hiệu là Rudravarman IV, xưng Vương năm 1145 và trốn thoát về miền Nam, nhưng vị Vua này không trị vì bao giờ cả và đã mang thụy danh là **Brahmaloka**¹⁰.

Người con là Ratnabhumivijaya, Hoàng tử Civanandana, giòng dõi Paramabodhisattva, đã từng bị đày ải dưới thời Hari-

⁷ L. FINOT. *Inscr. de My Son*, BEFEO, IV, p. 954.

⁸ E. AYMONIER. *Première Etude sur les inscriptions chams*. J. Asiat. Janv. Fev, 1891, p. 37

⁹ Supra, p. 206.

¹⁰ L., FINOT, loc. cit. pp. 959-961

E. AYMONIER. loc.cit. p. 39.

varman V và Jaya Indravarman III. Trước hết, người đã rời bỏ Tổ Quốc, đã “hưởng và chịu nhiều vui buồn ở xứ người, để rồi sau cùng, quay trở lại Chiêm Thành”. Trước đó, người đã từng theo cha đi ẩn trốn tại Pânduranga và dân chúng tại đây đã tôn làm Vua năm 1147, danh hiệu **Jaya Harivarman I**. Chính vị Vua này về sau, đã đánh bại Suryavarman II (Cam Bốt) cùng khởi quân năm 1149, tiến đánh Hoàng tử Khơ me Harideva và tái chiếm kinh đô Vijaya rồi lên ngôi Vua.

Nhưng công việc hình như chỉ mới bắt đầu, vì suốt 17 năm trị quốc, vị Vua này không ngớt chiến chinh để duy trì uy quyền: đầu tiên, chống Kirâta túc người Thuượng “Ra-dê, Ma” ...và những sắc dân khác (Mleccha) tập hợp dưới quyền điều động của một người anh rể đối nghịch: **Vamcarâja**¹¹. Vị này bị đánh bại năm 1150, đã cầu viện Đại Việt và đã được giúp 5.000 quân từ Thanh Hóa và Nghệ An vào.

Dấu bia được tìm thấy ở Mý Sơn cho biết “nhà Vua Yuôn (Đại Việt) vì được biết Vua Cam Bốt gây nhiều khó khăn cho Jaya Harivarman nên đã phong cho một người xứ Chàm là **Vamcarâja** lên làm Vua và còn giúp nhiều senapâtiyuôn với đoàn quân thiện chiến vào lối một trăm ngàn người. Đoàn quân này kéo đến tận miền đồng bằng Delva và Lavang. Tức thì Jaya Harivarman xua quân từ Vijaya ra nghênh chiến. Hai bên đánh nhau ghê gớm và sau cùng, Jaya Harivarman đã đánh bại Vamcarâja; quân lính bị chết rất nhiều¹².”

Tiếp tục bình định xứ sở, Jaya Harivarman I khắc phục Amaravâti (Quảng Nam) năm 1151¹³, rồi Pânduranga năm 1160, sau 5 năm chiến đấu¹⁴.

¹¹ L. FINOT, *loc. Cit.* p. 965.

E. AYMONIER. *loc.cit.*, p. 42

¹² L. FINOT. *Loc. cit.* p. 965.

¹³ E. AYMONIER. *loc. cit.* p. 42

¹⁴ E. AYMONIER. *loc cit.* p. 973.

Chiến thắng được các nơi, vị Vua này đã xây dựng đền đài ở Mỹ Sơn và Pô Nagar¹⁵ vốn là hai vùng đất thiêng quan trọng của Vương quốc. Một đoàn sứ giả đã được gửi sang Trung Quốc năm 1155 và cả loạt phái đoàn khác sang Đại Việt giữa năm 1155 và 1166.

Tại triều đình, có một vị đại thần tên là Jaya Indravarman Grâmapura “quán thông mọi việc binh đao, văn phạm, chiêm tinh.”¹⁶. Năm 1163-1195, người ta thấy vị này đã góp công vào việc xây dựng các đền đài ở Mỹ Sơn⁽⁶⁾.

Khi Jaya Harivarman I mất vào khoảng năm 1166-1167, người ta không biết chắc có xảy ra việc chi hay không, và cũng không chắc là con của Jaya Harivarman I là **Jaya Harivarman II** có lên ngôi và trị nước hay không. Người ta chỉ biết, vị Vua này qua hai bia khắc tim được ở Mỹ Sơn.

Vào cuối năm 1166 hoặc đầu năm 1167, **Jaya Indravarman Grâmapura** đã truất đoạt ngai vàng và đã xin triều đình Trung quốc tấn phong vào năm 1167.

Buổi đầu, triều Vua này chuyên lo chống đỡ nạn chiến chinh với Cam Bốt và cũng với mục đích dự phòng, chống đỡ với Cam Bốt, mà đã phải thuận hòa với Đại Việt và gởi lễ vật sang xứ này vào năm 1170.

¹⁵ L. FINOT. *loc.cit.* pp. 965, 966, 968.

E. AYMONIER. *loc. cit.* p. 42.

¹⁶ L. FINOT. *loc.cit.* p. 973.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Vương Quốc Chàm từ cuối thế kỷ 12 đến cuối thế kỷ 13

Trong hơn một thế kỷ, nhiều biến cố ngày càng thúc đẩy người Chàm vào con đường suy vong. Trước hết là việc người Chàm đánh chiếm thành Angkor năm 1177, đưa đến hậu quả là Vương Quốc Chàm phải bị Cam-Bốt tạm chiếm ngược lại (1203 – 1220 Tây lịch).

Sau cuộc thử thách kể trên, có một thời gian dành cho việc xóa bỏ những hậu quả của chiến tranh, rồi cuộc chiến lại bắt đầu với Đại Việt.

Năm 1280, sự đe doạ trầm trọng của một cuộc xâm lăng của quân Mông Cổ vào Đông Nam Á đã tạm thời chấm dứt sự tranh chấp giữa Đại Việt và Vương Quốc Chàm nhưng sự liên kết chánh trị giữa hai nước đã lôi cuốn người Chàm vào một vị thế thụt lùi.

Cuộc Chiến Cam-Bốt - Champa

Khoảng 1166 – 1167, ngôi vua Chàm thuộc về một nhân vật lấy hiệu là *Jaya Indravarman IV*.

Sau khi thuận hoà với Đại Việt vào năm 1170, vị vua này quay sang phia Cam-Bốt. Một bia đá ghi rõ: “*Jaya Indravarman IV Vua Chàm, có tính tự phụ như Râvana IV*”, đã vận chuyển quân trên những chiến xa, tiến đánh xứ “Kam-Bu”¹. Nhưng cuộc chiến bất phân thắng bại, *Jaya Indravarman IV* liền thay đổi chiến lược và khởi đánh Cam-Bốt bằng đường biển vào năm 1177. Lần theo bờ biển, hải đội Chàm chạy đến cửa sông Cửu Long, rồi ngược dòng lên đến Biển hồ; thành Angkor bị đánh úp thình lình, *Tribhuvanadityavarman*, Vua Cam-Bốt thời ấy, bị giết, thành phố bị tàn phá hoàn toàn.

Thành công đột ngột của Vua *Jaya Indravarman IV* trong công cuộc đánh chiếm kinh thành Khơ Me đã xảy ra vào một giai đoạn khó khăn trong lịch sử xứ Chùa Tháp. Nhưng đối với người Chàm, hậu quả về sau lại chua cay và trầm trọng, khiến người ta có thể xem như là một yếu tố quyết định con đường suy vong của Champa.

Người ta không được rõ những nguyên động lực nào đã thúc đẩy *Jaya Indravarman IV* xua quân tiến chiếm tận trung tâm Vương Quốc Khơ Me. Có thể chỉ là việc tiếp tục một cuộc chiến chống *Suryavarman II* mà hơn ba mươi năm về trước đã xâm chiếm và cướp phá *Vijaya*.

Ngoài ra, vì ảnh hưởng Khơ Me trong nền mỹ nghệ người Chàm rất rõ rệt, nên người ta tự nghĩ cũng có thể rằng việc đánh chiếm Cam-Bốt vào lúc *Yasovarman II* bị *Tribhu-*

¹ BEFEO, XXIX, p. 324

vanadityavarman chiếm ngôi chỉ có mục đích trợ giúp một ông Hoàng Kho Me nào đó đã liên kết ít nhiều mật thiết với vua Chàm.

Hơn nữa, lúc ấy, một Thé Tử chính thống Kho Me (Jayavarman VII tương lai) lại cũng đang hướng dẫn một đạo quân trên đường đánh Cham Pa... Chi tiết các cuộc liên kết, thân thuộc giữa các giòng dõi hai bên sử sách không ghi rõ. Tuy nhiên, vịn vào một số sự kiện trong bang giao giữa hai nước, người ta tiên đoán rằng có lẽ đây là hậu quả của một chánh sách liên kết, liên hệ trực tiếp đến những cuộc tranh giành ngai vàng tại Cam-Bốt lấn Champa.

Năm 1181, sau nhiều cuộc thùy chiến chống quân Chàm (hình ảnh còn khắc ghi bên bờ tường Bayon và Banteay Ch'mar ở Cam-Bốt), Jayavarman VII giải phóng được Cam-Bốt và lên ngôi vua².

Để trả đũa Chiêm Thành, Jayavarman VII đã dùng một ông Hoàng Chàm trẻ tuổi lên **Vidavândana**³ đang ẩn náu tại Cam-Bốt.

Công cuộc trả thù này đã được chuẩn bị nhiều năm.

Trước hết là làm sao để Đại Việt, thời ấy là Vua Lý Cao Tông⁴, đứng trung lập.

²G. COEDES. *Quelques suggestions sur la méthode à suivre pour étudier les bas-reliefs de Banteay Ch'Mar et de la galerie intérieure de Bayon*, BEFEO, XXXII, p.p. 76-78.

³BEFEO, IV, p. 974.

⁴ E. AYMONIER. *Cambodge*, III, p. 521.

Năm 1190, Vua Chàm là **Jaya Indravarman Ong VATUW⁵** lại xua quân tấn công Cam-Bốt, tạo cơ hội thuận tiện cho Jayavarman VII tiến đánh Champa.

Người ta không rõ Jayavarman VII có đích thân dự cuộc chiến đánh Champa hay không. Tuy nhiên, một bia khắc tại đền Pô Nagar (Nha Trang) nói rằng Jayavarman VII đã chiếm được kinh đô Chàm và đã cướp lấy tất cả “linga”⁶.

Việc điều khiển quân đội đánh Champa đã được giao phó cho một ông hoàng trẻ tuổi Chàm **Vidyânandana**. Vị này tiến chiếm kinh thành Vijaya (Bình Định) và bắt vua Chàm Jaya Indravarman IV giải về Cam-Bốt, thay thế vua Chàm bằng Ông Hoàng tên IN, anh em rể của Jayavarman VII. Vị này lên ngôi vua Chàm, hiệu là **Suryvarmadeva**, tự ấn định lấy một vương quốc ở miền Nam, tại Pânduranga, tên là **Suryvarmadeva**.

Nước Chàm, do đó, bị phân chia ra làm hai phần đất, có hai vua, một Vua là thân thuộc của Vua Cam-Bốt trị vì Vương Quốc Vijaya ở miền Bắc, một vua khác gốc Chàm nhưng tuỳ thuộc vào Vị này, cai trị Vương Quốc Pânduranga ở miền Nam.

Tình trạng đó kéo dài không lâu, một cuộc nổi loạn tại Vijaya đã đánh đuổi người anh em rể của Vua Cam-Bốt về nước và đặt lên ngôi Vua Ông Hoàng Chàm: **Rashupati** tức **Jaya Indvarman V**.

⁵ L. FINOT. *Insc. de My Son*, BEFEO IV, p. 975. Trong “Le Royaume de Champa” tr. 161, G. Maspero đã cho INDRAVARMAN ONG VATUW và JAYA INDRAVARMAN IV GRÂMAPURA, người đã chỉ huy cuộc xâm lăng 1177, là một người.

⁶ E. AYMONIER. *Pré, étude, J. Asiat., Jan, Fev. 1890*, p. 48.

Vidyanandana tự là **Suryavarmadeva** làm chủ miền Phan Rang, đập tan ách thống trị của Vua Cam-Bốt và thống nhất đất nước về cho mình, sau khi đã lần lượt giết cả hai Jaya Indravarman, một ở Vijaya (Rashupati) và người tù binh cũ của Cam-Bốt, có lẽ vừa được Jayavarman VII thả về để chống Vidyanandana.

Năm 1192, Vidyanandana Suryavarmadeva trị nước yên ổn, Vương Quốc Champa thống nhất trở lại và không có sự chống đối nào cả⁷.

Năm 1192 và 1193. vua Cam-Bốt là Jayavarman VII đã thử khắc phục xứ Chàm một lần nữa, nhưng thất bại.

Chỉ đến 1203, một người cháu của Jayavarman VII là **Yavarâja Ông Dhanapâtigrâma**, nhờ Cam-Bốt giúp sức, mới đánh đuổi được Vidyanandana Suryavarmadeva. Vị này đã không lưu lại dấu vết nào cả. Cần ghi nhận là vị này đã được Đại Việt phong Vương năm 1199.

Sử chép rằng Suryavarmadeva khi trốn sang Đại Việt có mang toàn thể gia đình và một số cận thần chở trên hai trăm chiến thuyền. Sự xuất hiện của đoàn chiến thuyền này đã khiến triều đình Đại Việt nghi ngờ. Một võ tướng, được phái đến cảng Cửu La lấy tin tức, đã cùng Phạm Giêng lúc đó làm Tổng Đốc Nghệ an nhận định tình hình và quyết định trừ khử Suryavarmadeva.

Nhờ được báo trước, Suryavarmadeva đã mời Phạm Giêng xuống thuyền mình mạn đàm. Phạm Giêng cho giấu vũ khí trên thuyền chở mình ra gặp Suryavarmadeva và ra lệnh cho binh sĩ đốt đuốc xem chừng các thuyền Chàm.

⁷ Những sự việc này được ghi lại trong một bia đá ở Mỹ Sơn, do L. FINOT chép lại trong BEFEO, trang 975

Nhưng đêm đến bọn lính Đại Việt ngủ quên, các binh lính Chàm cho liệng đuốc đang cháy sang thuyền Đại Việt, khiến quân Đại Việt hoảng hốt nhảy cả xuống biển, đoàn thuyền Suryavarmadeva nhỏ neo ra khơi và từ đó, không ai được tin về Suryavarmadeva nữa.

Từ 1203 đến 1220. Champa trở nên một lãnh địa của Cam-Bốt dưới quyền cai trị của Yavaraja Ong Dhana-patigrama.

Năm 1226, ngôi Vua Chàm thuộc một Ông Hoàng tên **Angcaraja Turaiviraja**, vốn là cháu của Jaya Harivarman I và đã được nuôi dưỡng tại triều đình Cam-Bốt Jayavarman VII. Triều Vua này lấy hiệu **Jaya Paramecvaravarman II**.

Theo G. Maspero, “như vậy là chấm dứt cuộc chiến kéo dài 100 năm giữa người Chàm và người Khơ Me; người Khơ Me mắc bận đương đầu với kẻ thù là Thái Lan, không còn nghĩ đến việc xâm nhiễu Champa nữa. Dài theo thế kỷ, họ chỉ còn theo dõi những biến chuyển của tình hình trong xứ Chàm mà thôi. Những kẻ mạo hiểm tham bạc tiên và danh vọng, dĩ nhiên, vẫn còn dãm đầu những toán quân bất thường, phù trợ một nhân vật nào đó, để hưởng lấy một số lợi lớn lao, trong những cuộc nổi loạn xứ Chàm”.

Phần lớn trong triều vua Jaya Paramecvaravarman II, người ta mắc bận lo trùng tu lại hệ thống dẫn thủy nhập điện, xây dựng những đỗ nát chồng chất sau những cuộc chinh chiến vừa qua.

Ở Nam bộ Champa, các “Linga” đều được đặt trở lại, như Yang Pu Nagara (Pô Nagar Nha Trang) và ở Bắc Bộ Cri-

⁸ L. FINOT, “Insc. de My Son”, BEFEO, IV, p. 976.

cannabhadrecvara (Mỹ Sơn)⁸.

Vào cuối triều đại, có một cuộc tranh chấp với Đại Việt.

Tại Đại Việt, từ 1225, chủ quyền thuộc nhà Trần. Vua Trần Nhân Tông, đã khiển trách Champa về vụ người Chàm thường không ngót cướp bóc dọc theo bờ biển Đại Việt.

Vua Chàm phúc đáp bằng cách đòi quy hoán ba tỉnh Bắc Bộ, một vấn đề vốn đã gây bất hoà bao nhiêu lần giữa hai nước.

Năm 1252, Vua Trần Nhân Tông liên đict thân điêu khiển một đoàn quân chinh phạt Champa và đã bắt nhiều tù binh Chàm trong đó, có nhiều vị đại thần và cung phi của triều đình Champa.

Có lẽ Vua Chàm đã bị chết trong cuộc chiến này, vì lẽ sau đó ít lâu, người ta thấy ngôi Vua thuộc về người em út của vị này tức ông Hoàng Haridevasakan Vijaya, mà năm 1249, với tư cách Yuvârajâ, có điêu khiển một đội quân đánh Pânduraga⁹. Vị tân Vương này “am tường các khoa học và các ngành triết lý”¹⁰. Lên ngôi hiệu là **Jaya Indravarman VI** nhưng chỉ trị vì được ít lâu, kế bị một người cháu tên Harideva cướp ngôi năm 1257¹¹.

⁸ L. FINOT. BEFEO, XV, p. 976

¹⁰ L. FINOT. BEFEO, BEFEO, p. 954.

¹¹ L. FINOT. BEFEO, XV, 2, p. 51.

Quân Mông Cổ xâm lăng Champa

(1283 – 1285)

Harideva¹² lên ngôi hiệu là Jaya Simhavarman, nhưng khi làm lễ đăng quang năm 1266 thì đổi lại là **Indravarman V**¹³.

Từ 1266 đến 1270 ít ra cũng có 4 phái đoàn ngoại giao được gửi sang Đại Việt để kết chặt tình thân hữu lân bang.

Nhưng liền đó, lại xảy ra nạn xâm lăng của quân Mông Cổ.

Năm 1278 rồi đến 1280, Indravarman V được mời sang triều kiến Trung Quốc, nhưng Indravarman V đã không đích thân đi mà chỉ khéo léo đưa các phái đoàn sứ giả mang lễ vật sang mà thôi. Dĩ nhiên, thái độ đó không làm cho triều đình Trung Quốc hài lòng.

Năm 1282, Trung Quốc bèn phái hai vị tướng sang Champa với danh nghĩa giúp Indravarman V trị nước, an dân, nhưng dưới sự thúc đẩy của Hoàng tử Harijit, dân chúng phản ứng mạnh không nhận nền độ hộ Tàu và vì vậy, các sứ giả nhà Nguyên đành phải quay về nước.

Trước sự việc đó, năm 1282 triều đình Trung Quốc nhứt định đưa quân sang chinh phạt Champa.

¹² L. FINOT, BEFEO, IV, p. 51

¹³ E. AYMONIER, J. Asiat. Jan – Fev. 1891

L. FINOT, BEFEO, IV, p. 5.

Thêm một lý do để Trung Quốc tức tốc gởi quân sang, là ngay khi ấy, Champa lại bắt giữ tất cả sứ giả Tàu được phái sang Xiêm khi họ vừa đến gần bờ biển Chàm.

Trước khi đưa quân đánh chiếm kinh thành Chàm, lúc đó được phòng thủ kiên cố, vị tướng Tàu nhiều lần gởi tối hậu thư cho Indravarman V buộc phải đến trình diện. Chờ mãi không có phúc đáp, quân Tàu bèn tiến đánh.

Quân Chàm gồm lối 10.000 người do cửa Nam xuất trận, khua chiêng, trương hiệu kỳ, chia thành 3 đạo, đốc thúc lối 10 thớt voi ra kháng cự mãnh liệt.

Cuộc chiến đã diễn ra vào khoảng 6 giờ đồng hồ thì quân Tàu tràn chiếm được thành, Indravarman V cho đốt kho lương, rút quân về miền núi, bỏ kinh thành lại cho địch, để đến hôm sau, lại phái người cậu là Patao Ta Ha (Bhadradeva) đem 200 thẻ lụa, 3 khối bạc lớn và 50 khối bạc nhỏ... ra mắt tướng Tàu xin 3 ngày để vị Hoàng tử sẽ đến hội kiến, còn riêng vua thì bị bệnh không đến được.

Tướng Tàu tạm nhận lễ vật nhưng buộc Indravarman V phải đích thân đến mới được

Dù vậy, sau đó, vua Indravarman V vẫn phái 2 Hoàng Tử đến, thay vì đích thân hoặc cho Đông Cung Thái Tử, như đã hứa. Vị Tướng Tàu nỗi giận bèn sai 2 phái viên đến gặp tận mặt Indravarman V. Hai phái viên này bị chặn lại và phải quay về.

Được biết, Vua Chàm đang cố thủ trên núi với 20.000 quân và hiện còn đang chờ tin cầu viện ở Đại Việt, Cam-Bốt và Java, Tướng Tàu quyết tiến đánh, nhưng vẫn không kết quả, và phải hao quân khá nhiều.

Trước tình thế đó, và một phần do khí hậu không thích hợp, quan quân Tàu xuống tinh thần và cùng nhau đào ngũ.

Đầu năm 1284, một đạo quân Tàu khác gồm 15.000 được đưa sang Champa tăng viện, nhưng khi đến Cri Banoy thì một phần đại binh Tàu và vị Tổng chỉ huy đã bỏ về Trung Quốc rồi.

Trong khi đó, Triều đình Chàm vẫn rút trên núi hiểm trở lo chỉnh bị quân cơ. Tuy nhiên, nhận thấy xứ sở đã quá cơ cực vì chiến chính, Indravarman V sau cùng đã phái vài phái đoàn sứ giả sang Trung Quốc cầu hòa và hứa sẽ triều cống mỗi năm.

Dù vậy, Trung Quốc vẫn cương quyết cử đại binh chinh phạt Chiêm Thành. Nhưng lần này thì tính dùng bộ binh, tức phải đi ngang qua lãnh thổ Đại Việt, và cần phải nhờ Đại Việt tiếp tế lương thực mới được.

Trong khi đó, Vua Trần Nhân Tông, cũng như Indravarman V, đã nhứt quyết không chịu đón thân sang Trung Quốc triều cống nên vẫn ngại Trung Quốc sau khi hoàn tất cuộc chinh phạt Champa, lại lợi dụng lợi thế đóng quân, trở lại đánh chiếm Đại Việt luôn.

Mặt khác, bang giao Champa và Đại Việt lúc đó đã diễn ra êm đẹp; Indravarman V vẫn thường gởi lễ vật tặng Trần Nhân Tông và đặc biệt năm 1282, triều đình Đại Việt đã nhận một bạch tượng của Chàm.

Những sự kiện trên khiến Đại Việt thêm cương quyết không cho Trung Quốc kéo quân qua lãnh thổ mình.

Mặc dù Đại Việt đã đóng thủ ở các điểm xung yếu, đại binh Tàu nhờ phân tán thành những toán nhỏ, vẫn lọt được vào nội địa Đại Việt, vượt Lô Giang, tiến chiếm kinh đô Đại Việt hồi đầu năm 1285.

Tháng 4 âm lịch, vua Trần Nhân Tông từ miền núi xua quân phản công, đánh bại quân Tàu tại Thanh Hoá và đuổi chúng khỏi bên kia bờ Lô Giang.

Một đạo quan Tàu khác đổ bộ tại Champa, không hay biết cuộc thất trận này, nên vẫn tiến lên miền Bắc, thình lình bị quân Đại Việt chặn đánh tan tác.

Nhờ đó, Vương Quốc Champa thoát khỏi sự quấy nhiễu của quân Mông Cổ; các đoàn quân này phải tiêu hao rất nhiều quân sĩ và rút lui không thu hoạch được một cái gì đáng kể.

Muốn cho họ không trở lại nữa, Indravarman V buộc lòng phải phái một sứ giả sang Trung Quốc triều cống ngày 6 tháng 10 năm 1285, cùng một lượt với sứ giả Cam-Bốt, mang theo mười nhạc sĩ, nhiều thảo dược, da cá sấu và vật phẩm quý giá.

Năm 1288, nhà thám hiểm Marco Polo đã có viếng xứ Chàm và có ghi chú một tập tục lạ lùng của xứ Chàm thời đó:

“Trong vương quốc, các cô gái chỉ được lấy chồng, sau khi đã diện kiến nhà Vua. Trong cuộc diện kiến này, nếu nhà vua đẹp ý, thì cô gái sẽ lưu lại trong cung; bằng ngược lại, nhà vua sẽ tặng một món vật làm của hồi môn cho cô gái đi lấy chồng.”

Marco Polo đã thấy Vua Chàm có đến 326 người con kề cả trai lẫn gái, trong số, có tới 150 đã đến tuổi đánh giặc

được. Trong Vương Quốc, cũng có rất nhiều voi cùng hương trầm và gỗ quý.

Khi Marco Polo ghé qua xứ Chàm thì Vua Indravarman V, qua những gian lao chống Mông Cổ, đã khá già yếu và đã mất một ít lâu sau đó.

Ngôi vua được truyền cho người con là thế tử **Simhavarman III** sử Việt chép là **Chế Mân** có lẽ do chữ Cri (Chế) và âm vận “Man” cuối chữ Simhavarman.

Năm 1292, một đoàn thuyền quân Mông Cổ có đi ngang bờ biển Chàm, để tiến đánh Java, vì những lời nhục mạ của xứ này đối với sứ giả nhà Nguyên và đồng thời để khắc phục luôn các xứ nhỏ bé vùng đảo Sumatra.

Simhavarman III đã có thái độ cứng rắn nên tránh được một cuộc đổ bộ của quân Mông Cổ lên đất Chàm.

Về phía Đại Việt năm 1301, Vua Trần Nhân Tông truyền ngôi cho con là Trần Anh Tông và ra tu ở núi Yên Tử. Liên lạc ngoại giao lúc ấy với Champa rất thưa thớt. Năm 1301, nhân có đoàn sứ giả Chàm sang dự lễ Trần Anh Tông lên ngôi, Thượng Hoàng tức Trần Nhân Tông bèn thực hiện ý định từ lâu là sang viếng các vùng đất thiêng Vương Quốc Chàm.

Thượng Hoàng đã lưu lại triều đình Champa 9 tháng và trước sự tiếp đãi nồng hậu của Vua Java Simhavarman III, đã hứa gả cho Chiêm Vương một đứa con gái của mình.

Simhavarman III lúc đó đã có vợ chánh thất là công chúa xứ Java tức Hoàng Hậu Tapasi, nhưng nay lại muốn cưới thêm một công chúa Đại Việt nữa và có lẽ đó là một phương thức duy trì hoà bình giữa hai nước, nhưng dù sao thì Champa, sau đó, cũng đã phải trả giá khá đắt về chánh sách liên kết này.

Cho mãi đến 1305 người ta vẫn còn thương lượng: triều đình Đại Việt cũng tìm mọi cách ngăn cản lần cuối, nhưng Simhavarman III đã sai Chế Bồ Đài mang lễ vật sang Đại Việt gồm nhiều vàng bạc hương quý, vật lạ làm lễ cầu hôn... Vua Trần Anh Tông quyết giữ lời hứa của Thượng Hoàng, đã cho đưa Huyền Trân Công Chúa sang Champa.

Huyền Trân Công Chúa, sau đó, được Chiêm Vương ban tước Paramecvari¹⁴.

Đúng như lời hứa, Champa đã phải nhượng cho Đại Việt hai Châu ở Bắc Bộ Đèo Hải Vân là Châu Ô và Châu Lý. Theo Khâm Định Việt Sử, Thuận Châu gồm các Huyện Đăng Xương (tức Thuận Xương thuộc quận Triệu Phong tỉnh Quảng Trị ngày nay), còn Hoá Châu là các Huyện Phú Vang, Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên và các Huyện Diên Phước, Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam.

Năm 1307, Vua Trần Anh Tông đã sai Đoàn Nhữ Hài đến cai trị vùng đất mới này và đã cho đổi địa danh lại là Thuận Châu và Hoá Châu, nhưng nhiều thôn xã Chàm không chịu nhận sự thống trị của Đại Việt. Để lấy lòng họ, nhà cầm quyền Đại Việt đã phải cấp phát ruộng đất và miễn 3 năm thuế cho dân chúng.

Simhavarman III đã không sống được lâu để tận hưởng thú vui bên cạnh Công Chúa Đại Việt.

Trước khi mất vào mùa hạ, tháng 5 (1307), Simhavarman III đã cho xây đền tháp Pô Klong Garai tại Phan Rang¹⁵ và đền tháp Pô Yang Prong tại Darlac¹⁶.

¹⁴ E. AYMONIER. *L'inscription Chame de Po Sah. Bull. Comm., Arch. Indochine*, 191, p. 15.

¹⁵ H. PARMENTIER. *Inventaire descriptive des monuments Chams*, I, pp. 81-95.

¹⁶ *Ibid.*, pp. 557-559.

Được bào tin, vua Trần Anh Tông lật đật sai Trần Khắc Chung lúc đó giữ chức Hành Khiển tại trào, cùng một đoàn tuỳ tùng sang Chiêm Thành rước Huyền Trân Công Chúa về nước. Đây là một sứ mạng hết sức khó khăn và tốn nhọc, vì theo tập tục Chiêm Thành thời ấy, bắt buộc Hoàng Hậu phải tự thiêu cùng trên giàn hỏa của Vua, để cùng chồng về bên kia thế giới.

Trần Khắc Chung đến Chiêm Thành, tuyên bố là để dự lễ hoả táng và nhờ khéo léo thuyết phục, đã có thể đưa Huyền Trân Công Chúa ra bờ biển và lén xuống thuyền, trương buồm quay về Đại Việt.

Nhiều giai thoại cho rằng giữa Trần Khắc Chung và Huyền Trân Công Chúa đã có những liên hệ tình cảm từ trước, nên đã tư thông với nhau trên đường về. Ngoài ra, thuyền về lại bị ngược gió quanh quất trên biển nên cuộc hành trình đã lâu hơn dự định và một năm sau mới về đến Đại Việt.

Theo Đại Việt sử ký toàn thư, Huyền Trân Công chúa về đến Thăng Long ngày 18, mùa thu, năm Hưng long thứ 16 tức 1308; Vua Trần Anh Tông đã ra lệnh đưa 300 người Chàm, đi theo Huyền Trân, quay về nước bằng đường thủy.

Theo Khâm Định Việt sử, quyển 8, Hưng Nhương Vương là Quốc Tảng rất ghét chuyện tư thông của Trần Khắc Chung, nên hể thấy Trần Khắc Chung ở đâu thì mắng rằng :’Họ tên người này không tốt, có lẽ nhà Trần mất vì người này.’

Trần Khắc Chung hoảng sợ đã đi ẩn một nơi không ai rõ.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Vương Quốc Chàm từ 1307 đến khi rời bỏ Thành Vijaya 1471 Tây Lịch

Dự định liên kết của Java Simhavarman III với Đại Việt bị thất bại, mặc dầu người Chàm đã phải hy sinh 3 châu ở Bắc Bộ Đèo Hải Vân.

Sau khi Java Simhavarman III mất, cuộc phân tranh giữa Champa và Đại Việt tiếp tục để sau cùng, cân cân nghiêng hẳn về phía Đại Việt.

Có thể chia cuộc chiến ấy thành 3 thời kỳ:

- 1) Từ 1307 đến 1342 Tây lịch: Vương Quốc Chàm bị lê thuộc vào Đại Việt. Sau đó, tái lập được nền tự chủ 1366.
- 2) Từ 1342 đến 1390 Tây lịch: Một cuộc chỗi dậy cuối cùng của người Chàm suýt làm Đại Việt nguy vong nhưng lại được cứu vãn nhờ một sự phản bội trong hàng ngũ Chàm.
- 3) từ 1390 đến 1471 Tây lịch: Người Chàm không thể lợi dụng việc nhà Minh đánh chiếm Đại Việt, nhiều cuộc nổi loạn đã làm yếu Vương Quốc và khi cuộc chiến tái phát thì Champa không còn khả năng chống đỡ nữa.

1307 - 1342

Java Simhavarman III mất, đã truyền ngôi cho con là Hoàng Tử **Harijitatmaja** (con của Hoàng Hậu Bhaskaradevi) năm 1307, lúc được 33 tuổi¹. Bia khắc Pô Sah (Bình Thuận) năm 1306² cho biết rõ về cuộc sống của vị vua này.

Sanh năm 1274, Harijit đã được ban tước Taval Sura Adhikavarman năm 1928 và 2 năm sau thì được giao cho cai trị Mandalika (địa danh không đầy đủ) sau khi Vương Quốc đã được phân chia từ con sông Vok cho đến Bhumana Vijaya (chưa rõ ở đâu). Năm 1305 còn nhận thêm tước **Pô Lyan Uddhrta Simhavarman** và năm sau chắc là còn thêm tước **Pô Lyan Mahendraman** nữa.

Vì thiếu hiểu biết về địa danh xưa, nên người ta không định được vị trí của vùng đất nhượng cho Harijitatmaja, cả đến những tước vị ban cấp cũng chỉ chứng tỏ một thứ uy quyền như các Hoàng Tử khác, nhưng không thể căn cứ vào đó để quyết đoán rằng Harijitatmaja đã lên ngôi với danh hiệu Simhavarma như G. Maspero đã gán cho được. Sử Việt Nam đã chép là Chế Chi, Chế Chi, Tác Chi... Những danh hiệu này khó mà đối chiếu với những danh hiệu Chàm viết bằng phon ngữ.

Ngoài ra, người ta cũng không chắc Chế Chỉ đã chịu lê “abliseka” trong thời gian trị vì ngắn ngủi của mình.

¹ G. MASPERO. Trong “Le Royaume de Champa, trang 193, nói là 23 tuổi, nhưng J. BOISSELIER, trong “La Statuaire du Champa, trang 350, cho là có sự lầm lẫn và phải 33 tuổi mới đúng.

² E. AYMONIER. *Inscription de Po Sah, I, A. 1891, p. 62*

Chế Chỉ, mặc dù đã chịu thua phục Vua Trần Anh Tông ngay từ khi lên ngôi, sau đó, cũng không khỏi bị xem như thường tỏ ra “bất phục”, một phần có lẽ vì hai châu Ô và châu Lý luôn luôn rục rịch vì bị sát nhập vào Đại Việt. Năm 1312, Chế Chỉ đã được dời đến triều đình Đại Việt, nhưng một cuộc kháng cự trong quân đội Chàm đã đưa đến kết quả là Chế Chỉ phải bị bắt giải về kinh đô Đại Việt.

Vua Trần Anh Tông đã chỉ định một người em của Chế Chỉ, sử Việt gọi là **Chế Đà A Bà Niêm** lên cầm quyền.

Chế Chỉ mất vào đầu năm 1313 tại Hành cung Gia Lâm và đã được hỏa táng theo tục lệ Chàm.

Trung Quốc tỏ ý không bằng lòng về thái độ của Đại Việt đối với Champa, nhưng vua Trần Anh Tông vẫn giữ lập trường và đã chống giữ Champa trước sự xâm lăng của quân Xiêm.

Trong khi đó, ngôi Vua Chàm vẫn thuộc **Chế Đà A Bà Niêm** (từ đó, sử sách Việt gọi là **Chế Năng**). Qua đến đời Vua Trần Minh Tông (1314 – 1329), Chế Năng định lợi dụng thời cơ thuận tiện, thử xua quân tái chiếm châu Ô và châu Lý, nhưng cơ mưu bất thành, vì chỉ đánh bại được đạo quân của Lý Tất Kiến và về sau, lại phải thua trận trước quân binh Phạm Ngũ Lão. Do đó, Chế Năng đã phải ẩn trốn sang xứ Java vào năm 1318.

Việc ẩn trốn của Chế Năng sang Java một lần nữa chứng tỏ Champa thời trước có những quan hệ thường xuyên với xứ này.

Người ta còn nhớ Chế-Mân tức Jaya Simhavarman III trước có cưới công chúa xứ Java tức Hoàng-Hậu Tapasi và Chế-Đà-A-Bà-Niêm chắc là con của vị Hoàng-Hậu này.

Vua Trần-Minh-Tông (triều đình Đại Việt, có lẽ đúng hơn, vì khi lên ngôi năm 1314, Trần-Minh-Tông chỉ mới có 5 tuổi) bèn đưa lên ngôi Vua Champa, với tước vị Phó Vương, một vị tướng lãnh Chàm, Sử Việt gọi tên là **Chế A Nan**. Đại Việt, do đó, lại tiến lên một bước trong việc thôn tính Champa. Nhưng đến lượt Tướng này lại cũng chờ thời cơ thuận tiện để vùng lên khỏi ách thống trị ngoại bang, cho nên đến năm 1322, đã nhờ Trung Quốc hậu thuẫn để lưu ý Vua Đại Việt “tôn trọng lãnh thổ Chàm” (1324).

Hai năm sau, nhờ đánh bại được quân Đại Việt, Chế A Nan đã khôi phục lại được nền độc lập cho xứ sở và chấm dứt mọi nghĩa vụ chư hầu đối với Đại Việt.

Sau đó, Chế A Nan đã tiếp tục gởi sứ sang triều cống Trung Quốc nhưng năm 1330, có lẽ thừa lúc Trung Quốc suy yếu dường như cũng lại tỏ ra lơ là. Một vị Linh Mục Dòng Phan-xi-cô tên Odoric de Pordenone³ có dịp ghé qua Champa dưới triều Vua này, đã có dành một đoạn trong tập ký sự, cho biết người dân sống an vui và đã ước đoán rằng vua Chàm lúc ấy ít ra cũng có 200 người con, vì có rất nhiều vợ và hầu thiếp. Linh Mục cũng ghi nhận rằng đọc theo bờ biển Chàm, có rất nhiều đoàn cá và đáng chú ý nhất là tập tục thiêu luôn người vợ trong cuộc hỏa táng của người chồng, cho rằng làm như vậy, vợ chồng được thủy chung và sẽ được kề cận bên nhau ở bên kia thế giới.

³ *Le voyage en Asie au XIVe siècle du bienheureux frère Odoric de Pordenone*, Ed. Cordier, p. 197.

UY DANH CHẾ BỒNG NGA

Theo tập tục lâu đời, dường như Chế A Nan khi còn sống đã giao việc triều chính cho thái tử **Chế Mỗ⁴** còn người con rể là Trà Hòa thì làm Tể tướng, nhưng khi Chế A Nan băng hà thì Trà Hòa nỗi lên cướp lấy ngôi Vua và gấp rút phái sứ giả sang Đại Việt báo tin Chế A Nan đã mất.

Người kế nghiệp chính thống là Chế Mỗ đã chống lại việc tiếm ngôi của người em rể và đã tranh đấu suốt mười năm trời, nhưng cuối cùng bị thua trận và phải đi trốn và cầu viện ở triều đình Trần Dụ Tông (1346).

Thừa dịp này, Đại Việt đòi hỏi triều đình Champa về việc triều cống, nguyên đã bị ngưng từ 1326 và chỉ giúp cho Chế Mỗ về quân sự vào năm 1353.

Đoàn xuất chinh Đại Việt không gặp đoàn thuyền tiếp tế ở Cổ Lũy như đã dự định, nên không mang lại kết quả gì cả. Chế Mỗ đành quay trở lại đất Đại Việt và mất ở đấy một ít lâu sau.

Cuộc hành quân dang dở nầy thêm những khó khăn ngày càng to lớn của nhà Trần đã thúc đẩy Trà Hòa thủ kéo quân tái chiếm châu Ô và châu Lý, trước đã do Simhavarmman III nhượng lại cho Đại Việt. Nhưng quân Chàm đã chịu thất bại ngay trận đầu tiên; từ đó, Trà Hòa không còn nghĩ đến việc tái chiếm 2 Châu kia nữa và đã mất vào năm 1360.

⁴ J. BOISSELIER không đồng ý với G. MASPERO cho rằng Chế A-Nan đã giao cho rể của mình trách vụ quan trọng hơn Thệ Tử, vì lẽ Trà Hòa chỉ mang tước vị “Bồ Đê” tức Tể Tướng, còn Chế Mỗ là “Bồ Điện” tức Đại Vương.

Lịch sử Chàm đến đây bắt đầu bước vào một triều đại mới với sự xuất hiện của **Chế Bồng Nga**, chói rạng chiến công hiển hách.

Người ta không được rõ về gốc tích của Chế Bồng Nga, sủ sách Việt thì chỉ ghi chú vào năm 1376 mà thôi.

E. Aymonier⁵ đã cho Chế Bồng Nga chính là nhân vật **Binasuôr** tức Chế Banguôr (Hoàng Tử Hoa) trong truyện thần thoại đuối giặc của Champa.

Sử Trung Quốc cho biết, vào năm 1369, Chế Bồng Nga đã được vua phong làm vua Chàm, nhưng đó chỉ là niên hiệu nhà Minh nhìn nhận một sự việc đã có từ trước mà thôi.

G. Maspero, nhận thấy những cuộc chiến thắng của Champa bắt đầu từ năm 1361, nên có ý kiến là Chế Bồng Nga đã lên ngôi vào lối năm 1360. G. Maspero đã trình bày triều đại Chế Bồng Nga dưới nhan đề “Tuyệt đỉnh” (Apogée) tiêu biểu sự chói sáng, sự lớn mạnh cùng tột của Vương Quốc Chàm, khiến Đại Việt khiếp đảm, Trung Quốc kiêng dè.

G. Maspero đã dành nhiều trang giấy để phân tách những thắng lợi của Chế Bồng Nga, vị anh hùng của dân tộc Chàm.

Năm 1361, Chế Bồng Nga đột ngột xua quân sang Đại Việt tiến chiếm hải cảng Đả Lý (thuộc xã Lý Hòa, huyện Bố Trạch), các toán quân Việt giữ thành bỏ chạy, quân Chàm tàn phá thành phố và các vùng lân cận, giết hại nhiều người rồi xuống thuyền ra khơi, mang theo rất nhiều của cải.

Dũ Hoàng liền sai tri phủ Lâm Bình là Phạm A Song, tổ chức phòng thủ Đả Lý, nhưng năm sau, quân Chàm lại tái

⁵ E. AYMONIER. *Légendes Historiques des Chams (Excursions et Reconnaissances, XIV, No 32) et Grammaire de la langue Chame (Excursions et Reconnaissances, XIV, No 30).*

diễn cuộc cướp phá Hóa Châu nữa. Vua Đại Việt phải phái Đỗ Tử Bình gây dựng những đồ nát và thị sát quân đội tại Lâm Bình và Thuận Hóa.

Trong 2 năm, dân chúng vùng này được sống yên ổn, nhưng đến năm Ất Tị trong khi nam thanh nữ tú đang vui xuân thì quân Chàm vốn đã mai phục sẵn từ mấy ngày trước trên những ngọn đồi lân cận, đột ngột ào xuống, bắt tất cả trai gái rồi tr匡ong buồm ra khơi.

Năm sau, tức 1366, quân Chàm lại tấn công Lâm Bình, nhưng lại bị Phạm A Song đang chực sẵn, đánh bại.

Vì quân Chàm cứ đánh phá mãi, nên vào đầu năm 1368, Trần Thế Hưng đã cùng Đỗ Tử Bình nhận lệnh thống lãnh quân binh tiến đánh Champa.

Đoàn quân Việt vừa khởi hành thì một sứ giả Chàm tên Mục Bà Ma cũng vừa đến xin chịu nhượng lại đất Hóa Châu. Vị sứ giả này đã bị từ chối khéo, nhưng Chế Bồng Nga nhờ dịp đó, được thông báo kịp thời, đã chặn đánh Việt quân tan tác tại Chiêm Động (Quảng Nam ngày nay). Trần Thế Hưng bị bắt làm tù binh, còn Đỗ Tử Bình gom góp số tàn quân rút lui vào lối cuối năm 1368.

Tại Trung Quốc, một năm sau khi lên ngôi, vua Thái Tổ nhà Minh liền chỉ thị cho các nước chư hầu lo việc triều cống.

Chế Bồng Nga liền gởi sang triều đình nhà Minh nhiều voi, cọp và sản phẩm của Champa, Hoàng đế nhà Minh ưng ý bèn sai một vị đại thần cùng sứ giả Champa đến Champa trao cho Chế Bồng Nga chiếu chỉ phong Chiêm Vương, một cái ấn, ba ngàn tấm lich và bốn mươi thẻ lụa đủ màu.

Năm 1370, Chế Bồng Nga còn phái sang Trung Quốc một phái đoàn sứ giả nữa. Cũng trong năm này, Hoàng đế nhà Minh lại cho người sang Champa dự lễ tế thần núi, thần sông và tổ chức cuộc thi cho các môn sinh, đồng thời, truyền cho cả Champa và Đại Việt bãi bỏ mọi việc chiến chinh và sống với nhau thuận hòa.

Năm 1371, thửa lúc Đại Việt có nội loạn do việc Dương Nhật Lễ tiếm ngôi (1369-1310), Chế Bồng Nga cử quân tiến đánh kinh đô Đại Việt, qua ngõ hải cảng Đại An, vào đến Hà Nội không gặp khó khăn gì cả. Triều đình Đại Việt bỏ chạy về Đông Ngạn (Bắc Ninh), quân Chàm vào chiếm các đền đài và phá hủy tất cả tài liệu.

Mặc dù cuộc chiến thắng này, năm sau, Chế Bồng Nga cũng xin Trung Quốc cung cấp quân trang, quân cụ với danh nghĩa là để tự bảo vệ chống nước láng giềng, nhưng Trung Quốc không thỏa mãn lời yêu cầu này.

Cùng lúc đó, dọc theo bờ biển, bọn cướp thường quấy nhiễu thuyền tàu, Chế Bồng Nga liền huy động lực lượng truy nã chúng, bắt được 20 chiến thuyền cùng bảy mươi cân gỗ quý và gởi sang biểu Hoàng đế Trung Quốc.

Năm 1373, Đại Việt chuẩn bị đánh Champa và cho đóng nhiều chiến thuyền, nhưng mãi đến năm 1377, đoàn quân mới lên đường được. Một đạo quân đã dùng đường bộ nương theo bờ biển, các chiến thuyền đổ bộ tại Cri-Banoi, hải cảng Vijaya (Thị Nại Cảng).

Quân lính vừa nhìn thấy Chà Bàn đã được rào kín, thì một người Chàm đến trình diện Trần Duệ Tông và báo cho biết thành nay bỏ trống, Vua Chàm đã chạy trốn rồi.

Mặc dù có lời can gián của Đại Tướng Đỗ Lễ, xin đưa quân thám thính trước, nhà Vua Đại Việt vẫn cương quyết lên ngựa bạch đốc thúc quân thảng tiến. Quân Chàm bỗng xông ra thành lình chận đường, nhà vua bị giết, quân binh Đại Việt mất hàng ngũ bỏ chạy tán loạn.

Thừa dịp này, Chế Bồng Nga xua quân tiến thẳng Hà Nội đánh phá một lần nữa.

Chế Bồng Nga có gả một người con gái cho một tù binh của mình là Ngự Câu Vương Súc. Năm 1378, vị này đã được đưa về Nghệ An cho cai quản vùng này.

Sau đó, quân của Chế Bồng Nga tiến chiếm kinh đô một lần nữa và quay về, mang theo rất nhiều chiến lợi phẩm.

Năm 1380, Chế Bồng Nga lại cho quân tấn công Hà Nội sau khi tuyển thêm quân binh tại Tân Bình, Thuận Hóa và tàn phá Nghệ An, nhưng đến Thanh Hóa thì bị quân Đại Việt chặn lại. Dẫu vậy, Chế Bồng Nga vẫn còn làm bá chủ tại Thuận Hóa, Tân Bình và Nghệ An.

Năm 1382, quân Đại Việt đánh bại quân Chàm ở Thanh Hóa, nhưng lại không thể khai thác cuộc chiến thắng của mình.

Liệu bể không thể đánh thắng được về đường biển, Chế Bồng Nga bèn cùng Tướng Lã Khải hoạch định tiến quân theo đường núi, từ phía Bắc đánh xuống. Quân Chàm xuất hiện bất thần đã cho voi dày lên quân Đại Việt, nhà vua phải bỏ trốn về Đông Ngạn và Chế Bồng Nga đã lưu lại nhiều tháng (1383-1384) tại kinh đô Đại Việt.

Vào năm 1386, nhà Minh dường như dự tính can thiệp vào cuộc chiến đứng về phe Đại Việt nên đã tỏ ra không thiện cảm với các sứ giả Chàm, nhứt là từ khi nhận được tin quân Chế Bồng Nga đã chặn lấy mất một phần tư số voi do Cam Bốt gởi sang triều cống Trung quốc, khi đi ngang qua đất Chàm. Hoàng đế nhà Minh đã ngõ ý cho Đại Việt rõ, muốn tiến binh chinh phạt Champa, nhưng Đại Việt có vẻ không sợ sắng với dự định này, e rằng một khi quân Tàu đã sang Đại Việt rồi thì mục tiêu sẽ hướng sang ngả khác. Cùng trong lúc đó, tình hình chánh trị tại Đại Việt không được yên, nhiều cuộc nội loạn đã xảy ra ở các địa phương và người Chàm lại tiến lên xâm nhiễu Đại Việt một lần nữa.

Tại Thanh Hóa, một người tên là Nguyễn Thanh tự xưng là Phế Đế, còn tại Nông Cống thì một người khác cũng tụ tập binh đội nổi lên... Lê Quý Ly diều động quân chinh phạt thì bỗng nhận được tin quân Chàm cũng vừa đến nơi và vừa qua khỏi làng Cổ Võ. Lê Quý Ly bèn dùng các chiến thuyền kéo lên bờ làm thành lũy và cho quân đồn trú bên trong đợi gần cả hai mươi ngày.

Cùng lúc ấy, Chế Bồng Nga cho đắp một cái đập ngang con sông Lương, phía trên cao hơn chỗ Lê Quý Ly đóng quân. Công việc xong xuôi, Chế Bồng Nga lập kế nghi binh cho giấu quân lính và đoàn voi, làm ra tuồng như thu xếp hành lý để quay trở lại đất Chàm.

Lê Quý Ly đã mắng phải mưu này và đã cho quân rời khỏi nơi ẩn nấp ào ạt tràn ra định đuổi theo quân Chàm nhưng vừa lúc ấy, quân Chàm quay trở lại, quân Đại Việt không kịp chạy vào các địa điểm phòng thủ, đã bị tàn sát.

Đồng thời Chế Bồng Nga cho phá đập, nước bị ngăn

lâu ngày, tràn xuống làm chìm một phần lớn chiến thuyền Đại Việt, Lê Quý Ly bỏ chạy, Trần Khắc Chân được lệnh ra chặn đánh quân Chàm, nhưng oai danh của Chế Bồng Nga gây nhiều khiếp đảm trong quân cơ, nên đến lượt Trần Khắc Chân cũng phải rút về sông Hải Triều (Hưng Yên).

Cùng lúc đó, một nhà sư tên Phàm Sư Ôn cùng một số bộ hạ chiếm lấy kinh đô khiến vua Đại Việt phải bỏ trốn và triệu hồi Tướng Huỳnh Thế Phượng đang đánh nhau với quân Lã Khải.

Tình thế rất nguy kịch và ai cũng tưởng quân Chàm sẽ chiếm đóng toàn cõi Đại Việt một cách nhanh chóng.

Người em út của vua Đại Việt là Nguyễn Diệu bèn đem tất cả thân quyến sang hàng Chế Bồng Nga với hy vọng rằng khi đã đánh chiếm xong thì Chế Bồng Nga sẽ giao cho mình cai trị Đại Việt.

Đột nhiên, một sự việc xảy ra đã làm đảo lộn thế cờ.

Nguyên khi thuyền của Chế Bồng Nga cùng Nguyễn Diệu đang tiến tới trước giữa hàng trăm chiến thuyền để dò xét thực lực của địch quân thì một trong những sĩ quan cấp dưới, nhân vừa bị khiển trách và sợ có thể nguy hại đến tính mạng, đã bỏ sang hàng ngũ Đại Việt. Nhân dịp này, y đã báo cho Trần Khắc Chân biết thuyền của Chiêm Vương đặc biệt sơn màu xanh và hiện Chế Bồng Nga đang có mặt trên chiến thuyền này để chỉ huy trận tuyến.

Được tin, Trần Khắc Chân tức khắc ra lệnh tập trung lực lượng nhằm vào chiến thuyền Chế Bồng Nga.

Bị vây tứ phía, Chế Bồng Nga bị một loạt súng hỏa mai bắn trúng và ngã gục.

Nhận thấy tình thế đã đổi thay, Nguyễn Diệu nhanh tay cắt lối thủ cấp Chế Bồng Nga và cho thuyền lái gấp hướng về phía đội ngũ Đại Việt.

Quân Chàm thấy mất chủ tướng bèn đánh tháo nhập vào đại binh đang đặt dưới quyền chỉ huy của Lã Khải (tháng hai năm 1390).

Nguyễn Diệu định đem thủ cấp Chế Bồng Nga dâng lên vua, nhưng lại bị một viên tướng Đại Việt chém đầu.

Nhà vua Đại Việt đã vô cùng sững sốt trước cái chết của Chế Bồng Nga, nhưng sau khi được trình rõ sự việc, đã vui nhận lấy thủ cấp của kẻ thù và đã tự ví mình đứng nhì Chế Bồng Nga ngày nay cũng như Hớn Cao Tổ ngày xưa trước Hạng Vũ.

Lịch sử Champa vừa lật sang một trang mới.

Một sự tình cờ trong trận chiến đã cướp mất của dân tộc Chàm một danh tướng, một nhà lãnh đạo tài ba, đã nỗ lực một thời tạo sức mạnh cho nòi giống Chàm.

1390 – 1471

Chế Bồng Nga mất, tướng Lã Khải rút quân về nước, cho binh lính di chuyển ngày đêm và chỉ được phép ngừng để nấu cơm mà thôi. Dù vậy, quân Đại Việt cũng ruột theo kịp, nhưng sau đó, lại bị Lã Khải dùng đoàn voi chặn lại nên buộc phải quay về.

Về đến Champa, **Lã Khải** tự xưng Vương, 2 người con trai của Chế Bồng Nga là Chế Mã Nô Đả Nan và Chế San Nô trốn sang đất Đại Việt ẩn náu và đã được ban cấp tước Hiệu Chánh và A Hầu, nhưng không được giúp đỡ để chiếm lại ngôi báu.

Việc làm đầu tiên của Tân vương **Lã Khải** là cho gởi người sang Trung quốc triều công năm 1391, nhưng triều đình Trung quốc không nhận vì không được rõ trường hợp Lã Khải lên ngôi thế nào, nhưng đến năm 1397, thì được nhận.

Theo những bản văn Chàm do L.Finot nghiên cứu thì Lã Khải được nhận là **Jaya Simhavarmadeva Sri Harijattivira-simha Campapura**, “đã trị vì muời hai năm tròn”.

Cứ theo bia khắc, do người con của Lã Khải lưu lại, mang niên hiệu 1401, thì Jaya Simhavarimadeva tự Lã Khải có lẽ đã mất cũng năm ấy. G. Maspero đã đề nghị là năm 1400, nhưng Jean Boisselier không đồng ý, cho rằng năm 1401 mới đúng và có như vậy thì năm khởi đầu triều đại do sử liệu Việt Nam là 1390, mới thích hợp.

Dường như dân chúng rất ít thân phục Lã Khải, một số đã ẩn trốn để tránh chế độ độc đoán của kẻ tiếm ngôi.

Về phía Đại Việt, do những kinh nghiệm qua, đã cho củng cố lại hệ thống phòng thủ vùng biên giới Tân Bình và Thuận Hóa và thỉnh thoảng tiếp đón một vài nhân vật Chàm không chấp nhận chế độ Lã Khải.

Vào lúc Jaya Simhavarman Lã Khải mất, thì ở Đại Việt cũng vừa bắt đầu đời nhà Hồ (1400 – 1407) với vị vua đầu tiên là Lê Quý Ly (Hồ Quý Ly) trở lại mưu định xâm chiếm Champa và đã chuẩn bị một đạo quân gồm 150.000 người dùng đường bộ lắn đường biển. Người ta còn nhớ, chính Hồ Quý Ly trước kia đã nắm giữ vai trò tối trọng trong cuộc chiến chống Chế Bồng Nga, và năm 1400, đã buộc vua Trần Thiếu Đế từ ngôi rồi tự mình lên ngôi Hoàng Đế, sửa quốc hiệu lại là Đại Ngu.

Do đó, con của Jaya Simhavarman vừa lên kế nghiệp cha ở ngôi Chiêm vương, đã phải chống đỡ cuộc xâm lăng của Hồ Quý Ly. Sử sách Việt Nam chép tên vua Chàm lúc đó là **Ba Địch Lai**, còn trong minh văn học Chàm, có tên là **Versu Visnujatti Virabhadra Varmadeva**, tức hoàng tử Ngauk-Klaun Vijaya, sau khi đã thọ lễ “abhiseka” vào cuối 32 năm trị vì, có thêm tên **Vrasu Indravarmadeva** nữa.

Đoàn quân của Hồ Quý Ly bị thất trận, nhưng vào mùa hạ năm 1402, lại xâm lăng Champa một lần nữa.

Vừa mới sáp chiến lần sau này và để tránh tai biến, Virabhadravarman đã nhờ một vị Hoàng thúc mang lễ vật sang yêu cầu Hồ Quý Ly rút quân về và Champa sẽ chịu nhượng Indrapura (vùng bắc Amaravati, nơi có vùng đất thiêng Mý sơn và Đồng Dương).

Hồ Quý Ly chấp nhận, nhưng đòi nhượng thêm cả miền Amaravati (nay là Quảng Nghĩa; Chiêm Động và Cổ Lũy).

Đây là một thiệt thòi lớn lao của người Chàm, vì đã phải rời bỏ kinh đô cũ của các vua Chàm từ nhiều thế kỷ trước, đã tích trữ những tài sản châu báu và đã chứng kiến những giai đoạn oai hùng của Vương Quốc Chàm.

So với thời Chế Bồng Nga, cuộc nhượng đất này đã khiến lãnh thổ Chàm mất hơn phân nửa những vùng ruộng mầu mỡ và chỉ còn những vùng đồi núi cằn cỗi, phía Nam Quảng Nghĩa.

Miền này sau đó được chia thành 4 Châu và giao phó việc cai trị cho một người con lưu vong của Chế Bồng Nga là **Chế Ma Nô Đả Nan**, nhưng dân chúng định cư ở đây phần lớn là người Việt, còn người Chàm lần hồi đã trốn đi cả (1403).

Để có người ở, Hồ Quý Ly đã áp dụng kế hoạch di dân cưỡng bách chọn trong số những người không ruộng đất và đã cho xâm chữ “Châu” trên vai những người này để gia nhập vào đoàn quân chiếm đóng.

Nên hòa bình mà người Chàm mua với giá khá đắt, đối với Hồ Quý Ly, chỉ là một giai đoạn tạm ngưng, vì sau đó, Hồ Quý Ly đã tập hợp được một đạo quân mới gồm 200.000 người, mục đích xâm chiếm Vijaya bằng đường bộ và đường biển.

Virabhadravarman đã kêu cứu với nhà Minh, nhưng không được trợ giúp liền.

Sau đó, Hồ Quý Ly cũng cho rút quân, vì được tin Trung Quốc có vẻ muốn bảo vệ Champa và ngày càng bất bình với nhà Hồ.

Trung quốc mang quân sang đánh và loại bỏ nhà Hồ vào năm 1407, Vương Quốc Chàm được thoát nạn, thửa dịp

đó, thu hồi lại phần đất bị nhượng 5 năm trước, nhưng Virabadravarman phải đánh với quân của người con Chế Bồng Nga, do mối thù đã bị loại ra khỏi ngôi Vương Champa

Cùng lúc ấy, quân Tàu đánh chiếm Bắc Việt và đến khoảng 1413-1414, thì đã đô hộ toàn xứ và cũng vừa lúc Virabadravarman được nhà Minh nhìn nhận là Chư hầu. Trước sự kiện này G. Maspero đã nhấn mạnh thiện cảm của Trung quốc đối với Champa, nhưng Jean Boisselier lưu ý rằng Vua Chàm chỉ được phong Vương năm 1413, còn Vua Cam Bốt hồi năm 1403, tức trước Champa những 10 năm⁶.

Nền đô hộ của Trung Quốc tại Đại Việt kéo dài đến năm 1428, thì vị anh hùng Lê Lợi sáng lập nhà Tiền Lê, khôi phục nền tự chủ Đại Việt.

Lê Lợi mất năm 1433, vua Chàm mà khi thụ lễ “abhiseka” lấy danh hiệu là **Indravarman**, thấy thời cơ thuận tiện tìm cách thu hồi đất Hóa Châu.

Cuộc chiến chỉ gồm vài cuộc đụng độ nhỏ, rồi hai nước lại tái lập nền bang giao hòa bình (1434).

Không thể làm gì đối với lân bang miền Bắc, người Chàm tìm cách lấy lại những phần đất Nam bộ về phía Cam Bốt lúc đó đã suy yếu vì áp lực của Thái Lan. Các công cuộc xâm chiếm này nhắm vùng châu thổ Sông Cửu Long, và đi dọc theo miền duyên hải, có lẽ tới Chatabun.

Việc động binh của người Chàm khiến vua Cam Bốt là Ponhea Yat (Paramaraja Dhiraja) cầu viện nơi Trung Quốc, nhưng Trung Quốc chỉ tỏ lời phiền trách Champa mà thôi

⁶ Cf. L.P. BRIGGS. *The Ancient Khmer Empire*, p. 255.

(1408-1414). Champa đã đánh chiếm được một vùng đất gọi là Brah Kanda mà người ta đoán chắc là vùng Biên Hòa ngày nay⁷.

Theo sử liệu Cam Bốt, quân Chàm còn tiến lên đến Caturmukha tức Phnom-Penh, nhưng lại bị vua Gamkhar đánh lui. (L.P. Briggs đề nghị cho vùng đất trên bao gồm tất cả châu thổ).

Các sự kiện này có lẽ đã không xảy ra trước 1434 được vì Phnom-Penh chỉ được thiết lập vào lối niên hiệu này mà thôi.

Vira Bhadvarman Indravarman mất năm 1441, truyền ngôi cho con, theo sử sách Việt, tên là **Ma Ha Quý Lai** vốn là Hoàng Thái Tử nhưng vì còn nhỏ tuổi, nên đã nhường ngôi lại cho người chú là **Ma Ha Bí Cái** (Maha Vijaya).

Vị tân vương lại tái diễn việc tấn công Hóa Châu năm 1444 và 1445, nhưng chỉ tổ chức được những vụ cướp phá ở đất địch hơn là những cuộc xâm chiếm thực sự.

Năm 1446, sau khi thỏa thuận với Trung Quốc, Đại Việt xâm chiếm Champa, đánh lấy thành Vijaya rồi rút lui, bắt theo Ma Ha Bí Cái, các đoàn cung phi mỹ nữ và một số lớn của cải.

Năm sau, vị vua này được giao hoàn các tước vị Vua Chúa, nhưng phải ở lại Đại Việt cho đến khi chết. Ngôi vua Chiêm được về người cháu tên **Ma Ha Quý Lai**, được dân chúng tôn lên, theo tập tục.

⁷ A. CABATON. *L'Inscription Chame de Bien Hoa*, BEFEO, IV, p. 687

Ma Ha Quý Lai đã xin vua Lê Nhân Tông (1422-1459) tấn phong, nhưng lại bị người em út là **Ma Ha Quý Đo** truất phế và bắt giam năm 1449.

Ma Ha Quý Đo bị giết năm 1458 sau khi đã thụ lễ phong vương của Trung Quốc; đó là vị vua cuối cùng dòng Brsu Vamca.

Ngôi Vua Champa sau đó thuộc về một nhân vật hiệu là Bàn La Trà Nguyệt, cháu rể của Bí Cái, nhưng **Bàn La Trà Nguyệt** lại từ ngôi năm 1460, nhường lại cho người em út là **Bàn La Trà Toàn**.

Vì vua Lê Thánh Tông (1460-1497) bên Đại Việt đã đòi hỏi quá mức, Trà Toàn phải xua quân 2 lần vào những năm 1468 và 1469, tấn công Hóa Châu, đạo quân gồm hơn 100.000 người với một đoàn kỵ binh hùng mạnh.

Để dội phó, vua Lê Thánh Tông, năm 1470, đã cho một đạo chiến thuyền 100.000 người và một đoàn quân 150.000 người tuyên chiến với Champa. Cuộc chinh phạt được chuẩn bị tỉ mỉ đã thành công, quân Đại Việt sử dụng pháo binh, đã tiến được vào Chà Bàn (Vijava) năm 1471, 60.000 quân Chàm bị giết, 30.000 bị bắt làm tù binh cùng với 50 thân thuộc trong hoàng tộc. Chiếc Ấm, một cái hộp bạc hình lưỡi kiếm mà từ ngàn xưa đã luân lưu trong các giòng dõi vua Chàm, nay lọt về tay quân chiến thắng Đại Việt.

Một vị tướng Chàm tên **Bô Trì Tri** gom góp tàn quân về ẩn náu tại Pânduranga, tự xưng Vương và gửi Sứ giả đến triều đình Đại Việt xin nghị hòa.

Để tỏ ra không bằng lòng thái độ của Đại Việt, Trung

Quốc năm 1472 đã cho mang đến Champa sắc chỉ phong vương cho vua Chàm đang bị giam cầm tại Đại Việt.

Đại Việt phản kháng và tuyên bố, Champa đã thành Châu Giao Nam rồi.

Mặt khác, trên chiến thuyền giải về kinh đô Đại Việt, Trà Toàn ngựa bịnh và đã mất trong vùng Nghệ An một ít lâu sau đó. Tro tàn của cuộc hỏa táng đã được rải trong gió, đâu còn lại được cắm trên mũi thuyền rồng Đại Việt với hàng chữ khắc “Đây là đầu tên gian ác Trà Toàn nước Chiêm Thành”, trước khi được đem về thờ tại đền thờ của Hoàng tộc.

Theo một vài sử liệu, lối đối xử này dường như không được phù hợp với những sự tôn kính đã dành cho Trà Toàn lúc ban đầu, khi bị sanh cầm.

CHƯƠNG THỨ BÂY

Giai đoạn sau cùng của Vương Quốc Champa

Giai đoạn sau hết của lịch sử Champa từ khi kinh thành Đồ Bàn thất thủ, có thể chia làm 4 thời kỳ và mỗi thời kỳ đánh dấu một quãng đường mới, lần đầu đến sự suy sụp cuối cùng.

Trong thời kỳ thứ nhất từ 1471 đến 1543, lãnh địa Vương quốc đã bị thu hẹp nhưng vẫn còn duy trì bang giao với Trung Quốc và xứ này vẫn tiếp tục tấn phong các Chiêm Vương.

Đến năm 1543, niên hiệu của đoàn sứ giả chót hết của Champa tại Trung Quốc khởi đầu thời kỳ thứ 2, trong khi đó, lãnh địa bị xâm chiếm từ từ; thời kỳ này chấm dứt năm 1653.

Khi Vua Chàm băng hà trong ngục thất và thành Kâuthara (Khánh Hòa ngày nay) bị mất vào tay nhà Nguyễn, vốn đã được nhà Lê giao cho cai trị các tỉnh Thuận Hóa và Quảng Nam từ năm 1559.

Từ năm 1653 đến 1822, chút uy quyền và tự do còn lại cũng hoàn toàn tan biến và Vương Quốc Champa lúc đầu thu hẹp ở vùng Bình Thuận ngày nay (cận Pânduranga cũ) về sau, chỉ còn Phan Rí.

Từ năm 1822 về sau, Champa trở thành phần đất của nước Việt Nam và chính với tính cách này, lại phải chịu hậu quả bi thảm của cuộc chiến giữa Lê văn Khôi và Vua Minh Mạng (1831-1836).

1471 – 1543

Theo G. Maspero¹, người ta thường cho rằng sau khi thành Đô Bàn (Vijaya) bị tàn phá, biên giới Bắc Vương Quốc Champa được Vua Lê Thánh Tông định cho ở mũi Varella.

Điều này dường như đã bị những dữ kiện sau này của sử Việt Nam bác bỏ và nguyên nhân là vì người ta không có đầy đủ tin tức về tiến trình của sự phân chia lãnh vực hành chánh vùng Quảng Nam ngày trước, từ năm 1471 đến triều Vua Minh Mạng.

Ngay năm 1469, Vua Lê Thánh Tông đã cải tổ lại Thuận Hóa bằng cách sáp nhập thêm Châu Ô và Châu Lý, phần đất đã do người Chàm nhượng lại từ năm 1306, nhưng đã nhiều lần bị mất và luôn luôn sẵn sàng biểu lộ sự khao khát tự chủ.

Từ sau cuộc chiến thắng năm 1471, Vua Lê Thánh Tông đã cho sáp nhập toàn thể hoặc một phần vùng đất Chàm Amaravâti (nhằm phần phía Bắc tỉnh Quảng Nam bây giờ). Những tỉnh Chàm nằm trong phần đất các tỉnh hiện tại Quảng Nam (phần phía Nam), Quảng Ngãi và Bình Định (tức Vijaya) lập thành tỉnh Quảng Nam mới có 3 phủ.

Vùng Phú Yên không có trong thành phần kể trên vì Nguyễn Hoàng đã chiếm năm 1561 và chỉ được tổ chức thành Dinh vào năm 1629 mà thôi². Biên giới năm 1471 chắc là đã đi qua lối đèo Cù Mông³.

¹ G. MASPERO. *Le Royaume de Champa*, p. 240

² L. CADIERE. *Le Mur de Đồng Hới*, p. 143.

³ L. AUROUSSEAU, Charles MAYBON. *Histoire Moderne du pays d'Annam, Compte Rendu*, BEFEO XX, 4, p. 86, nói biên giới này hồi năm 1490 chạy ngang qua gần Bắc bộ Sông Cầu.

Theo LÊ THÀNH KHÔI (*Le Viet Nam*, trang 230) “Champa đã lấy được một phần lãnh địa này, nhờ những cuộc nổi loạn của Đại Việt. Biên giới nhờ đó, đã lùi thêm đến đèo Cù Mông” Loạn nổi trên xảy ra khi Túc Tông lên ngôi (1504) và ở những năm cuối cùng nhà Lê. Nhưng tác giả không có viện dẫn tài liệu nào cả.

Đoạn trước, người ta đã rõ, Tướng (Bộ) Trì Tri ẩn trốn về Pānduranga sau cuộc thảm bại tại Vijaya. Sử liệu Trung Quốc dường như đã chỉ định vị này với danh hiệu **Cha-ya Ma-Phu-Ngan** (Cha-ya: Jaya) vốn là cháu của một vị Vua trước. Được Vua Lê Thánh Tông tấn phong, Cha-ya Ma-Phu-Ngan, sau đó, đã xin triều đình Trung Quốc phong Vương, nhưng lại mất 1478, ngay khi các sứ giả Trung Quốc mang Sắc chỉ tấn phong vừa đến.

Theo sử nhà Minh, một người em tên **Cửu Lai** có lẽ có trách nhiệm về cái chết này.

Cửu Lai đã trị quốc từ 1478 đến 1505 và sang Trung Quốc nhận lẽ phong Vương. Nhưng khi đi ngang qua xứ Lào, vì một lý do không ai rõ, người con tên **Cha-Cửu Phú Lỗ** lên kế ngôi và đã nhận cuộc tấn phong của Trung Quốc năm 1515.

Cho đến năm 1543, là niên hiệu của phái đoàn sứ giả cuối cùng của Champa sang Trung Quốc, vị Vua này vẫn còn tại ngôi.

Người ta không rõ Ông mất vào năm nào, nhưng sau năm 1543, Champa kể như không còn hậu thuẫn ngoại lai nữa và từ đó phải chịu theo những đòi hỏi của riêng Hoàng đế Đại Việt mà thôi.

Trong thời kỳ này, người Chàm được sống yên ổn, vì Đại Việt lúc ấy cũng đang gặp những khó khăn. Nhiều cuộc biến loạn xảy ra liên tiếp từ năm 1504, đã chuyển sang giai đoạn quyết liệt năm 1509 và đã đưa đến cuộc chiến 1527, giữa nhà Mạc và nhà Lê, được nhà Nguyễn và nhà Trịnh tích cực hậu thuẫn từ năm 1540.

1543 - 1653

Cuộc chiến Lê Mạc chỉ chấm dứt năm 1607.

Nhưng sự xung đột giữa chúa Trịnh ở Bắc Bộ và chúa Nguyễn ở Nam Bộ cũng lại vừa đến hồi gây cấn và đã chấm dứt bằng cuộc chiến thắng của nhà Nguyễn vào năm 1674.

Vì những nguyên nhân phức tạp do quyền lợi của 2 bên, Nguyễn Hoàng được giao cho cai trị Thuận Hóa, năm 1559 và đến 1570, lại được thêm Quảng Nam nữa (thành lập năm 1471).

Cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn đi đến chỗ gay go vào năm 1620 và biến thành một cuộc chiến công khai năm 1629. Nhà Nguyễn không thể mở rộng bờ cõi về phía Bắc nữa, khiến phải quay về Nam tức về phía hai nước Champa và Cam Bốt.

Vùng đất Chàm ở Phú Yên dường như bị chiếm hồi năm 1611, được tổ chức thành Dinh Trần Biên năm 1629 và hai năm sau, dân chúng đã được kiểm tra. Biên giới thời đó được ấn định ở vùng mũi Varella.

Đồng thời, vì lo bảo toàn an ninh biên giới phía Bắc chống lại cuộc tấn công của chúa Trịnh, chúa Nguyễn đã cho đắp lũy Trường Dục (1630) và Đông Hới (1631). Đây cũng là những biện pháp phòng thủ có dụng ý nhằm vào công việc mở rộng lãnh địa về phương Nam, lấn vào đất Chàm.

Người Chàm trong thời kỳ nầy dường như cũng không ngôi yên. Vào những năm cuối thế kỷ 16, người ta thấy họ chiến đấu ở vùng biên giới Cam Bốt. Sự việc nầy đã khiến người Bồ Đào Nha nhận định rằng mọi hành động chống Cam Bốt đều cần phải có sự chiếm đóng Champa trước⁴. Bồ

⁴ B. GROSPLIER, *Angkor et le Cambodge au XVIIe siècle*, p. 40

Đào Nha đã không làm việc ấy, nhưng vai trò tối trọng của họ cạnh nhà Nguyễn vào thế kỷ 17 không đem một chút dịu hòa nào đến cho chánh sách nhà Nguyễn đối với Champa cả.

Về phía người Chàm thì cứ tiếp tục sách lược truyền thống quấy nhiễu Nam Bộ. Linh Mục De Rhodes ghi nhận rằng giữa năm 1620 và 1653, triều đình Huế đã phải liên tục duy trì quân đội tại biên giới Chàm và đã phải luôn luôn ở vào tình trạng chiến tranh với Champa⁵.

Nhưng dù cho nhà Nguyễn có vẹn vào lý do nào để tiến vào Nam đi nữa thì đến năm 1653, người Chàm cũng đã phải chịu thêm thảm họa mới trong việc bảo vệ bờ cõi: Hiền Vương đã hoàn toàn chiến thắng Vua Chàm là **Bà Thâm**, chiếm đóng thành Kâuthara và con sông Phan Rang tạo thành biên giới mới giữa Chàm và Việt.

Lãnh địa mới chiếm trong đó, có ngôi đền Pô Nagar ở Nha Trang, trở thành Dinh Thái Khang tức Khánh Hòa ngày nay.

Theo sử liệu Việt Nam, một vị Vua Chàm tên **Bà Bì** đã tự tử tại đây. Người ta đã đề nghị cho vị Vua kế trên chính là **Pô Romê**, vị Vua mà Biên Niên Sử Hoàng Gia Chàm tại Bình Thuận ghi là đã trị vì từ 1627 đến 1651. Nhưng những bia tháp có tên Pô Romê dường như không có dấu vết chi liên hệ đến những sự kiện kể trên.

1653 – 1822

Thành Kâuthara mất, Vương Quốc Champa bị thu hẹp trong lãnh địa tỉnh Pânduranga và chỉ được yên ổn trong một thời gian ngắn ngủi.

⁵ L. CADIÈRE, *Le Mur de Đồng Hới*, p. 128.

Về phía Việt Nam, cuộc tranh chấp giữa Chúa Miền Nam và Chúa Miền Bắc đã chấm dứt năm 1674. Chúa Nguyễn được tự chủ ở Nam Bộ, đã có thể dốc toàn lực vào công cuộc mở rộng bờ cõi lấn vào đất Cam Bốt và Champa.

Chánh sách đối với Cam Bốt của triều đình Huế dường không phải chỉ nhứt quyết nhắm mục tiêu chiếm đóng. Việc tìm kiếm một thứ cân bằng giữa các quốc gia vùng Đông Nam Á, một sự phân chia khu vực ảnh hưởng trở nên cần thiết.

Nhà Nguyễn trở nên độc lập có vẻ như không dự định xâm chiếm ngay luôn cả đất Chàm, vì Vương Quốc Champa đã bị đưa đến tình trạng bất lực, không còn đáng ngại nữa.

Nhưng tại Cam Bốt thì ngược lại, Vua nhà Nguyễn phải khai thác những thắng lợi đã thâu đạt 50 năm trước. Nguyên từ năm 1623, Vua Chey Chettha II cưới một Công chúa Nam Việt, đã nhượng lại cho Nam triều những thuế quan của Saigon. Vị Công chúa kể trên đã giữ một vai trò quan trọng trong chánh sách đối nội của Cam Bốt.

Triều đình Huế liên cho củng cố địa vị của mình trong vùng đồng bằng giàu có sông Cửu Long và đồng thời đặt quyền tối thượng trên các Vua Cam Bốt.

Nhận thấy có thể tin ở sự chân thật và đồng thời sự yếu kém của Champa, dường như đã có một sự mềm dẻo trong chánh sách đối với xứ này vào những năm 1680, năm 1686.

Tu sĩ Choisy ghi nhận rằng nhà Vua Nam Việt đã khôi phục các quyền hành cho Vua Chàm và trong số, có cả quyền sanh sát đối với người dân miền Nam phạm tội trong đất nước Chàm⁶.

⁶ Abbé DE CHOISY, *Journal du voyage de Siam fait en 1685 et 1696*. Paris, 1931, p. 254.

Cuộc bang giao nầy nêu ra hai nhận xét:

- Champa đặt lê thuộc chặt chẽ vào nhà Nguyễn, sau cuộc xâm chiếm Kâuthara, đã được hưởng một số châm chẽ, khi mà hòa bình đã trở lại và kẻ chiến thắng nhận định địa vị mình cũng đã vững vàng rồi trên đất Chàm.

- Về “quyền sанh sát đối với người dân Nam Việt”, có thể xem như là một điều khoản nới rộng quyền hành cho Vua Chàm thì thực ra nó lại là bằng chứng của sự xâm nhập của một số khá đông người Việt Nam vào trong lãnh địa Pânduranga, một sự xâm nhập mở màn cho một cuộc chiếm đóng vĩnh viễn của người Việt vào năm 1710. Trước khi cuộc xâm chiếm toàn bộ nầy được thực hiện, Linh Mục Labbé ghi nhận rằng “người dân Nam Việt đã bắt đầu định cư từ 35 hay 40 năm” trong vùng Đồng Nai (vùng giáp ranh của Vương Quốc Cam Bốt và Champa)⁷. Ngoài sự xác nhận một sự xâm nhập của Việt Nam, bản văn kể trên còn cho biết ranh giới phía Tây của Champa.

Trong khi cuộc cải tổ lãnh thổ chiếm được của Cam Bốt đang được Việt Nam tiến hành, (chấm dứt vào năm 1757), Champa lần hồi cũng chịu sự sửa đổi biên giới.

Vì không chịu triều cống, vua Bà Tranh đã bị bắt giải về Phú Xuân (Huế) và năm 1697, quân nhà Nguyễn chiếm đóng Phan Thiết, đặt thành Phủ Thuận Thành, sau này là Bình Thuận.

Biên Hòa vốn trước kia do Champa đánh lấy của Cam Bốt hồi đầu thế kỷ 15, thì đến năm 1698, cũng lại đặt dưới quyền đô hộ của Việt Nam.

⁷ G. TABOULET, *La geste française en Indochine, t. I* (Paris, 1955), p. 95.

Do đó, Champa chỉ còn là một thửa đất bé nhỏ trong lãnh địa nhà Nguyễn, kinh đô đặt tại Phan Rí, nơi mà ngày nay người ta vẫn còn tìm thấy một thiểu số dân Chàm. Một khoảnh đất Chàm khác cũng còn tồn tại về phía Bắc, cận vùng núi Varella⁸. Nhưng trong khi vùng Phan Rí còn tập trung những sinh hoạt cuối cùng về tôn giáo và mỹ thuật Chàm, thì trái lại vùng Varella, dường như không còn một di tích gì cả.

Mặc dầu không được rõ rệt, những bản đồ thế kỷ 18 cũng ghi được những sự cắt xén nối tiếp các phần đất Pânduranga.

Trên lịch sử đồ giải của Guedeville (1713-1719), lãnh địa Champa dường như đã kéo dài từ phía Nam sông Phan rang đến mũi Baké (phía Đông mũi Vũng Tàu).

Bản đồ của Robert de Vaugondy, phát hành năm 1751, cho thấy giải đất trên bị thu hẹp lại phân nửa. Biên giới phía Bắc đi ngang qua vùng Đông con sông Trạm Thuận Vong (?) và biên giới phía Nam ở cách 50 cây số ngàn về Tây Nam Phan Rí, định giới vùng tập trung các “Bumôn”, những đền tháp cuối cùng của người Chàm.

Triều đình Chàm được đặt tại Bal Chanar, Phan Rí, nơi mà các sĩ quan của chiến thuyền Pháp “La Galathée” đã được tiếp rước và qua thiêng ký sự⁹ của các sĩ quan này, người ta chỉ biết rằng Vua Chàm có đội vương miện bằng nỉ đỏ và mang

⁸ P. HUARD et M. DURAND, *Connaissance du Viet Nam*. Hanoi, 1954, p. 33.

⁹ Theo DE MANNEVILLETTTE, *Instructions sur la navigation des Indes Orientales et de la Chine*, Paris, 1745, p. 173 Cf. H. TABOULET, *La geste Francaise en Indochine*, I, p. III.

những chiếc giày ống nhỏ. Đó là những chi tiết dường như đã phản chiếu ảnh hưởng Hoa Việt.

Bên cạnh Vua, có một viên quan Nam Việt đứng bên phía tay mặt trong buổi chầu và ngồi ở ngôi thứ hai trong Hội đồng Hoàng Gia. Tại Hội đồng này, mỗi quyết định đều cần có sự thuận ý của viên quan trên¹⁰. Nền độc lập của Champa, do đó, chỉ còn là một thứ ảo ảnh, để rồi sau đó, không lâu lắm, nó sẽ mất hẳn.

Sự chiếm đóng vĩnh viễn trên toàn thể đất Chàm còn lại có vẻ như là hậu quả gián tiếp của cuộc nổi loạn của quân Tây Sơn chống nhà Nguyễn ở Huế (1771-1802).

Sau khi quân Tây Sơn kiểm soát được toàn thể Nam Việt, việc đánh chiếm lại của Nguyễn Ánh phát xuất từ những căn cứ ở Thái Lan năm 1787 đưa đến chỗ phải chiếm đóng toàn lãnh thổ Chàm.

Vương Quốc Chàm tại Phan Rí có lẽ bị chiếm ít lâu trước 1795 và có lẽ cũng đồng thời với khoảnh đất vùng mũi Varella. Trong một bức thư năm 1795, Linh mục Lavoué ghi chú sự biến đổi này như sau: “*Bình Thuận đã khác xưa. Vương Quốc Chàm không còn nữa. Hiện chỉ còn là một tỉnh của Nam Việt và không còn có Vua. Viên quan cai trị là người Nam Việt và có đủ uy quyền đối với thổ dân cũng như đối với những người trong Nam đến lập nghiệp tại đó. Những thổ dân có những chức việc của họ. Những vị này chỉ cứu xét những công việc thông thường, nhưng khi có lỗi nặng, thì cần phải đến viên quan kể trên...*

¹¹”

¹⁰ Theo DE MANNEVILLETTTE, *Instructions sur la navigation des Indes Orientals et de la Chine*. Paris 1754, p. 447, ảnh hưởng Hoa Việt nhận xét trong y phục có lẽ là do quyết định của Chúa Nguyễn sau cuộc chiếm đóng năm 1667, những viên chức Chàm được giữ lại, nhưng tự hậu, họ phải mặc quần áo Việt Nam (Cf. LÊ THÀNH KHÔI, Le Viet Nam, p. 265)

¹¹ L. CADIÈRE. *Documents relatifs à l'époque de Gia Long, Histoire modern du pays d'Annam*, BEFEO XII, VII, p.32

Một cuộc chiếm đóng đơn thuần và đương nhiên như vậy giúp người ta hiểu tại sao mà một quyển sách về địa lý Việt Nam, vào đầu thế kỷ 19, còn trình bày Champa như một nước ngoài, như Cam Bốt và Thái Lan vậy.¹²

Tuy nhiên, những cuộc truất ngôi Vua chúa Chàm, chỉ chấm dứt vào thời chiến thắng của Nguyễn Ánh mà thôi. Người Pháp mà người ta biết là đã góp một phần quan trọng công lao trong cuộc chiến chống Tây Sơn, không chú trọng đến số phận Champa.

Một bức thư của Linh mục Lavoué chỉ là một thứ nhận xét đơn thuần và những “thổ dân” Phan rí không làm ai quan tâm cả, khi mà mọi nỗ lực đều đang dồn về công cuộc thống nhứt Việt Nam (1802-1820).

Sau khi tổ chức triều đình Champa tan rã, những biện pháp áp dụng cho cuộc sinh hoạt dân chúng như việc tái phân ruộng nương, việc lập lại bản đồ địa chánh làm thiệt hại rất nhiều cho người Chàm.

Người ta được biết rằng lối năm 1822 hoặc 1823, ngay khi bắt đầu triều đại Minh Mạng (1820-1840), Vua Pô Chơn nhìn thấy cảnh thần dân Chàm bị tước đoạt hết cả, đã tự ý từ bỏ một ngai vàng vô thực quyền và lẩn trốn sang định cư vĩnh viễn ở Cam Bốt với một nhóm người trung tín của mình¹³.

Vua Pô Chơn và đoàn tùy tùng lưu vong đều theo Hồi Giáo.

¹² L. AUROUSSEA♂, Charles MAYBON. *Histoire modern du pays d'Annam*, C.R. op. cit. p. 82.

¹³ Năm Minh Mạng thứ 4. (Xem E. DURAND. *Les archives des derniers rois Chams*, BEFEO, VII, p. 253.)

TỪ 1822 VỀ SAU

Việc vua Pô Chơn¹⁴ cùng một nhóm cận thần thoát đi ẩn lánh ở xứ người khiến người dân Chàm như con rắn mất đầu, không còn cấp lãnh đạo cùng binh đội chánh thức bảo bọc nữa. Nhưng không vì thế mà những phong trào kháng địch cũng tàn rụi ngay theo. Trái lại, mỗi nhóm ở mỗi địa phương, đều tùy hoàn cảnh phương tiện, để tự lo liệu lây sự sống còn, tiếp tục đấu tranh cùng chịu đựng những thử thách do tai họa đất nước đem đến.

Đây là giai đoạn mà người dân Chàm mất nước đã lấy chút tàn hơi gắng gượng nói lên tinh thần bất khuất của dân tộc, trước thế mạnh của giặc, cho nên mọi cơ hội đều được tận dụng, để tìm một lối thoát danh dự, một phần nào xoa dịu tự ái dân tộc.

Một cơ hội đáng ghi là cuộc nổi loạn từ 1831 đến 1834 của nhóm quân Lê văn Khôi chống vua Minh Mạng. Chính một phần nhờ hậu thuẫn của những người Chàm kháng chiến, mà Lê văn Khôi đã đánh chiếm được miền thung lũng Phan Thiết, Phan Rí, và Phan Rang. Nhưng cũng trong dịp này, một số thôn ấp Chàm đã bị hy sinh, vì bị kết tội trung thành với vua Minh Mạng.

Tiếp đó, người Chàm lại còn phải chịu một số thiệt hại do hậu quả của những cuộc hành quân của các đội quân nhà Nguyễn dẹp trừ nhóm Lê văn Khôi.

Trên một phương diện khác và nhứt là trong cuộc chung sống ở buổi đầu giữa hai giống Việt và Chàm, vốn hấp thụ hai nền văn minh tương đối khác biệt, người ta ghi nhận được một số khó khăn va chạm; do đó, một vài sự việc đã dồn dập xảy ra, dựa vào nhiều lý lẽ phức tạp, để lần hồi mới đưa đến chỗ dung hòa nhận chịu hoàn cảnh và nhiên hậu tạo ra một số lối thoát thích ứng về vật chất cũng như tinh thần.

¹⁴ Còn gọi là Chơn Chanh, có người nói là do chức “Quan Chuồng Chánh” do Triều đình Huế ban cấp.

Người dân Chàm còn lại một thiểu số bé nhỏ¹⁵, tiếp nối cuộc sống trầm lặng khiêm tốn, bề ngoài có khuynh hướng như cố thu mình lại trong những thôn ấp riêng, biệt lập với các thôn ấp người Việt để mà vọng tưởng những huy hoàng đã mất.

Một Chẽ Bồng Nga hiên ngang, một Pô Klong Ga Rai tận tụy chăm sóc sự ấm no sung túc cho dân, một Pô Rô Mê ngã gục trên chiến địa v.v... tạo thành những bậc danh tài, những quyền lực ngự trị như những bóng ma, trong sanh hoạt tinh thần của người dân Chàm ở giai đoạn sau cùng.

- E. AYMONIER, 1891, ước lượng người Chàm Bình Thuận tối đa là 30.000 người và khoảng 3 lần đông hơn đã sang định cư ở Cam bốt. (*Les Tchames et leurs religions*).
- Quyển "Annuaire Général de 'Indochine' năm 1907-1908 ghi:

 - Phan Rang : 6.000
 - Bình Thuận: 900

- Thống kê chánh thức năm 1910 và 1913 của Tòa Khâm Sứ Pháp ở Huế và Phnom Penh cho biết:
 - Trung Việt: 15.389
 - Cam bốt: 30.000
- Một cuộc kiểm tra tổng quát mới đây, riêng tại Việt Nam (1963):
 - Ninh Thuận : 17.700
 - Bình Thuận: 15.900
 - Bình Định: 3.000
 - Bình Tuy : 915
 - Tây Ninh : 1.760
 - Châu Đốc : 12.700

Cộng: 31.973 người Chàm
Ở Phan Rí, còn có lối 10.000 người Kinh cựu túc Chàm lai Việt sống tập trung trong những thôn ấp riêng biệt.

¹⁵ Xem DOHAMIDE, "Người Chàm tại Việt Nam ngày nay" Tạp chí Bách Khoa từ số 135 đến 147 1962).

Hàng năm, đến dịp Bur Ka-tê, dịp mở cửa tháp (poh pa băng yang), dân chúng tấp nập cùng nhau đem lẽ vật lên các đền tháp dâng cúng, cầu xin phò trợ; một vài gia đình giòng dõi Hoàng tộc vẫn tiếp tục lưu truyền trách nhiệm phụng thờ cùng cất giữ một số kỷ vật do các Vua chúa lưu lại.

Người dân Chàm miền Trung hiện chỉ còn lưu giữ 4 kho tàng Hoàng tộc Chàm. Các kho tàng khác thì đều do người Thượng (Chu ru, Ko ho, Ro glai) cất giữ, từ khi có phong trào khủng bố người Chàm thời vua Minh Mạng.

Tháng 12 năm 1957, giáo sư Nghiêm Thẩm¹⁶ đã hướng dẫn một phái đoàn chuyên viên Viện Khảo Cố đi thăm hai nơi còn lưu giữ bảo vật Vua Chàm thuộc quận Đơn Dương (Tuyên Đức).

Địa điểm thứ nhứt ở tại một làng người Chu-ru, tên gọi Sopmadronghay, có một ngôi đền cất bằng tre dan, mái lợp cỏ tranh sơ sài, chứa các bảo vật, được phân loại như sau:

1- Bình khí: 2 súng hỏa mai kiểu Á rập, có chạm trổ, nạm đồng, đựng trong bao bằng cây và hơn 50 đoạn đao, long dao, gươm giáo, thương, mác, đinh ba, câu liêm.

2- Tự khí: khai bằng cây khảm trai, ấm, chén trà, chén rượu, dĩa, ống nhô bằng đồng, siêu nấu nước, chậu lớn bằng bạc chạm hình cánh sen, hộp đựng voi, hộp đựng xương cốt (Klong)...

3- Dụng cụ giao thông: một yên ngựa nạm đồng, mặt yên phủ nhung, nhạc ngựa, nhạc voi, roi có đinh lục lạc, một cần cảng võng bằng sơn, một số cây chèo.

¹⁶ NGHIÊM THẨM “Di thăm kho tàng của các Vua Chàm”

Văn Hóa Nguyệt san, số 55, tháng XI - 1960, trang 1359 - 1366.

Số 57, tháng XII - 1960, trang 1567 - 1575.

4- Y phục: 2 mū kiểu Chàm bằng gốm, dùng đi đường, phần trên tròn và phần dưới có 4 mānh để phủ gáy, hai bên tai và phần trước có vành và chõ hở để mắt nhìn, nhiều tấm chǎn Chàm để làm xiêm đựng trong 3 rương, trong đó, có cả 2 bộ triều phục Việt Nam, một màu xanh hoa lý và một màu xanh lam.

5- Rương đựng gần 40 ấn và triện chữ Hán, một xấp giấy chữ Chàm, một xấp giấy chữ Hán, 3 ngà voi.

Chiếc Án kể trên cho biết vị vua Chàm hiệu là **Môn Lai Phu Tử**, tên Việt Nam là Nguyễn văn Chiêu, nguyên đã theo vua Gia Long năm 1790, trong cuộc chiến chống quân Tây Sơn, nhưng sau này, trở lại chống vua Gia Long nên đã cùng cận thần trốn lên Cao Nguyên.

Địa điểm thứ hai là đền Krayo ở tại một làng người Chu-ru (Lơ-Bui), bảo vật gồm có:

- Bình khí: gươm, mộc và 25 khẩu súng bằng sắt, nòng dài từ 75 phân đến 1 thước rưỡi.

- 8 cái giỏ bằng tre đan mắt cáo, chứa đựng những hộp hình ống bằng bạc hoặc đồng hoặc bằng chì, bên trong có nhiều Klong bằng vàng đựng 9 miếng xương trán của vị vua Chàm đã chết.

- Một miếng vàng lá chạm thủng kiểu để phủ lên hia, nhiều miếng vàng hình chữ nhật chạm trổ, mâm bằng đồng, siêu nước.

- 3 rương xiêm áo Chàm và triều phục Việt Nam.

¹⁷ Việt Nam Khảo Cổ tập san số 1, 1960.

Người được tổ tiên lưu truyền ủy thác cất giữ bảo vật và trông nom cúng lễ gọi là Châm-Nây hay Cham-nây, chỉ biết là từ lâu lắm rồi, có một ông vua Chàm đi ngang qua làng gởi lại những bảo vật ấy cất giữ cho đến ngày nay, nhưng không được rõ là Vua nào.

Địa điểm thứ ba ở Pan Thiêng trước là nơi tạm trú của một Vua Chàm, có nhiều bảo vật quan trọng, nhưng đến nay chỉ còn có 2 đồng tiền Trung Hoa đời Thanh mà thôi. Dân làng nay đã theo đạo Thiên Chúa, không còn tin tưởng và tiếp tục thờ cúng theo cổ lệ nữa.

Về các kho tàng do người Chàm lưu giữ¹⁷, trước hết tại quận Phan Lý Chàm (Bình thuận), ở Choa Ra Cham, có đền Thang Yang Pô Ong, chứa hài cốt của ông **Dhat Nugar Wa Palei**, vị anh hùng Chàm và 6 chiếc giỏ bằng tre đan đựng hộp klong bằng vàng và bạc thuộc 30 nhân vật giòng vua Chàm.

Kho tàng Tịnh Mỹ, (do bà **Nguyễn thị Thêm**, thuộc giòng Hoàng tộc Chàm cất giữ) trước chiến tranh 1945 là một kho tàng quan trọng nhứt (22 đồ bằng vàng, 22 đồ bạc), nhưng hiện nay chỉ còn một Vương miện bằng vàng, 2 chiếc mũ nhỏ bằng vàng để chụp lên búi tóc của Hoàng hậu, một đôi bông tai, một nửa chiếc vòng vàng, và một số quần áo hư nát.

Tại làng Hậu Sanh, quận An Phước (Ninh thuận), một ngôi đền chứa bảo vật Pô Ro Mê, đã bị cháy năm 1948 thiêu hủy tất cả các tài liệu viết, nay chỉ còn 14 món bằng kim khí, trong số, có một Vương miện bằng vàng và 3 món đồ bằng bạc.

(Như vậy là hiện người Chàm miền Trung còn giữ được 2 Vương miện bằng vàng, một tại Tịnh Mỹ, và một tại Hậu Sanh).

Tại làng Hữu Đức, quận An Phước (Ninh Thuận), kho tàng gồm các đồ thờ Nữ thần Pô Na gar sáng lập nên Cham-pa: một bình vôi bạc, một số đồ đồng, đồ thau, một vài cái rương, một cái cảng có mui.

Quận An Phước còn có một kho tàng ở Phước Đồng gồm 173 món đồ: vòng nhẫn bằng vàng, bạc, đồng, bình vôi v.v...

Theo chỉ dẫn của người địa phương ở Giá, còn có một kho tàng có nhiều đồ quý, nhưng ở vào một vùng hẻo lánh, không tiện liên lạc.

Mười mấy thế kỷ lịch sử nổi danh với bạch tượng, với trầm hương, với yến sào, với hàng muôn vạn binh..., Cham-pa ở giai đoạn sau cùng chỉ có ly tan, đổ nát, điêu tàn.

Nhưng trong từ ngữ Chàm, **Champa** còn chỉ định một thứ hoa, hương thơm đậm đà, tương ứng với hoa ngọc lan trong Việt ngữ. Hương thơm phảng phất của hoa Champa có lẽ đã làm say được một nhà thơ Việt, nên Chế Lan Viên có lần đã viết lên một ước mơ:

*Ngày mai đây Xuân về trong Chiêm quốc,
Nước non Chàm vang dậy tiếng vui ca.*



ĐOẠN KẾT

Cho đến ngày nay, những cuộc nghiên cứu công phu của các tác giả Tây phương, tìm hiểu Dân tộc Chàm, đã soi sáng được nhiều sự việc. nhưng đối với khoa học khảo cổ, bao giờ cũng thế, những khám phá trong tương lai lúc nào cũng có thể, dột nhiên, làm đảo lộn sâu xa cả những dữ kiện mà bây giờ có vẻ như đã vững chắc lắm rồi. Huống chi ở đây, lại còn rất nhiều tài liệu chỉ được tìm hiểu và khai thác một cách thiếu sót và dọc theo lịch sử Chàm, một số sự kiện được đưa ra có khi thiếu cả bằng chứng cần thiết về cổ học.

Từ ngày xảy ra cuộc chiến 1945 tại Việt Nam, mọi công cuộc tìm thêm các di tích lịch sử cùng sưu khảo tận nơi các tài liệu về người Chàm, dường như đã ngừng lại ở mức dang dở.

Hiện nay người ta hâu như chưa biết gì về những biến đổi trong việc thờ phượng Vua chúa (tập tục còn lưu truyền đến ngày nay) qua các thời kỳ và cũng chưa ai tìm được một giải đáp dứt khoát cho vấn đề xâm nhập Hồi Giáo tức Islam vào đất Chàm, vốn trước đã là cơ sở của Ấn Độ giáo và Phật giáo.

Ngoài ra, người ta cũng không quên rằng những sự kiện lịch sử Chàm được giả thiết gây dựng lại phần lớn, là do tài

liệu Trung quốc và Việt Nam (nhờ những liên hệ ngoại giao với Champa), đem đổi chiểu cùng những bia đá do các triều đại Champa lưu lại, cho nên dù muốn dù không, đôi khi cũng không tránh khỏi một phần nào chủ quan lèch lạc. Nói khác, một số sự kiện đã được nhìn qua nhãn quan của người ngoại cuộc, thì sự thiếu trung thực đối với tiềm lực dân tộc Chàm cũng chỉ là một sự dĩ nhiên mà thôi. Do đó, người ta không thấy chi khác thường khi những tên Vua Chàm được ghi trong tập sách này đôi khi không có tánh cách Chàm chút nào cả.

Sự thực, người ta đã nói khá nhiều về các triều đại, về hoạt động của giới Vua Quan tiêu biểu cho sức mạnh quốc gia, cho tầng lớp lãnh đạo xã hội vương quốc Champa. Nhưng nếu đi sâu vào cuộc sống dĩ vãng của một dân tộc, thì chính sanh hoạt ở hạ tầng cơ sở, với vai trò sáng tạo và xây dựng của nó trong nền văn hóa, mới đáng chú ý nhiều nhứt trong lịch sử.

Qua các đoạn lịch sử người ta nhận thấy nạn suy vong của Champa không phải chỉ có ý nghĩa là một sự đổ vỡ đơn thuần của một vương quốc già cỗi ở Đông Nam Á, mà chính là một bước đường gấp gõ, va chạm của hai nền văn hóa, với tất cả những hậu quả thảm hại về phía người Chàm.

Hiện trạng khiếm khuyết các dữ kiện về nhân chủng học, về kinh tế, về xã hội... chưa cho phép người ta đi sâu vào từng giai đoạn để phân tách những thành bại của dân tộc Chàm trong nỗ lực phát triển và sanh tồn.

Tuy nhiên, qua các sự kiện liên tiếp xảy ra suốt muời mấy thế kỷ lịch sử, từ tình trạng hỗn độn của buổi sơ khai, dân tộc Chàm đã giới định được một lãnh thổ, tổ chức thành một Quốc gia, xây nên những thành tích văn hóa xã hội rạng rỡ một thời.

Ở vào các địa thế duyên hải, nơi gặp gỡ của các thương thuyền nhiều nước, người dân Chàm đã biết kết nạp, gạn lọc những tinh hoa nước ngoài, đem dung hợp với cuộc sống của mình, để tạo nên và phát huy một nền văn minh dân tộc, gày dư âm cho đến ngày nay, mệnh danh là **Văn minh Chàm**.

Nền văn minh Chàm không tự hạn định phạm vi trong Vương quốc Champa, mà còn vượt ra ngoài biên cương, ảnh hưởng quan trọng đối với một số dân tộc cao nguyên Trung phần như Ra Đê hay È Đê, Jarai, Roglai cùng thuộc nhóm Malayo Polynésien, ngôn ngữ rất gần người Chàm.

Có đọc những bản văn khắc trên các bia đá – đồng thời cũng là hình ảnh thi ca của các triều đại Champa, qua trung gian của Phạn ngữ - có nhìn rõ những công trình kiến trúc tại các đền tháp, cùng những dấu vết của các công sự bỗ phỏng đã bị chiến tranh phá nát, người ta mới hình dung được những cái gì tinh xảo, khéo léo, vĩ đại mà dân tộc Chàm đã đạt trong lịch sử.

Đã nhiều phen, dân tộc Chàm đã vượt biên giới, cố phát triển tiềm lực hùng cường cho nòi giống, nhưng những thất bại về quân sự, trước lực lượng xâm lăng ngoại bang, đã khiến vương quốc Champa sụp đổ; người dân Chàm mất nước, mất đất, mất cả những gì, tự cổ, đã bảo vệ, đã nâng cao truyền thống dân tộc Chàm; nền văn hóa Chàm, do đó, cũng theo cùng một số phận không may.

Đứng về phương diện lãnh đạo quốc gia và trong mọi thể yếu, dân tộc Chàm, trong lịch sử, đã vướng phải một trở ngại căn bản là trước cũng như sau, Champa vẫn chưa thoát khỏi cơ cấu tổ chức tập quyền phong kiến, lãnh thổ bị phân chia thành những khu vực nhỏ với nhiều lãnh chúa, nên dù

muốn dù không trong việc trị nước, cũng khó mà thực hiện một sự hòa hợp lâu bền gom về một đầu mối quyền uy tối thượng, thống nhất, để nhiên hậu tạo sức mạnh tự bảo vệ và tiêu diệt mọi áp lực phá hủy từ bên ngoài.

Nhưng xét về một phương diện khác, khi mà hệ thống Vua Quan lãnh đạo Vương quốc Champa không còn nữa, thì ngược lại, chính nhờ nhược điểm kể trên mà dân tộc Chàm đã có thể tồn tại, sống vất vưởng thêm mấy thế kỷ sau cùng. Người dân Chàm sau khi đã mất tất cả, một số sống sót trong những thôn ấp hẻo lánh, trên mảnh đất cũ, đã cảm thấy thầm thía hơn bao giờ hết, cái nghĩa vụ thiêng liêng phải bảo tồn và đề cao những Amarâvati, Kâuthara, Pânduranga...v.v... và quyền luyến bao nhiêu với ý nghĩa của một danh từ “**Chàm**” quốc hồn quốc túy.

Nói khác, mầm móng tinh thần phân ly có một thời đã đè nặng lên số phận Vương Quốc Chàm. Nhưng đến khi mà hình thức quyền uy tối thượng bao trùm lãnh thổ đã mất chân đứng và tiêu tan, thì những cái gì còn sót lại của Vương quốc lại có thể ngoài những thửa đất rời rạc, cô lập, bé nhỏ?

Những trang sử máu đã khép lại, nhưng chính những cơ cấu thiêng hìn thức hào nháng sau cùng nầy, đã tồn tại, qua thời gian, đã cất giữ được con người, tập tục, cùng cuộc sống truyền thống của dân tộc Chàm.

Và cũng nhờ đó, Vương quốc Chiêm thành tức Champa không còn nữa, nhưng dân tộc Chàm vẫn còn...

PHỤ LỤC

***TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI CHÀM
TRONG LỊCH SỬ CHAMPA***

ခုခံရမာရာ အိ

Trải qua nhiều thế kỷ lịch sử sóng gió, xã hội Chàm ngày xưa, ít ra cũng có một vài sử gia chuyên ghi lại những bước thăng trầm của con đường đã đi qua của dân tộc Chàm.

Nhưng giai đoạn sau cùng của Vương Quốc Champa bi thiết quá, bao nhiêu thành trì sụp đổ thành bình địa, bao nhiêu người đã ngã gục, bao nhiêu người đành phải bỏ mà đi...

Trong thảm cảnh ly tán đó, mỗi người cố giữ được mạng sống cũng đã là cái may, thì còn làm sao lo bảo toàn được những mảnh giấy thô, dễ làm mồi cho lửa đốt ?

Chỉ có một số văn bia dùng phạn ngữ khắc trên đá bị bỏ quên trong một góc rừng, may mắn còn sót lại, nhưng dù sao cũng không cung ứng những sự kiện liên tục cần thiết để kiến tạo lại lịch sử một cách đầy đủ.

Nói thế, không có nghĩa là người Chàm sau này đã quên đi tất cả những dĩ vãng của dân tộc mình. Dĩ vãng đó vẫn tồn tại, mặc dù những áp lực bất lợi của ngoại cảnh, nhưng vì tồn tại trong lòng người, dưới những hình thức phù hợp, có tánh cách hồn nhiên, né tránh gò bó, cho nên những người tìm hiểu sau này, dựa vào tinh thần phân tích khoa học Âu Tây, thấy có nhiều điểm lạ lùng, có tánh cách huyền thoại hơn là lịch sử.

Mất tổ chức vua quan, dân tộc Chàm không còn hệ thống

chánh thức lãnh đạo xã hội, tạo cơ sở phát triển văn hóa dân tộc Chàm.

Tuy nhiên, sau những ngày loạn lạc, tình thế lẩn hồi rồi cũng được ổn định, sanh hoạt tập thể của một nhóm ít người còn sống sót lẩn hồi cũng dung hợp với những phương tiện vật chất khả dụng để mong trở lại lề lối cũ được chừng nào hay chừng ấy.

Chính trong hoàn cảnh trên, đã hình thành một số câu chuyện nay đã thành câu chuyện cổ, mà tác giả thường là những kẽ vô danh hay nghĩ ngợi, vốn sẵn có đôi chút năng khiếu sáng tác và được lưu truyền trong đại chúng người Chăm ở các thôn ấp.

Nội dung của các câu chuyện cổ nầy đôi khi chất chứa nhiều âm điệu, ý nghĩa sâu xa, nhưng đôi khi cũng tùy thuộc nhiều vào hứng khởi, vào trí tưởng tượng, khiến hậu thế khó mà vิน vào đó để tìm ra sự thật.

Nói khác đi, đây là lối nhìn của giới bình dân, mà tính mộc mạc chân thành lấn lộn với sự phức tạp đến bí hiểm. Nó không phải là sản phẩm của những sử gia chuyên nghiệp, nên thường không bị bóp méo bởi một áp lực nào cả, nhưng ngược lại, lầm lúc được tô thêm một ít huyền thoại, một ít mặc cảm, hay kiêu hãnh, có lẽ đúng hơn, về những huy hoàng sáng chói đã mất.

Qua những giòng chữ cổ, người ta không hi vọng tìm được những sự kiện lịch sử, được trình bày một cách lở lang, theo thứ tự thời gian được và dĩ nhiên, nếu đem so sánh với phần lịch sử Chàm do các tác giả Tây phương gây dựng lại với phương pháp khoa học, dựa vào sử liệu Trung quốc và Việt Nam, người ta sẽ thấy những điểm dị đồng và rất khó vị trí hóa các sự kiện vào những hoàn cảnh đã được ghi nhận.

Hàm chứa bao nhiêu tình cảm, bao nhiêu đau thương, điều chắc chắn là các bản văn cổ chép tay còn lưu lại, có đầy đủ giá trị biểu lộ tâm trạng người dân Chàm ở giai đoạn sau cùng của vương quốc Champa.

Tuy nhiên, mỗi người mỗi phương, mỗi quan niệm, cách biệt trong không gian của các nhóm-tù những người ở lại mảnh đất cũ tại Phan Rí, Phan Rang, cho đến những người ly hương ở Cam Bốt, ở Châu Đốc – đã tạo nên một số sai lạc nguyên thủy và lẩn hối, do ảnh hưởng của sanh hoạt địa phương, một số chi tiết được thêm bớt mỗi nơi mỗi khác, thành khác biệt đôi khi hầu như hoàn toàn.

Đó là không kẽ nạn “tam sao thất bồn”, truyền khẩu cho nhau, để nó sống trong lòng người theo thuận tiện, lâu ngày bỏ quên đến chừng nhắc lại, cũng có thể đổi khác đi một vài phần.

Năm 1890, một người Pháp nghiên cứu về người Chàm, được nhiều người biết là Etienne AYMONIER đã thử dựa vào những câu chuyện cổ kể trên, để gây dựng lại lịch sử Chàm theo quan điểm của chính người Chàm.

Trước hết, việc sưu tầm các bản cổ văn gấp nhiều khó khăn, vì vào năm 1890, người Chàm chỉ mới vừa được để yên, nên theo tâm lý e ngại chung, rất ít người chịu đưa ra những bản văn minh còn lưu giữ. Người dân Chàm đã sợ mất những lưu niệm của tiền nhân cũng có, mà sợ người ta dùng những tài liệu đó để làm một cái gì có hại cho giòng giống mình cũng có. Một số bản lại được người dân xem như là những kỷ vật thiêng liêng không phải lúc nào cũng bày ra xem được, mà trái lại, phải chờ ngày lành tháng tốt, có lẽ cũng rất phức tạp.

Thứ nữa, là nhiều bản, nội dung có khi cùng chung một đề tài, nhưng lại khác nhau về tiểu tiết, và bên nào cũng nói

mình là đúng cả, thì phải tin vào ai?

Công việc sưu tập của E. AYMONIER đã được một phần nào dể dàng nhờ có sự giúp đỡ của các viên chức Pháp tại địa phương dựa vào một vài chức sắc lãnh đạo tinh thần các thôn ấp Chàm.

Đối với những bản văn không xem ngay được, E. AYMONIER đã đưa sẵn giấy mực, nhờ các chức sắc Chàm kể trên sao chép lại. Trong số những bản văn thâu thập được ở Trung Việt, có một **Biên Niên Sử Hoàng Gia Chàm** mà E. Aymonier đã cho đăng kèm để dẫn chứng một bài khảo luận về Văn phạm Chàm¹ và chúng tôi xin đăng tải sau đây, để tìm hiểu về phía chính người Chàm đối với lịch sử dân tộc Chàm.

Thật ra, đây cũng chỉ là một lối kê khai các Triều Vua Chàm, nhưng người ta không tìm đâu ra những Sinhavarman, Indravarman... vốn là những danh hiệu theo Phạn ngữ, một thứ chữ chỉ được dùng trong các giai cấp phú hào, vua chúa của xã hội thời cổ.

Các văn bia dùng Phạn ngữ còn sót lại, đã được chuyển về cất giữ tại các viện bảo tàng, nhưng riêng trong dân gian người dân Chàm ngày nay thì hầu hết chỉ biết những Pô Ro Mê, Pô Klong Ga Rai, Pô Bình Thuôi... để hàng năm cúng bái mà thôi.

Điều đó một phần nào nói lên một sức đề kháng hồn nhiên đã nung nấu ngay trong giới bình dân Chàm, hướng vào việc bảo tồn những cái gì có tánh cách riêng, thuần túy Chàm, để đào thải những cái gì có tánh cách vọng ngoại, không xuất phát từ chính trong lòng dân tộc.

¹ Tạp chí *Excursions et Reconnaissances*, XIV, số 31, 1889, tr. 1-92

PHIÊN ÂM

*Ny thvat-tik thi-thik kariya thi mừng thâu lây ka sa-ka-rai dăk
rai patao mừng jưng tanuh jưng a-kanh.*

Patao jưng êng kăt.

Nan anuk nū-thăk tikuh pô Âu-loah mung rai mung thuôl jüng patao di nū-gar Chăm. Dok di băl Sri Ba-núi klâu pluh ti-juh thun. Tăl nū-thăk ti-kuh pô Âu-loah vök pák thuôl, sâng Pô Nû-thuôl-lăk, di nû-gar Chăm ta-gôk di nû-thăk ti-kuh jüng pa-tao dung rai pak pluh tha thun. Nan di băl Sri Ba-núi. Jüng tăl nû-thăk I-nû ga-rai Pô Nô-thuôl-lăk vök pák thuôl. Sâng pô Pa-tik di nû-gâr chăm ta-gôk rai di nû-thăk I-nû ga-rai jüng patao dung rai klâu pluh tha la-panh thun. Bloh pô

Pa-tik liuk rai di nū-thăk a-theh nan di băl Sri Ba-nūi. Bloh pô Su-li-ka di nū-gar chăm ta-gôk rai di nū-thăk a-theh jüng patao dung rai klâu pluh da-la-panh thun. Bloh patao Su-li-ka luik rai di nū-thăk pu-be li-jang di băl Sri Ba-nūi nan rây. Bloh pô Klong Ga-rai ta-gôk rai di nū-thăk pu-be jüng patao di băl Sri Ba-nūi bloh pô Klong Ga-rai mừng rai ngăk băl dok di băl Hi-ngâu dung rai li-mû pluh li-mû thun, sâng pô Klong Ga-rai vòk păk thuôl mừng rup di thun nū-thăk ku-bao.

Bloh pô Sri A-la-răng di nū-gar chăm ta-gôk rai di nū-thăk ku-bao jüng patao dung rai pak pluh klâu thun bloh patao Sri A-la-răng luik rai di nū-thăk pu-be di băl Hi-ngâu nan jo.

Bloh chây a-nûk patao Sri A-la-răng ta-gôk rai di nū-thăk pu-be jüng patao di băl Hi-ngâu. Bloh chây a-nûk mừng-rai ngăk băl dok di băl A-ngui dung rai klâu pluh li-mû thun. Sâng patao chây a-nûk luik rai di nū-thăk u-la a-neh.

Sâng pô Dê-ba-ta Thuôl di nū-gar chăm u-rang bi-kanh minh ta-gôk rai di nū-thăk u-la a-neh jüng patao di băl A-ngui dung rai dva pluh năm thun luik rai di nū-thăk a-theh.

Bloh Pa-tăl Thuôl a-dây tha tean thong pa-tao Dê-ba-ta Thuôl ta-gôk rai di nū-thăk a-theh u-la a-neh di băl A-ngui dung rai dva pluh klâu thun, sâng patao Pa-tăl Thuôl luik rai di nū-thăk i-nû ga-rai.

Bloh pô Binh-nû-thuôl a-dây tha tean thong patao Pa-tăl Thuôl ta-gôk rai di nū-thăk i-nû ga-rai jüng patao di băl A-ngui dung rai păk pluh năm thun luik rai di nū-thăk ku-bao.

Sâng pô Da-ri-chanh di nû-gar chăm urang bi-kanh minh ôh kanh gâuk patao Binh-nu-Thuôl ô. Ta-gôk rai di nû-thăk ku-bao jüng patao di băl A-ngui dung rai dva pluh li-mû thun. Sâng pattao Da-ri-chanh luik rai di nû-thăk ku-bao.

Sâng pô Ka-thit anûk pât Da-ri-chanh ta-goôk rai di nû-thăk ku-bao jüng patao di b'yuuh băl Bat-thi-nûng dung rai dva pluh da-la-panh thun, sâng pô Ka-thit luik rai di nû-thăk i-nû ga-rai.

Sâng pô Ku-braha nûk Pô Ka-thit ta-gôk rai di nû-thăk i-nû ga-rai jüng patao di b'yuuh băl Bat-thi-nûng dung rai klâu pluh

li-mư thun. Bloh Pô Ku-brah luik rai di nư-thăk ri-mong jưng patao di b'yuuh băl Bat thi-nưng jưng rai klâu pluh ti-juh thun, bloh Pô ka-bih luik rai di nư-thăk ri-mong.

Sâng pô Ka-bih a-dây tha tean thong pô Ku-brah ta-gôk rai di nư-thăk ri-mong jưng patao di b'yuuh Bat thi-nưng dung rai ti-juh thun. Bloh Pô Ka-rut-drăk luik rai di nư-thăk kra.

Sâng pô Mưng-hê-su-răk di nư-gar Chăm u-rang bi-kanh minh ôh kanh gâu boh tean Pô Kadрут-drăk ô, tạgôk rai di nư-thăk kra di b'yuuh băl Bat-thi-nưng dung rai a năm thun luik rai di nư-thăk ku-bao.

Bloh pô Ka-nư-rai a-dây tha tean thong pô Mưng-he-su-răk ta-gôk rai di nư-thăk kubao jưng patao di b'yuuh băl Bat thi-nưng dung rai tha pluh klâu thun. Bloh pô Ka-nư-rai luik rai di nư-thăk ku-bao.

Sâng pô At ka-muôn a-nuk tha tean thong pô Ka-nư-rai nư-thăk ti-kuh ta-gôk rai di nư-thăk kp At luik rai di nư-thăk ti-pai.

Sâng pô Klong Ha-lâu nư-thăk mơ-nuk di nư-gar chăm u-rang bi-kanh minh ôh kanh gâuk boh tean pô At ô, ta-gôk rai di nư-thăk ti-pai jưng patao dok di băl Pa-rang dung rai dva pluh li-mư thun. Sâng pô Klong Ha-lâu luik rai di nư-thăk ti-pai.

Sâng pô Nit nư-thăk pa-be a-nuk pô Klong Ha-lâu ta-gôk rai di nư-thăk ti-pai jưng patao dok di băl Pa-rang dung rai tha pluh tha thun. Bloh pô Nit luik rai di nư-thăk ku-bao.

Sâng pô Jai-pa-rang nư-thăk a-thâu a-dây tha tean thong pô Nit ta-gôk rai di nư-thăk ku-bao dung rai năm thun bloh pô Jai-pa-rang luik rai di nư-thăk a-theh.

Sâng pô Eh Khang a-nuk pô Jai-pa-rang nu-thăk ti-kuh ta-gôk rai di nư-thăk a-theh jưng patao dok di băl Pa-rang dung rai li-mư thun, bloh pô Muh-ta-ha luik rai di nư-thăk a-thâu.

Bloh pô Muh-ta-ha nư-thăk pa-be u-rang bi-kanh minh ta-gôk rai di như-thăk a-thâu, jưng patao dok di băl Pa-rang dung rai năm thun, bloh pô Muh ta-ha luik rai di nư-thăk ta-pai.

Sâng pô Rô-mê nư-thăk u-la a-neh mơ-tâu Muh-ta-ha ta-gôk rai nư-thăk ta-pai jưng patao ngăk b'yuuh đok di băl Pa-rang

dứng rai dva pluh li-mu thun luik rai di nư-thăk ta-pai. Bloh pô Nrop nư-thăk ku-bao dây tha tean thong pô Rô-mê ta-gôk rai di nư-thăk i-nư-ga-rai jưng patao dok di băl Pa-rang đứng rai tha thun luik rai di nư-thăk u-la-neh.

Bloh pô Phik-ti-rai da pa-phuh, nư-thăk mօ-nuk mօ-tâu pô Ro-Mê patao yuôn ba-rây săk ta-gôk rai di nư-thăk a-theh jưng patao dok di băl Pa-rang đứng rai pak thun luik rai di nư-thăk mօ-nuk.

Bloh pô Ja-ta-muñ mօ-tâu pô Phik-ti-rai patao yuôn ba-rây săk di nư-thăk mօ-nuk dō dok tung kloanh a-panh nư-gar chăm đứng rai dva thun. Bloh patao yuôn ba-rây săk ka pô Thot nư-thăk pa-be a-nuk pô Phik-ti-rai da Pa-phuh di nư-thăk pa-bui ta-gôk rai di nư-thăk ti-kuh jung patao dok di băl Pa-rang đứng rai klâu pluh klâu thun luik rai di nư-thăk kra; dok klâu kganh.

Sâng pô Săk-ti-rai da pa-tih nư-thăk ti-kuh a-dây tha tean thong pô Thot patao yuôn ba-rây săk di nư-thăk pa-bui ta-gôk rai di nư-thăk ti-kuh jung patao di băl Pa-rang đứng rai klâu pluh dva thun luik rai di nư-thăk pa-be, bloh pô Ga-nuh da-pa-tih nư-thăk ku-bao ti-cho pô Săk-ti-rai da pa-tih patao yuôn ba-rây săc ta-gôk rai di nư-thăk ka-ra jung patao dok di băl Pa-rang đứng rai klâu thun luik rai di nư-thăk a-thâu.

Sâng pô Thut-ti-rai da-pa-tih anuk pô Thot pô yuôn ba-rây săc jung khâm-lik binh di nư-thăk pa-bui đứng rai tha thun luik rai di nư-thăk ti-kuh. Bloh pô Rat-ti-rai da pa-tih nư-thăk i-nư-ga-rai ta-cho pô săk-ti-rai da pa-tih patao yuôn ba-rây săk di nư-thăk ti-kuh tăl nư-thăk ti-pai ta-gôk rai jung patao pô di nư-thăk pa-be. Bloh pô Ta-thun da-muñ-rai nư-thăk ti-pai a-nuk pô Rat-ti-rai da pa-tih patao yuôn ba-rây săk di nư-thăk pa-be jung cai-bach-binh a-panh nư-gar chăm tha thun luik rai di nư-thăk mօ-nuk. Bloh pô Ti thun ti-rai da pa-phuh nư-thăk ku-bao a-nuk pô khâm lik binh patao yuôn ba-rây săk di nư-thăk mօ-nuk tăl nư-thăk ti-kuh ta-gôk jung patao dok di băl Pa-rang đứng rai tha pluh klâu thun luik rai di nư-

thăk ti-kuh bloh pô Ti-thun ti-rai da Pa-rang nư-thăk a-thâu u-rang bi-kanh minh pa-taoyuôn ba-rây săk di nư-thăk ti-kuh jưng prong tha thun bloh klah di nư-thăk ku-bao.

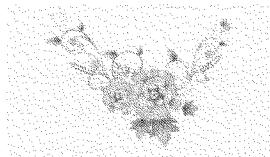
Sâng chây Kây-brâ nư-thăk mõ-nuk a-nak pô Ti-thun ti-rai da pa-phuh patao Nhac ba-rây săk di nư-thăk ti-pai jưng châng a-panh nư-gar chăm dung rai pak thun luik rai di nư-thăk a-thuk bloh patao Nhac ba-rây săk ka pô Ti-thun ti-rai da Pa-rang di nư-thăk a-theh jưng châng a-panh nư-gar chăm dok da-la-panh thun. Bloh pa-tao muk ba nao đồng nai di nư-thăk ku-bao jơ.

Bloh pô La-thuôr pa-phuh u-la a-neh a-nuk bol minh pataoyuôn ba-rây săk di nư-thăk ku-bao jưng châng a-panh nư-gar chăm dung rai ti-juh thun luik rai di nư-thăk pa-be. Bloh patao brây săk ka pô Chon Chanh di nư-thăk pa-be dok di bäl Pa-rang dung rai dva pluh pak thun luik rai di nư-thăk a-theh jơ.

Ny ku-hrea dôm rai patao mừng jưng ta-nuh jưng A-dăm tăl ha-răk ny dôm patao jưng êng-kăt dva pluh li-mư rai; dôm patao jưng hu săk năm rai; dôm hu săk kung prong năm rai; tôk săk patao Nhac jưng prong dva rai.

Ny ku-hrea thun mừng patao Âu-loah tăl ha-răk ny, da-li-panh ti-juh klâu thun.

Ghi chú (2016): Không theo đúng lối phiên âm nguyên gốc của E. Aymonier, bản phiên âm kể trên nguyên đã được tác giả Dohamide và Lưu quý Tân là đồng môn tốt nghiệp Học Viện Quốc gia Hành chính, Chuyên viên tại Viện Khảo cổ, biên soạn kết hợp với lối phiên âm của học giả Chăm Châu đốc là KIM SOP, để độc giả Chăm Châu đốc có thể đọc và hiểu ý nghĩa.



BIÊN NIÊN SỬ HOÀNG GIA CHÀM

DỊCH NGHĨA

“ Ny thva-tik thi thik Ka-ri-ya”! Cái nây làm ra là để
biết niênn hiêu các triều đại từ tạo thiênn lập địa.

Các vua tự lập.

Năm con Chuột, Pô Âu-loah từ cõi trên xuống làm Vua Vương quốc Chàm trị vì được ba mươi bảy năm tại kinh đố Sri Ba Núi. Đến năm con chuột, Pô Âu-loah trở về cõi trên, để Pô Nư thuôr-lăk lên ngôi vua Vương quốc Chàm cũng trong năm con chuột, và làm vua trong bốn mươi mốt năm tại Sri Ba-núi. Đến năm con rồng, Pô Nư- thuôr-lăk trở về trời.

Lại đến Pô Pa-tik lên ngôi Vua Vương Quốc Chàm năm con rồng, trị vì trong ba mươi chín năm. Xong, Po Pa-tik rời ngai vàng năm con ngựa, tại Sri Ba-núi. Xong, Pô Su-li-ka lên ngôi Vua Vương Quốc Chàm năm con ngựa, trị vì ba mươi tám năm rồi rời ngôi, năm con dê, kinh đô vẫn ở Sri Ba-núi.

Xong, Pô Klong Ga-rai lên ngôi Vua Chàm năm con trâu tại Sri Ba-núi, rồi Po Klong Ga-rai dời đô về Hi-ngâu trị nước trong năm mươi lăm năm. Pô Klong Ga-rai trở về cõi trên với luôn thể xác vào năm con Trâu.

Xong, Pô Sri A-la-rang lên ngôi vua Chàm năm con Trâu, tại ngôi bốn mươi ba năm, rồi Vua Sri A-la-rang rời ngôi năm con dê cũng tại kinh đô Hi-ngâu đó.

Xong, Chây A-nuk, con của Sri A-la-rang lên kế vị năm con dê tại Băl Hi-ngâu. Rồi Chây A-nuk di lập Hoàng cung tại kinh đô A-ngui, trị vị ba mươi lăm năm. Vua Chây A-nuk rời ngôi năm con rắn.

Lại đến Pô Đê-ba-ta Thuôr một người lạ lên ngôi vua Chàm năm con rắn tại kinh đô A-ngui, trị nước hai mươi sáu năm và rời ngôi năm con Ngựa.

Xong, Pô Pa-tăl Thuôr, em cùng mẹ với vua Pô Đê-ba-ta Thuôr, lên ngôi năm con ngựa tại Băl A-ngui, trị vì hai mươi ba năm rồi Pô Pa-tăl Thuôr rời ngôi năm con rồng.

Xong, Pô Binh Thuôr, em một mẹ với Pô Pa-tăl Thuôr lên ngôi năm con rồng, lên ngôi trị nước tại A-ngui, trong bốn mươi năm và rời ngôi năm con Trâu.

Lại đến Pô Đa-ri-chanh tại Vương quốc Chàm là người lạ, không có bà con gì với Pô Binh-Thuôr cả, lên ngôi năm con Trâu, trị nước tại băl A-ngui, trong hai mươi lăm năm, rồi vua Đa-ri-chanh rời ngôi vào năm con trâu.

Chưa có vua kế ngôi, thì có giặc giã lại xâm nhiễu A-ngui. Người dân Chàm đã dời đô về Phan Rang. Thời gian là ba mươi bảy năm.

Lại đến Pô Ka-Thit, con của Vua Pa-ri-chanh lên ngôi năm con trâu, trị vì tại Thành lũy Bat-thi-nưng, trong hai mươi tám năm, rồi Pô Ka-Thit rời ngôi năm con rồng.

Lại đến Pô Ku-brah, con của Pô Ka-Thit lên ngôi năm con rồng tại thành Bat-thi-nưng, trị nước trong ba mươi lăm năm. Pô Ku-brah rời ngôi vào năm con cọp.

Lại đến Pô Ka-Bih, em một mẹ với Ku-brah lên ngôi năm con cọp tại thành Bat-thi-nưng, trị vì ba mươi bảy năm, rồi Pô ka Bih rời ngôi vào năm con cọp.

Lại đến Pô Ka-rut-drăk con của Pô Ka Bih lên ngôi năm con cọp tại thành Bat-thi-nưng trong bảy năm. Xong, Pô Ka-rut-drăk rời ngôi năm con khỉ.

Sau đó, trong vương quốc Chàm, Pô Mưng-hê-su-răk, một người lạ, không có bà con với Pô Ka-rut-drăk, lên ngôi năm con khỉ tại thành Bat-thi-nưng, trị vì sáu năm rồi từ ngôi vào năm con trâu.

Xong, Pô Ka-nư-rai, em một mẹ với Pô Mưng-hê-su-răk lên ngôi năm con trâu tại thành Bat-thi-nưng, trị vì trong mươi năm, rồi Pô Ka-nư-rai rời ngôi năm con trâu.

Lại đến Pô At, cháu của Pô Ka-nư-rai (cha Pô At và Pô Ka-nư-rai là anh em một mẹ khác cha), tuổi con chuột lên ngôi năm con trâu, cho cất một Hoàng cung và ở ngoài vòng thành Bat-thi-nưng, trị nước trong hai mươi bảy năm, rồi Pô At xuống ngôi năm con thỏ.

Lại đến Pô Klong H'lâu tuổi con gà, chỉ là người lạ không thuộc dòng họ Pô At, lên ngôi năm con thỏ, tại băl Pa-Rang, trị nước hai mươi lăm năm, rồi Pô Klong H'lâu rời ngôi năm con thỏ.

Lại đến Pô Nit, tuổi con dê, con của Pô Klong H'lâu, lên ngôi năm con thỏ tại băl Pa-Rang, trị nước mươi một năm rồi Pô Nit rời ngôi năm con trâu.

Lại đến Pô Jai-pa-rang, tuổi con chó, là em một mẹ với Pô-Nit lên ngôi năm con trâu, trị nước sáu năm rồi Pô Jai-pa-rang rời ngôi năm con Ngựa.

Lại đến Pô Êh Khang, con của Pô Jai-pa-rang, tuổi con chuột, lên ngôi năm con ngựa, tại Pa-Rang, trị vì năm năm, rời ngôi năm con chó.

Xong, Pô Muh-ta-ha, tuổi con dê, chỉ là một người lạ, lên ngôi năm con chó tại Pa-Rang, trị vì nước được sáu năm rồi Pô Muh-ta-ha rời ngôi năm con thỏ.

Lại đến Pô Ro-Mê, tuổi con rắn, rể của Pô Muh-ta-ha, lên ngôi năm con thỏ, kiến tạo nên một đô thị tại kinh đô Pa-Rang, trị vì hai mươi lăm năm và rời ngôi năm con thỏ. Xong, Pô Nrop, tuổi con trâu, em một mẹ với Pô Rô-mê lên ngôi năm con rồng tại Pa-Rang, trị nước một năm, rời ngôi năm con rắn.

Xong, Pô Phik-ti-rai đa pa-ghùh, tuổi con Gà, rể của Pô Ro-Mê, được vua Yuôn ban sắc, lên ngôi năm con ngựa tại Pa-Rang, trị vì được 4 năm, rời ngôi năm con gà.

Xong Pô Ja-ta-muh, rể của Pô Phik-ti-rai đa pa ghùh được vua Yuôn ban sắc năm con gà với tước “Đệ Đốc Đại Tướng Quân”. Cai trị đất nước Chàm, trong hai năm. Rồi vua Yuôn lại tấn phong Pô Thot, tuổi con dê, con của Pô Phik-ti-rai đa pa ghùh, vào năm con heo, lên ngôi năm con chuột tại Pa-Rang, trị vì nước ba mươi ba năm, rời ngôi năm con khỉ; còn 3 vị nữa.

Lại đến Pô Săk-ti-rai đa pa-tih, tuổi con chuột, em một mẹ với Pô Thot, được vua Yuôn tấn phong năm con heo, lên ngôi năm con chuột tại Pa-rang, trị nước ba mươi hai năm, rời ngôi năm con dê.

Xong, Pô Ga-nủh đa-pa-tih, tuổi con trâu, cháu của Po Săk-tirai được vua Yuôn tấn phong năm con Khỉ tại Pa-Rang, trị vì nước được ba năm, rời ngôi năm con chó.

Lại đến Pô Thut-ti-rai đa-pa-tih, con của Pô Thot được vua Yuôn ban chức “Khâm lý binh” (?) năm con heo, trị nước được một năm rồi rời ngôi năm con chuột. Tiếp đó, Pô Rát-ti-rai đa pa-tih tuổi con Rồng, cháu Rát-ti-rai đa pa-tih, được vua Việt tấn phong năm con chuột, lên ngôi năm con thỏ, tại Pa-Rang, trị vì hai mươi chín năm và rời ngôi vua năm con dê.

Xong, Pô Ta-thun đa muh-rai, tuổi con thỏ, con của Tát-ti-rai đa pa-tih, vua Yuôn ban tước “cai bạch binh” (?) năm con dê, trị nước Chàm được một năm, rời ngôi năm con gà.

Xong, Pô Ti-thun ti-rai đa pa-phuh, tuổi con trâu, con của Pô “Khâm lý binh” Vua Yuôn tấn phong năm con gà, đến năm con chuột thì lên ngôi tại Phan-Rang, trị nước mười ba năm, rời ngôi năm con chuột.

Xong Pô Ti-thun ti rai đa pa-rang, tuổi con Chó, chỉ là người lạ, (đối với giòng vua trước), vua Yuôn tấn phong năm con chuột “nổi danh” một năm và thoát đi vào năm con trâu. Liên đến, Chây Kây Brây, tuổi con gà, con của Pô Ti-thun ti-rai đa pa-phuh, vua Nhạc (Nguyễn Nhạc, Tây Sơn) tấn phong năm con thỏ thành “Chương” cai trị nước Chàm được bốn năm, rời ngôi năm con Ngựa.

Xong, vua Nhạc chuyển ngôi cho Pô Ti-thun ti-rai đa Pa-rang năm con ngựa, làm Quan Chưởng, cầm quyền xứ Chàm được tám năm. Sau đó, vua bắt đem đi Đồng Nai năm con trâu.

Xong, Pô La-thuôr Pa-phuh, tuổi con rắn, chỉ là con dân giả, vua Yuôn bổ chức “Chương” năm con Trâu, cầm quyền nước Chàm bảy năm, rời ngôi năm con dê. Xong, vua tấn phong Pô Chon,

năm con Dê, trị vì tại Phan Rang hai mươi năm, rời ngôi năm con ngựa.

Nay tính những triều vua từ khi lập địa, tạo nên A-Đăm cho tới bây giờ, riêng các vị Vua độc lập thì có hai mươi lăm triều đại. Số vua được tấn phong là sáu vị. Số vua được nhận tước Chúa sáu vị. Nhờ có vua Nhạc tấn phong 2 trào vua.

Nay tính từ năm vua Âu-loah cho đến bây giờ chung hết là tám trăm ba mươi năm.

Xem như trên, người ta thấy người Chàm cũng đã dùng mươi hai con giáp – và tập tục này vẫn được lưu truyền đến ngày nay- chỉ định các niên lịch: Chuột, Trâu, Cọp, Thỏ, Rồng, Rắn, Ngựa, Dê, Khỉ, Gà, Chó, Heo. (khác người Việt một con Giáp: con Thỏ thay vì con Mèo).

Ở giai đoạn sau cùng của Vương quốc, người Chàm không còn dùng niên lịch Ça-ka nguyên thủy nữa. (Theo niên lịch Ça-ka, năm 1 của người Chàm tương ứng với năm 78 Tây Lịch).

E. Aymonier đã căn cứ vào triều vua Pô Chơn, là vị vua cuối cùng của người Chàm, đã rời bỏ Phan-Rang, lưu vong sang Cam Bốt, một ít lâu sau khi Minh Mạng lên ngôi (Vua Minh Mạng lên ngôi năm 1819), để so chiếu niên hiệu các triều Vua với Tây Lịch.

Biên Niên Sử Chàm đã ghi Pô Chơn rời ngôi vào năm con ngựa; nếu tính vào Tây Lịch thì năm 1822 là năm con ngựa, nhầm 3 năm sau khi vua Minh Mạng lên ngôi.

Lấy năm 1822 kể trên làm tiêu chuẩn, E. Aymonier đã theo thời gian các triều vua ghi trong Biên Niên Sử, để tính ngược lại, cho đến Triều Vua đầu là Pô Âu-loah khởi đầu vào năm 1000.

BẢNG KÊ CÁC TRIỀU VUA CHÀM**VUA TẠI SRI BA-NU'I**

- | | |
|--------------------------|-------------|
| 1. Pô Âu loah hay Ol-loh | 1000 – 1036 |
| 2. Po Nø-thuôr- lăk | 1036 – 1076 |
| 3. Pô Pa-tik | 1076 – 1114 |
| 4. Pô Su-li-ka | 1114 - 1151 |

VUA TẠI BĂL HI-NGÂU

- | | |
|---------------------|-------------|
| 5. Pô Klong Ga-Rai | 1151 - 1205 |
| 6. Pô Sri A-La-rang | 1205 - 1247 |

VUA TẠI BĂL A-NGUI

- | | |
|----------------------|-------------|
| 7. Chây A-nuk | 1247 -1281 |
| 8. Pô Dê-ba-ta Thuôr | 1281 – 1306 |
| 9. Pô Pa-tăl Thuôr | 1306 - 1328 |
| 10. Pô Binh Thuôr | 1328 – 1373 |
| 11. Pô Pa-ri Chanh | 1373 – 1397 |

CÁC LÃNH CHỦA TẠI BAT-THI-NUNG

- | | |
|-----------------------|--------------|
| 12. Pô Ka-Thit | 1433 – 1460 |
| 13. Pô Ku Brah | 1460 – 1494 |
| 14. Pô Ka Bih | 1494 - 1530 |
| 15. Pô Ka-rut-drăk | 1530 – 1536 |
| 16. Pô Mưng Hê su-răk | 1536 – 1541 |
| 17. Pô Ra-nu'r-rai | 1541 – 1553. |
| 18. Pô At | 1553 - 1579 |

CÁC LÃNH CHÚA TẠI PA-RANG

19. Pô klong H'lâu	1579 – 1603
20. Po Nit	1603 – 1613
21. Pô Jai Pa-rang	1613 – 1618
22. Pô Êh-khang	1618 – 1522
23. Pô Mưh Ta-ha	1622 – 1627
24. Pô Rô-mê	1627 – 1651
- Giai đoạn loạn lạc	1651 – 1652
25. Pô Nrop	1652 – 1653
- Giai đoạn không có Vua	1653 - 1654

CÁC CHÚA ĐƯỢC TẤN PHONG

26. Pô Phik-ti-rai đà pa-phùh	1654 – 1657
27. Pô Ja-ta-muh	1657 - 1659
- Giai đoạn không vua	1659 - 1660
28. Pô Thot	1660 – 1692
- Giai đoạn không Vua	1692 – 1695
29. Pô Săk-ti-rai đà pa-tih	1695 – 1728
30. Pô Ga-nuh	1728 – 1730
31. Pô Thut-ti-rai	1731 – 1735
- Giai đoạn không vua	1732 - 1735

CÁC CHÚA DO TRIỀU ĐÌNH HUẾ BỎ NHẬM

32. Pô Ra-ti-rai đà pa-tih	1735 – 1763
33. Pô Ta-thun đà muh-rai	1763 – 1765
34. Pô Ta-thun đà pa-phùh	1765 – 1780
35. Pô Ti –thun đà Pa-rang	1780 – 1781
- Giai đoạn không vua	1781 – 1783
36. Chây Krây Brây	1783 – 1786
36bis. Pô Ti-thun đà Pa-rang	1786 – 1793
37. Pô La thuôn	1793 – 1799
38. Vua sau cùng: Pô Chon-Chanh	1799 - 1822

Đứng đầu bảng kê các triều vua kể trên là Pô Âu-loah hay Ol-loh, đã từ cõi trên “giáng xuống” trị nước.

Trong một bản cổ văn chép tay có nói:

“Hồi năm con Chuột, một nhân vật, thực chất là Âu-loah, đã nỗ lực làm đẹp vương quốc Chàm, nhưng vì đất nước bị tai họa dọa dẫm (lòng dân căm phẫn, Vua lại xa dân), vị này đã phó thác hồn và xác cho Trời và sang Mecca trong 37 năm rồi trở lại vương quốc sống như cọng cỏ.”

Mecca là Thánh địa của người Hồi giáo tại Arap Saudi, nên người ta có lý do để suy đoán rằng danh hiệu “Âu-loah” hay “Ol-loh” kể trên có lẽ đã do chữ “Allah” của Árập, Thượng đế duy nhất mà mọi người Hồi giáo tôn thờ.

Biên niên sử “tính từ những triều vua khi lập đia, tạo nên A-Đăm” thủy tổ của loài người và bắt đầu từ Triều vua Âu-loah, suy ra, đây có lẽ chỉ là một lối hành văn nhảm nhẩn mạnh Triều Vua này tại một địa phương hoặc từ khi Vương quốc Chàm bị thu hẹp còn ở Phan Rang và Phan Rí mà thôi, vì ai cũng rõ Vương quốc Chàm đã được thiết lập từ thế kỷ đầu Tây Lịch nhưng lãnh thổ lại chia thành nhiều khu vực đặt dưới quyền các lãnh chúa.

Sự đồng hóa Pô Âu-loah là Thượng đế một vị Vua, có lẽ là do sự ngưỡng mộ quá độ của dân chúng, chứng tỏ một thứ quyền uy bao la rộng của vị vua này trong Vương quốc. Vâ lại, một số thần linh được người dân Chàm cúng bái hàng năm cho mãi đến nay cũng chỉ là những vị vua ngày trước đã có công với đất nước Chàm.

Trong các vị vua đó, đầu tiên có thể nói đến Pô klong Ga-Rai.

SỬ TÍCH VUA PÔ KLONG GA-RAI

Theo thơ văn cổ, Pô Klong Ga-rai sanh ngày thứ bảy, nhăm ngày thứ tư của nửa tháng trăng khuyết, tháng mười một Chàm, mình mẩy đầy lác và phong cùi nên đã được Ông Bà nuôi nấng kỹ lưỡng không hề cho chân đụng đất và lúc đầu được đặt tên Pô Ông.

Năm bảy tuổi, Pô Klong Ga-Rai giữ bò cho vua. Bò do Pô Klong Ga-Rai giữ luôn luôn lục tục phía sau các bầy bò khác. Một hôm theo một đoàn người đến Ea-Ra, một con bò bị thất lạc.

Pô Klong Ga-Rai đi tìm khắp nơi không gặp, bèn leo lên cây nhìn ở chân trời thì thấy con bò nầy đang bị cột trong một vườn trồng bông gòn, đằng sau một tú dinh hết sức to lớn. Mừng quá, Pô Klong Ga-Rai tuột mau xuống đất, thân cây bị rung chuyển đã đột nhiên trở nên dỏ chói từ rẽ đến ngọn, biến thành con Rồng, nhìn Pô Klong Ga-Rai một cách kính cẩn.

Pô Klong Ga-Rai đã nhờ người lớn tuổi dẫn đến lâu đài ấy để xin con bò lại, thì gặp ngay nhà của Thầy Cả chiêm tinh, nên không ai dám vào xin cả và chỉ im lặng chờ bên ngoài. Thầy Cả chiêm tinh thấy thế bèn cho mời tất cả vào hỏi han câu chuyện.

Những người già bèn vào quỳ lạy và bẩm : "Đó là con bò của Kvok Pang đưa cho đứa cháu giữ, thuộc đoàn chúng tôi".

Thầy Cả chiêm tinh liền cho gọi Pô Klong Ga-Rai vào, nhưng vì mình mẩy Pô Klong Ga-Rai đầy lác và phong hủi, đàn bà trẻ con và gia nhân đều ghê sợ bỏ trốn tất cả và lật đật trả lại con bò lại.

Thầy Cả chiêm tinh bèn nói với vợ : "Hãy nhìn cho rõ người bị phong hủi ấy. Y có một sức mạnh hơn người, và sau này sẽ làm vua đó".

Rồi quay sang đứa con gái nói tiếp: “Đừng điên như vậy, sau này con sẽ là Hoàng hậu và nổi danh với người ấy. Phong hùi kia chỉ là bông hoa mà bể trên đã gắn vào người để che dấu vẻ đẹp cùng sức mạnh hơn người của y thôi. Đến ngày lành tháng tốt, một con Rồng sẽ tẩy sạch châu thân y”.

Pô Klong Ga-Rai đã gặp Pô Pa-tih tức Pô Klong-Chanh và kết bạn với nhau, rồi cùng đi buôn bán trâu như mọi người. Một hôm đến chỗ đá chè (patâu ta-blah là một phiến đá vẫn thạch nứt làm đôi, trên có khắc nhiều văn bia, hiện còn tại Râm, Phan Rang, Pô Klong Ga-Rai bị đau nhức từ đầu đến chân, nên không thể đội trầu được nữa.

Pô Klong Chanh rất lấy làm lo ngại, đã để Pô Klong Ga-Rai tại chỗ đá chè rồi trở về nhà báo cho mẹ biết, cùng mang cơm và nước cho bạn...

Khi Pô Klong Chanh trở lại cùng nhiều người thì thấy một con Rồng đang liếm khắp châu thân Pô Klong Ga-Rai, và bạn mình đã mất hết phong hùi ghê tởm, trở nên đẹp đẽ lạ thường.

Chợt tỉnh dậy thấy Pô Klong Chanh trước mặt, Pô Klong Ga-Rai có ý hờn trách bạn tại sao lại bỏ đi để Pô Klong Ga-Rai một mình giữa rừng trong khi bị bệnh.

Pô Klong Chanh thấy cảnh tượng biết bạn mình thực sự là chánh vị vương chớ không phải người thường, nên đã dâng cơm trầu và nước cho Pô Klong Ga-Rai dùng trước.

Nhưng Pô Klong Ga-Rai không chịu cho Pô Klong Chanh gọi mình là lãnh chúa mà chỉ muốn được gọi là em như trước rồi cả hai cùng nhau ăn uống.

Một ngày kia, nhớ tới vụ con bò và người trẻ tuổi bị phong hùi chăn bò, vị Thầy Cả chiêm tinh bèn đem lễ vật đến nhà trao tặng ông bà Kvok và Pang, kết thân.

Pô Klong Ga-Rai đã nhận cô con gái của vị chiêm tinh gia kia làm vợ. Toàn thể Vương quốc vui rộn lên, người ta tổ chức săn thú và dân chúng đã vui say, ăn uống với những thức ăn từ các con thú săn được.

Các bạch tượng lấy vòi đập lên nền đất, kêu lên ầm ĩ. Tại Ea Ru, một con bạch tượng đặt Pô Klong Ga-Rai trên lưng, cùng một đoàn voi lên đường đến Sri Ba-nui và Pô Klong Ga-Rai đã đóng đô ở đây.

Tục truyền rằng, Pô Klong Ga-Rai đã dùng xảo thuật thắng được một cuộc thách đố với Yang Ba Kran, trong việc biểu dương lực lượng hoàn tất xây dựng đền tháp khiến Yang Ba-Kran (người Khơ-me) phải đem quân binh ra khỏi vùng của Pô Klong Ga-Rai.

Có một buổi trưa, Pô Klong Ga-Rai làm một cái bè chuối thả xuống nước, chiếc bè ây nổi lênh bênh rồi trôi ngược giòng sông lên cách chỗ thả hai dặm rồi ngừng lại. Pô Klong Ga-Rai đã chỉ ngay địa điểm ấy và ra lệnh khởi công việc đào kinh, mang thịnh vượng cho xứ sở.

Có hai con kinh: một con kinh giao cho toàn đàn bà con gái tự đào lầy, còn một con kinh khác thuộc toàn đàn ông con trai. Hai con kinh nầy tồn tại đến ngày nay, cách ngôi đền Pô Klong Ga-rai ở Phan Rang lối hai dặm đường. Một con kinh đào theo đường thẳng bị bỏ dở không dùng được, còn một con kinh khác đào theo đường cong như con rồng uốn khúc đã tưới nước cho một vùng trồng trọt.

Người ta nói con kinh bỏ dở là con kinh của bọn đàn ông đào, vì lẽ trong khi đào, bọn đàn ông mê gái, chěnh mảng đã kéo nhau đến tán tỉnh trêu ghẹo các cô nên không làm đến đâu cả!

Theo một số tài liệu chữ Chàm chép tay khác, Pô Klong Ga-Rai trước khi lên ngôi tên Ja Tha-Mưng, lên ngôi năm Ngọ trị vì được 55 năm.

Theo tục truyền, Pô Klong Ga-rai đã dạy người Chàm đắp đập và lấy nước tưới ruộng, để sau cùng thăng thiên, thành một vị thần linh che chở người dân Chàm cho đến ngày nay.

Một người bạn, đồng thời cũng là quan cận thần của Pô Klong Ga rai là **Pô Klong Ka Sêt** hay Klong Ka Sat cũng được thần linh hóa, nhưng vị thần này nguyên “ sanh từ làn khói, hơi nước”, đã sống không vợ, không con, không cha, không mẹ, không nhà chỉ cả nên người dân Chàm thường thờ vị thần này trong rừng, dưới những tảng cây râm mát.

SỬ TÍCH VUA PÔ BINH-THUÔR

Một vị Vua khác mà người dân Chàm tin tưởng và thường van vái là **Pô Binh Thuôr** mệnh danh là **Chây-Ba-Ngu** tức ông Hoàng Bông Hoa, đã bị chết trong cuộc chiến chống xâm lăng và là một vị Vua tài ba thao lược, đã tạo nhiều thành tích vẻ vàng cho đất nước Chàm.

Người ta đã phỏng đoán có lẽ Pô Binh Thuôr là Chế Bông Nga đã ghi trong Việt Sử, đã mất năm 1392. Nhưng nếu căn cứ vào niên hiệu này thì Chế Bông Nga đã mất 19 năm sau khi Pô Binh Thuôr mất (theo bảng các vua kể trên).

Theo tập truyện, Pô Binh Thuôr cũng như Pô Ro Mê (sẽ nói sau) đều có diện mạo khôi ngô, dễ nhìn và cả hai cùng phạm nhược điểm là đã cưới đàn bà Việt, nên đã gây tang tóc cho Vương Quốc Chàm.

Theo tin tưởng tại địa phương, Pô Binh Thuôr đã để thủ cấp lại đất địch còn thân mình chạy về được đến Boh Bäl-ri-ya gần Nại (nay thuộc Quận Thanh Hải, Phan Rang). Bộ áo giáp trắng với những viên bangle vàng được một ông Chăm Nây cất giữ tại Boh Bal-ri-ya.

Nhưng lại có tục truyền không chịu cho thủ cấp Pô Binh Thuôr đã lưu lại đất địch, mà là ở tại Glai Ja-bung hay Klây Ja-bung, vùng Krong Ba-tau phía Tây Phan Rang, nơi mà người Ro-glai đã cất giữ trong một hộp bangle đồng với một cái khiên và một số bản cổ-văn chép tay. Người Ro-glai chỉ có thể mang những kỷ vật này ra xem, sau khi cúng lễ một con dê và ngoài ra một năm hai lần, phải cúng thêm hai con gà và năm mâm cơm. Bangle không thì sẽ bị đau ốm.

Người ta tự hỏi tại sao một vị Vua có công chống đỡ ngoại xâm và đồng thời cũng là một trong vài nhân vật cuối cùng cho Vương Quốc Chàm lớn mạnh, đã gây bao nhiêu tin tưởng trong lòng dân chúng Chàm như vậy, lại không được chánh thức thần linh hóa như Pô Klong Ga-rai hay ít nữa cũng như Pô Ro mê sau này.

Theo E. Aymonier, mặc dù tục truyền cho rằng đầu và thân Pô Binh Thuôr đã trở lại đất Chàm, nhưng lại thiếu lẽ hỏa táng, tối cần trong tập tục Chàm cổ. Ngoài ra, dù người ta có chấp nhận việc thủ cấp và thân mình Pô Binh Thuôr đã được địch quân trả lại đi nữa, thì sự việc giao trả đó cũng đủ làm một trở ngại, để Pô Binh Thuôr chánh thức nhận được những nghi thức cúng bái tại một đền tháp nguy nga như Pô Klong Ga-rai vậy, nhưng dù sao, Pô Binh Thuôr cũng đã có một ngôi miếu thờ (bức tượng thiêu đầu) tại xã Bính Nghĩa, quận Thanh Hải (Ninh Thuận). Có một điều lạ là dân chúng Chàm sống tại vùng lân cận ngôi miếu kể trên, có tập tục không ăn thịt heo, mặc dù họ không phải là tín đồ Hồi-Giáo. Người ta nói Pô Binh Thuôr không chịu thứ thịt này.

SỬ TÍCH VUA PÔ RO-MÊ

Trong cuộc sống hàng ngày, người dân Chàm miền Trung ngày nay cũng thường van vái một vị khác là **Pô Rô-mê** và hàng năm đến ngày ấn định (bur Ka-tê) vẫn cùng nhau đem lễ vật lên Tháp Pô Ro-mê cúng bái.

Theo Biên-Niên-Sử, Pô Ro-mê là rể của Pô Muh Ta-ha, đã dựng thành lũy trên bờ Krong La, tại một địa điểm mà đường cái quan cắt ngang con sông gọi là Cha-nah Klâu. Ngoài ra, Pô Ro-mê còn cho đào con kinh dẫn thủy từ con sông này, gần chỗ gọi là Tăk-krêk tức chặt cây krêk hiện không còn dấu vết gì nữa cả.

Đối với hậu thế Chàm, Pô Ro-mê là người cuối cùng đã bảo vệ nền độc lập quốc gia Chàm và đã chết trong cảnh giam cầm.

Với những chiến công hiển hách được tô thêm nhiều chi tiết huyền thoại, Pô Ro-mê đã được người dân Chàm thần linh hóa và đưa lên ngang hàng với Pô Klong Ga-rai vậy.

Có bản văn Chàm chép tay có viết : “ Pô Ro-mê nguyên tên là Ja Pot, sanh năm Rắn tại Klây Kaok ở Ka-Rik”, tức Phan-Rí.

Một cận thần của Pô Ro-mê là “ Ja Themeng Kei” sanh năm con Gà, sau đó cũng thành một Thần-linh quan trọng tên Pô Ri-yak tức “ thần sóng biển”, có đền thờ tại xã Dinh Hải, quận Thanh Hải (Ninh Thuận).

Một vị Pô Thea hữu trách Tháp Pô Ro-mê có kể cho E. Aymonier câu chuyện như sau:

Cha mẹ của mẹ Pô Ro-mê vốn thuộc khá giả. Đang còn con gái không đi lại với người đàn ông nào cả, Bà lại mang thai nên đã bị cha mẹ tưởng lầm là hư thân mất nết và đuổi đi. Không nơi nương tựa, Bà đã phải đi lượm từng hột lúa, để đỡ đói. Trong tình trạng cơ cực và đơn độc đó, Bà đã hạ sanh Pô Ro-mê dưới tàng cây, và có một con Rồng đã làm mất tất cả dấu vết của cuộc sanh nở này. Thấy vậy, dân chúng lân cận đã đến đốt lửa lên và dựng lều sơ sài để che mưa nắng cho Bà. Địa điểm này sau đó được gọi là Yang-Thok (Thần Nha), thuộc vùng Pa-Rik.

Bà đã nuôi dưỡng con bà ở làng Ra-zoh.

Đến tuổi thành niên, Pô Ro-mê đã bị các bạn trẻ đồng lúa ngạo là con hoang, nên đã chạy về hỏi mẹ, xem cha mình là ai. Nghe mẹ trả lời là mình không có cha, Pô Ro-mê xấu hổ, quyết bỏ làng cũ để sang ngủ tại Ha-mu brâu, ở Ka-rang (thuộc làng Lạc Tự), nhưng tại đây cũng bị chế nhạo, nên phải theo mẹ sang ngủ ở làng Boh Mơ-thuh, Xứ Pan Rang làm mục đồng cho vua Mưh Ta-ha.

Pô Ro-mê bắn rất tài, nên thường săn bắn được rất nhiều chim cu, công và gà rừng. Một ngày kia sau một hồi săn bắn chẳng được gì, Pô Ro-mê mệt mỏi và đã lại nằm ăn trầu, lưng dựa trên một thân cây to ngã gốc. Chợt cúi xuống nhổ bã trầu Pô Ro-mê nhận ra hai con mắt đỏ trên thân cây. Thì ra đó là con rồng! Do đó, ngọn núi nơi xảy ra việc trên, sau được gọi Chok-Bông ma-ta (núi đỏ mắt) nằm về phía Tây Phan Rang.

Sợ quá, Pô Ro-mê chạy trốn quanh co một hồi, nhưng bình tĩnh lại thì không tìm được đường về nữa.

Ở nhà chờ lâu không thấy Pô Ro-mê dẫn trâu về, các gia nhân của vua mới chia nhau đi tìm và đã gặp bầy trâu lùa về. Còn Pô Ro-mê thì mãi lâu sau mới gặp được và nơi gặp đó được người ta gọi là ka-plah păp (con đường gặp gỡ). Pô Ro-mê đã trưởng thành, khi vua Muh Ta-ha có ý định từ ngôi.

Có một hôm, thình lình nghe tiếng Pô Ro-mê đuối chó ở dưới nhà bếp, vị Trưởng Chiêm tinh gia Hoàng tộc đã kêu lên: “Tiếng nói của Vua Champa tương lai đó!” Sau khi cho dời Pô Ro-mê đến, vị này đã xem xét dung nhan Pô Ro-mê và đã tâu Vua nên nuôi dưỡng Pô Ro-mê kỷ lưỡng.

Vua Muh Ta-ha đã làm theo lời tâu này và đã gả con gái là **Bia Thanh Chih** cho Pô Ro-mê rồi cho kế vị mình ở ngôi vua Chàm.

Nhưng vì Bia Thanh-Chih bị hiếm muộn, Pô Ro-mê đã cho người sang tận Lào tìm thuốc thang để có một đứa con nối ngôi nhưng vô hiệu. Do đó, Pô Ro-mê đã cưới một người con gái gốc Ra-đê, tên là **Bia Thanh-Chanh**.

Với Bia Thanh-Chanh, Pô Ro-mê có được một đứa con gái sau đó gả cho ông Hoàng Phik Chok và chính Phik Chok đã liên kết với vua Yuôn và cho triều đình Huế rõ nhược điểm trong tâm tính của Pô Ro-mê: sự yếu đuối trước sắc đẹp mỹ nhân.

Vua Yuôn đã cho một Công Chúa thật đẹp giả dạng làm khách thương sang nước Chàm.

Do sự sắp xếp khéo léo, tin tức về nữ khách thương duyên dáng ngoại bang này đến tai Pô Ro-mê, nên Pô Ro-mê đã cho dời đến và khi vừa mới thấy mặt thì đã phái lòng ngay. Người

Chàm gọi vị Công Chúa Yuôn này là **Bia Ut** hay nữ hoàng Ut cũng thế.

Sau 3 tháng sống trong Hoàng Cung Chàm, Bia Ut, theo kế hoạch vạch sẵn, đã giả đau nặng, bằng cách đặt bánh phồng dưới lớp chiếu trên giường để gây tiếng động tựa hồ như gãy xương gãy cốt, mỗi khi trở mình.

Bối rối vì nỗi đau đớn của người đẹp, Pô Ro-mê đã cho dời các bà đồng đến hỏi thăm căn bệnh, nhưng các bà đồng này, vốn đã được tên phản nghịch Phik Chok xúi bảo, nên đã tâu trình căn bệnh là do cây krêk, cơ sở bảo tồn Vương Quốc.

Nhà vua liền cho đòi các thầy thiên văn đến hỏi ý kiến xem có thể chặt bỏ cây krêk được không. Các vị này đều đồng loạt tâu: “Vương Quốc sẽ sụp đổ”.

Nhưng vì quá đam mê, nhà vua không chịu nghe lời can gián trên và đã hạ lệnh chặt bỏ cây krêk thiêng.

Trong 3 ngày liền, cây krêk vẫn đứng nguyên, mỗi nhát búa chặt vào thân cây, tức thì được liền trở lại như cũ.

Được tấu trình sự việc trên, nhà vua nổi giận, đã đích thân đến tại chỗ, vác búa đốn cây krêk.

Ba nhát búa của nhà vua đã làm cho cây krêk rên rỉ và ngã gục xuống, máu từ thân cây krêk chảy ra có vòi như người ta vậy.

Ngay khi đó, thì cũng vừa có tin cấp báo một đạo quân Yuôn nương theo đường biển, tiến đánh Champa.

Nhà Vua liền ra lệnh cho 2 viên tướng Tiên phuông (ha-lau

ba-lang) là Sha Bin và Pa-lak Bin dừng động lịnh chi cả, để cho nhà vua tự xuất quân kháng cự.

Nhưng hai Tướng trên bất tuân lịnh Vua, và đã dàn quân phản công địch quân, giết được rất nhiều người, đâu chất thành hình tháp cao như những ngọn núi.

Pô Ro-mê lại xác nhận lịnh truyền, nhưng 2 tướng vẫn không nghe, cứ tiếp tục chiến đấu. Pô Ro-mê phải phái nhiều lãnh chúa khác đến nơi hạ lệnh ngưng đánh, nếu bất tuân chém đầu ngay.

Sha Bin và Palak Bin đành tuân lịnh trở về trào, xin hoàn trả lại vua áo mǎo cùng các tước phẩm, rồi đi ẩn trên núi. Trong khi đó, địch vẫn tiếp tục ồ ạt tiến quân vào đất Chàm. Pô Ro-mê sau cùng đã xuất quân phản công chém giết rất nhiều quân binh địch, đâu chất thành những ngọn núi. Địch chịu không nổi, phải rút quân và nhà Vua còn rượt theo chém giết một số nữa.

Khi Vua trở về trào, các thầy Chiêm tinh đã khuyên Vua nên đuổi nàng Công Chúa ra khỏi Hoàng Cung thì nước nhà mới yên ổn, nhưng Pô Ro-mê cho đó là lời sàm tấu, nhứt quyết không nghe.

Địch quân trở lại xâm nhiễu vài lần nữa, nhưng đều bị Pô Ro-mê đánh bại cả và cứ mỗi lần như vậy, các thầy Chiêm Tinh đều đứng ra khuyên Vua như trên.

Trước sự việc đó, các thầy phù trợ Vương Quốc, lấy làm bất bình nhà vua, nên đã cùng nhau rời bỏ Vương Quốc.

Một lần sau cùng, giặc xua quân đánh chiếm Chămpa và đã chiến thắng. Pô Ro-mê bị bắt giải về kinh đô Huế trong một cái chuồng bằng sắt.

Một người con gái của Pô Ro-mê là **Pô Mul** (Vợ của Phik ti-rai da pa guh) đứng ra dốc đúc quân lính Chàm rượt theo kịp đoàn tù xa và cùng quân Yuôn thương lượng.

Quân Yuôn đã giết chết Pô Ro-mê và trả thi hài cho Pô Mul đem về làm lễ hỏa táng theo tập tục.

Vị Công Chúa gốc Ra-đê tức Hoàng Hậu Bia Thanh Chanh đã tự nhảy vào giàn hỏa theo chồng về bên kia thế giới.

Để nêu gương tiết liệt trung trinh kể trên, người ta đã xây một bức tượng thờ Bia Thanh-Chanh ngay trong tháp Pô Ro-mê Phan-Rang. Còn tượng Bia Thanh-Chih đã được đặt ở bên ngoài Tháp.

Bia Ut, người đẹp gây nên cái chết của Pô Ro-mê, đã bị hành quyết sau đó, theo lệnh của Pô Mul và các lãnh chúa.

Nhơn câu chuyện Pô Ro-mê kể trên, người ta được biết cây Krêk, theo tin tưởng của người dân Chàm, là rường cột Vương Quốc Chàm.

Cây krêk tức là cây lim xanh, thuộc loại danh mộc, gỗ rất cứng và mủ màu đỏ như máu. Tại Phan Rang, cây krêk khá nhiều, nhưng có một địa điểm ở thôn Hậu Sanh, xã Đại Phước, quận An Phước (Ninh Thuận), còn dấu vết của thành lũy (b'yûh) Chàm ngày xưa, có một cây krêk có dấu đã lâu năm và người dân Chàm tin rằng đó là cây krêk đã bị đốn trong lịch sử.

Đến nay, cây krêk kể trên đã mọc trở lại xanh tươi như mọi cây krêk khác ở lân cận.

HUYỀN THOẠI VỀ CÂY KRÊK CÔI NGUỒN TRONG GIỚI NGƯỜI CHÀM CHÂU ĐỐC VÀ CAM BỐT

Người Chàm Châu Đốc và Cam-Bốt, thuộc giòng dõi những người Chàm ly hương, hiện cũng còn lưu truyền một huyền thoại về cây krêk, nội dung có đôi phần khác câu chuyện trên, qua bài thơ *Phiuh Di Sak* xin lược dịch dưới đây:

Tất cả hãy lắng nghe mà theo gương, để tránh đừng vấp phải tương tự ở mai hậu!

Ngày xưa, có hai chị em là hai nàng Công Chúa: **Juk Bang, Juk Bea** và hai vị Tướng Chàm **Chây Nok** và **Chây Bok**

Bên cạnh cửa Hoàng Cung, có cây krêk là gốc rẽ Vương Quốc Chàm.

Nhiều cuộc lê lớn đã diễn ra tại trào và người ta không thấy người Việt, người Tàu hay người Miên nào cả.

Vào tháng 4 năm con Trâu, một viên quan đầu Tỉnh đã báo trình cuộc nổi loạn của người Chu-Ru, Ko-Ho và Stiêng. Hai vị Chây đã tấu trình sự việc lên Vua và Nhà Vua sau khi hỏi ý kiến các Quan trong triều, đã cấp 500 quân cho Chây Nok và Chây Bok đi đánh dẹp.

Nhà vua đã cấp áo giáp cho hai Tướng và đã cầu xin thần linh giúp chiến thắng. Ngày giờ xuất quân cũng được xem xét rất kỹ lưỡng.

Vào đúng ngọ, hai Chây lên đường, Nok đi tiên phuông, Bok giữ phần hậu tập.

Đoàn quân tiến lên như một đám rừng giáo mác, cờ trắng dẫn đầu rồi tới cờ đỏ, cờ xanh, cờ tím. Sắc màu chói mắt, cảnh vật trông thật đẹp.

Hãy tạm gác chuyện này sang bên để qua một việc khác.

Người **Yuôn** đã làm cho chúng ta cơ cực thống khổ bao nhiêu, chỉ vì chúng ta đã xâm phạm gốc nguồn. Họ đã xâm nhiễu và họ còn muốn đánh chiếm tất cả!

Một người **Yuôn** già và nghèo cho đến đỗi chỉ có được một bữa cơm mỗi ngày, nhưng có một đứa con gái tuyệt đẹp, mong có ngày dẫn sang đất Chàm. Hai cha con xuống một chiếc ghe nhỏ, mang theo một ít hàng hóa, đã phải đi năm ngày đường mới đến biên giới Chàm và để cho các chức việc Chàm xét hỏi.

Người con gái luôn nở nụ cười trên môi, đã tự nhiên pha trò và đã để cho một viên chức người Chàm ôm lấy chân thân, trong khi đó cụ già làm ra tuồng như không hay biết gì cả về cử chỉ của đứa con gái, để chỉ bận lo sắp xếp những sừng con tây cùng ngà voi.

Viên chức Chàm mặc bảy sắc đẹp, đã cho hai cha con nhập xuất biên giới thông thả. Sau khi đã bán buôn 3,4 tháng trên đất Chàm, họ lại quay về nước. Viên chức ở biên giới còn bảo họ hãy khéo thu xếp để chóng trở lại.

Hàng hóa Chàm họ mang về đã được người **Yuôn** ưa thích, chỉ 7 ngày sau, họ đã trở lại và lần này, có cả thảy mười chiếc ghe.

7 ngày sau đó, họ lại đến trạm biên giới và được viên chức hữu trách bảo cứ mua bán tự do.

Người con gái nói : “có tới bảy chiếc tàu”

- Không hề gì!

Thế là nàng cứ đem lụa đến, để mang ngà voi đi.

Giờ hãy qua câu chuyện khác.

Người con gái mừng rỡ cứ tiếp tục mang ngà voi về cho cha mẹ. Họ cất chòi để ở và người Yuôn theo họ đến rất nhiều.

Nhà Vua nghe được tin người Yuôn đến ngũ ở biên giới đồng như thế, bèn cho người đi lấy tin và các quan đại thần hạ lệnh dỡ tất cả nhà cửa và tống xuất họ đi hết. Nàng con gái khóc biệt với tình nhân và được tặng nhiều đồ vật trước khi lên đường.

Giờ sang câu chuyện khác.

Vua Yuôn lâm trào được các Quan cho biết chính xác cây krêk và hai viên tướng là những trở ngại chánh yếu cho cuộc xâm chiếm Champa, nên đã ngỏ ý gả một Công Chúa cho Chiêm Vương.

Một viên quan đã tâu trình về câu chuyện mua bán của hai cha con ông già nọ, nên mọi người đều cho ý kiến của Vua là hay cả.

Vua Yuôn bèn chọn một Công Chúa xinh nhất và nói rõ ý định : Hãy ráng tìm đủ mọi cách đốn bỏ cây krêk. Nếu thành công ta sẽ nhường lại ngôi báu”.

Nàng Công Chúa vui nhận sứ mạng và xuống ghe, đi với 2 tỳ nữ. Đi được 7 ngày thì tới trạm biên giới Chàm.

Quân lính Chàm báo động, nhưng bên Yuôn đã lên tiếng : “chúng tôi đem công chúa chúng tôi sang Champa”.

Được tâu trình, Vua Chàm liền sai cận thần đến nơi rước Công Chúa về trào. Công Chúa Yuôn đã trang điểm lộng lẫy, nhà vua vừa thấy dung nhan thì phải lòng ngay và xin cưới. Thế là trâu và heo bị làm thịt không kể siết để ăn mừng lễ cưới.

Quá đam mê nàng Công Chúa Yuôn, nhà Vua đã bỏ hết những người vợ trước, không ngó ngàng tới nữa.

Trước tình cảnh đó, hai chị em Juk Bang và Juk Bea cố gắng khuyên can nhà Vua về với nhiệm vụ chân chính, nhưng không ai còn có thể lay chuyển nhà Vua được nữa.

Hãy tiếp tục câu chuyện :

Hỡi các đàn ông và đàn bà, hãy lấy đó mà giữ mình! Một ngày kia, nàng Công Chúa Yuôn giờ mang tên là Nai Bia Ut, bỗng kêu la trọng bệnh, nhưng không có thuốc thang nào chữa khỏi cả.

Nhà vua lo ngại, đến thăm thì Nai Bia Ut nũng nịu tâu: “Thưa Chúa Thượng, thiếp thấy sao lạ quá, không bao giờ thiếp thấy lạnh quá như vậy. Thiếp thấy đường như máu trong mình đã chảy đi cả, và da thịt bị xâu xé như miếng vải bị kéo qua bụi gai vậy!”

Các ngự y, thầy thiên văn được dời đến tức tốc. Thầy thiên văn lắn tay tính tuổi, cung vận của Nai Bia Ut thì thấy chẳng có chi lạ cả, bèn trình lên Vua sự việc.

Nhà Vua nổi giận mắng : “Sao? Các người ngu đần dám nói ái hậu của Ta chẳng đau bệnh gì cả hả?

Hỡi tất cả, lắng tai mà nghe đây.

Nhà vua quá mê muội, chẳng còn nghe ai nói gì nữa cả. Đừng theo gương đó ! nhà vua mù quáng đã làm mất Vương Quốc.

- Ái hậu đau ở đâu?

Nai Bia Ut mếu máo : “ Thiếp hổng biết, hình như ở dưới bụng”

Nhà vua nghiêm mặt :

“Ái hậu đừng giấu diếm Ta nữa, Ta sẽ làm mọi cách để ái hậu mau mạnh”.

Nai Bia Ut càng nhăn nhó:

“ Trời ơi ! Thiếp như chết cả nửa thân mình rồi, Bệ Hạ ơi !

Nhà Vua hoảng hốt :

“ Trẫm phải làm sao bây giờ?”

Nai Bia Ut khóc lóc :

“ Chỉ tại cây krêk đó, cây krêk đã trù ếm thiếp. Thiếp sẽ chết, nếu bệ hạ không thương thiếp!”

Nhà vua nổi trận lôi đình :

“ Hỡi krêk, ta sẽ đốn ngươi, nếu ngươi cứ làm như vậy, để báo đáp lại bao nhiêu danh dự, kính trọng mà ta đã dành cho ngươi”.

Nhà Vua liền triệu các Quan đến và phán :

“ Ngày trước, cây krêk đã che chở cho Ta, nhưng nay krêk lại bức bách ái hậu ta. Các ngươi hãy nói cho krêk rõ, krêk sẽ bị đốn ngã, nếu cứ tiếp tục làm như vậy. Theo tập tục các ngươi hãy chuẩn bị lễ vật gồm 3 con trâu, một số heo và gà lông trắng, rồi các ngươi làm lễ cúng để báo cho krêk rõ quyết định của Ta”.

Các cận thần làm ý lời vua và trình với cây krêk :

“ Xin ngài đừng làm rộn Chúa Thượng ”.

Cây krêk đáp :

“Ta nào có làm chi đâu? Chúa Thượng chỉ nghe người đàn bà Yuôn nói láo”.

Các quan vào tấu trình vua việc thi hành lệnh, nhà vua liền cho Nai Bia Ut hay, và nàng vừa giả bộ bệnh vừa khuyên giảm.

Nhà Vua lấy làm vui mừng.

Phải, nàng đã giả bộ mang thai.

Chỉ ba ngày sau, căn bệnh tái phát và lần này có mòn trầm trọng hơn nữa:

“ chỉ có ai muốn cho thiếp chết mới nói rằng thiếp là người đàn bà hư”.

Nhà Vua nổi giận liền hạ lệnh :

“Quân bây, đốn nó phút cho rồi đi!”.

Kẻ thuộc hạ nghe lệnh, nhưng không một ai dám tuân theo.

Hai Công Chúa Juk Bang và Juk Bea thấy thế cũng than thở:

“Than ôi! anh ta chỉ nghe lời đường mật của người đàn bà hư ấy, Vương Quốc sẽ sụp đổ và các Quan cung chết mất hết. Phải rồi, một khi cây krêk mà ngã xuống rồi, xú chúng ta sẽ chịu tay họa tày trời.”

Hai Công chúa vào can riêng Vua anh một lần nữa và chỉ cầu xin đừng dụng đến cây krêk phù trợ Vương Quốc; hai nàng đã sánh người đàn bà Yuôn kia như là ngọn lửa phá hoại.

Nhà Vua phẫn nộ la lên:

- “Sao? các em út đồng thời là thần dân Ta bây giờ lại dạy Vua, anh cả hay sao?”

Hai Công chúa bỏ chạy trốn, nhà Vua không rượt theo, mà chỉ sai quân hầu cận đem đến một cây búa:

- “Ta sẽ đích thân đốn cây krêk đáng ghét ấy !”

Nghe Vua nói vậy, một số thuộc hạ lật đật mang búa ra đốn hạ cây krêk ; từ những vết búa, vọt ra những vòi máu, giết chết hết những người đó.

Sau cùng, nhà Vua phải tự cầm búa đốn lấy; máu tuôn tràn ra , thân krêk ngã xuống, rên rỉ như những con voi. Nhà vua trở về cung thấy Nai Ut bỗng nhiên được mạnh khỏe như thường, thì mừng lắm và cảm thấy sẽ sẵn sàng quên tất cả vì nàng.

Nai Ut sau đó, biên thư cho cha biết cây krêk đã bị đốn ngã rồi, không còn gì sờ nữa.

Vua cha Nai Ut được tin liền triệu tập các quan đại thần bàn định kế hoạch, rồi biên thư báo bình, gọi rể và con :"Nếu nhà vua rể của ta mắc bận , thì ít nhứt con gái ta phải đến,vì Hoàng hậu đang cần con gái ta bên cạnh, chỉ cần lưu lại một tháng thôi!".

Được tin, Nai Ut càng tỏ ra đau ốm dữ dội thêm.Nhà Vua Chàm bèn nói :"vậy thì ái hậu cứ đi đi, để khi sinh đẻ rồi hãy trở qua cũng được".

Nàng cùng đoàn tùy tùng xuống thuyền.

Vua Yuôn lại triệu tập các quan, tập họp binh đội và tuyển chiến với người Chàm. Vua Chàm sững sốt khi được tin và cũng triệu tập các quan luận bàn kế hoạch đối phó.

Hãy sang qua chuyện khác.

Châv Nok và Chây Bok vốn đã đi đánh dẹp loạn Chu-Ru Ko-Ho, đã khóc lên khi nghe tin cây krêk bị đốn:

- "Chúng mình rồi cũng sẽ chết".

Bước vào sân châu yết kiến Vua, Châv Nok và Chây Bok nhìn thấy cây krêk bị đốn ngã, lại khóc rống lên; nhà Vua thấy vậy bèn nổi giận liền sai quân chém đầu.

Một cuộc xâm lăng dữ dội của người Yuôn đã xảy ra, Nhà Vua đã xuất quân đánh tan cả, nhưng một đoàn quân địch tiếp đó đã xuất hiện càng mạnh hơn nữa. Quân Chàm càng bị giết bao nhiêu, các đoàn quân Yuôn đến càng đông gấp bội.

Một vài Chúa vùng Chàm bắt đầu rúng động, bàn việc xin hàng, nên bị nhà Vua trừng phạt và hành quyết tất cả.

Trong lúc nguy cấp, hai Công Chúa bèn đến trước Vua, ngỏ ý xin dùng cây krêk đã bị dốn ngã từ ba thàng trước, để cứu nước: thân cây đã bị cưa xé làm ván, các nhánh cây sẽ tạo thành cột bờm, còn gốc rễ thì làm tay lái. Nhận thấy ý kiến khá hay, nhà Vua bèn ra lệnh gọi nhân công và thợ mộc đóng thuyền. Và nhà Vua đã lên trên chiến thuyền đóng bằng krêk này để chống giặc. Khỏi cần chèo, tự chiến thuyền lướt tới cũng bằng cả trăm tay chèo rồi nhà Vua khiêu chiến; tức thì, quân giặc ra ứng chiến, Giặc bị tàn sát quá nhiều, nhưng càng bị giết, giặc càng đến đông thêm lên. Sau cùng, người Yuôn cho lui binh và cho đập đập ngang con sông bằng cù ,cột và cây sắt.

Ghe krêk đã ngừng lại trước cột sắt, không chịu tiến tới nữa. Nhà vua nổi giận đã chặt mũi ghe. Liền khi đó, toàn hải đoàn Hoàng Gia Chàm bị chìm hết cả, nhà vua đập bể nát mũi ghe, chiếc ghe bị một lỗ hỏng, nhà Vua phải té xuống nước. Giặc ào ạt phản công, tàn sát quân Chàm một phần lớn, Vua lội được vào bờ bị rượt ná theo.

Sau một lúc đắn đo, nhà Vua đã chạy trốn bằng cách đi lùi; những dấu chân in trên đất đã đánh lửa được giặc một lúc lâu.

Nhà Vua đã ẩn trốn được trong một hang rắn mối trên cát và con nhện đã đến dệt màn che bít lỗ đi vào.

Giặc tìm kiếm khắp nơi không có, vì bị dấu chân đánh lửa, vừa tính rút quân, thì một con rắn mối ác ôn bỗng kêu lên một tiếng. Giặc nghe được tưởng là tiếng rên siết bèn cùng nhau bới cát lên thì bắt gặp Vua Chàm.

Giặc đã nǎm cổ Vua lên và chém đầu.

Chiếc đầu rơi xuống đã bảo thân mình còn lại chạy về Hoàng Cung, để rồi đầu sẽ đến họp nhau sau. Thân mình bèn lên đường.

Nhưng thương thay ! Đám trẻ chăn trâu trông thấy cảnh lạ lùng từ xa, rủ nhau chạy lại gần rồi reo lên : “Trời ơi, mình không đầu mà cũng đi được nè !”

Chiếc thân nghe nói thì bị ngã tại chỗ và máu vọt ra, giết hết tất cả đám trẻ. Chiếc thân nǎm đó và bắt đầu sinh thúi.

Mặt khác, cái đầu đã về được đến Hoàng Cung và lên tiếng gọi các cung nữ. Quen tiếng các cung nữ lật đật chạy đến nhưng cái đầu không có mình, các cung nữ hoảng sợ chạy trốn cả. Cái đầu xấu hổ, bèn quay lại phía giặc để cho quân sĩ đem nạp Vua của họ.

Nai Ut đã được gọi đến để nhận diện, Cái đầu bèn nói với Vua Yuôn :

“Xin cứ chặt đầu này làm đói đi; như vậy sẽ không còn ai xem thường Vương Quốc của Ngài”. Vua Yuôn quay sang Nai Ut phán : “Đúng là ông Hoàng này đã có một sức mạnh vô địch”.

Chúng tôi viết nên quyển sách này để nhớ lại những cái không may của nước chúng tôi cùng sự ngu xuẩn theo lời đường mật của đàn bà con gái. Trong mai hậu, đừng có nghe họ nữa!”

Qua câu chuyện về cây krêk kẽ trên, người ta thấy có nhiều chi tiết khác biệt trong câu chuyện giữa người Chàm

lưu lại miền Trung và những người Chàm ly hương tại Châu Đốc và Cam Bốt, nhưng về đại cương, câu chuyện vẫn giữ một tinh thần chung, hối tiếc một lỡ lầm cùng đau thương cho một gốc nguồn và cơ đồ dân tộc.

Từ những ngày chân ướt chân ráo đi ẩn náu tránh giặc, những người Chàm định cư ở Châu Đốc, Tây Ninh và Cam Bốt lần hồi cung tụ họp lại thành những thôn ấp, tiếp nối cuộc sống truyền thống, trong sự bảo tồn phong tục tập quán Chàm.

Mặc dầu phải sống trong khung cảnh xa lạ, thiếu những di tích lịch sử hiển hiện trước mặt do tiền nhân lưu lại, những người ra đi lại được may mắn hơn những người ở lại, nhờ không phải chịu những ràng buộc khắt khe của những biện pháp Việt hóa do triều đình Huế ban hành.

Ngoài ra, sự hiện diện của một vài nhân vật trong Hoàng tộc, cùng trải qua những gian khổ lưu vong, đã duy trì được một phần nào sắc thái cổ hữu của dân tộc Chàm, nhắc nhở mọi người quay hướng về những giềng mối lanh đạo giống dòng.

Ở đây, người ta không tìm một Biên Niên Sử tương tự như ở Phan Rang, Phan Rí; người ta chỉ hay kể cho nhau nghe những chiến công hiển hách của một vài tướng soái hữu công – như ông Brâm chẳng hạn “sức mạnh có thể chuyển núi dời non” – những chuyện giặc tàn sát “con nít bị xỏ xâu, bỏ vào cốt mà quết”...

Chính qua câu chuyện ly kỳ kể trên, người ta nhắc đến tên các Trào Vua Chàm, nhưng Vua nào trước, Vua nào sau, thì chỉ có thể dựa vào hay là liên hệ thân tộc của các vị Vua hay đúng hơn là chỉ có thể dựa vào trí nhớ của các cụ già, nhất là các cụ già thuộc giòng Hoàng tộc.

Nhờ vậy, người ta lập ra được ba bảng kê các Triều Vua Chàm:

- Bảng A và B do Pô Ku, giòng vua Pô Chơn, ngụ tại một làng Chàm ở Chuk Sa tỉnh Lô Vêk (Cam Bốt).
- Bảng C do Snê ha No rês, một tu sĩ Chàm Hồi Giáo nổi danh, được nhiều người kính nể do cuộc sống tu hành tại một ngọn núi gần Oudong và trước đã được Hoàng Thái Hậu Cam Bốt che chở.

Bảng kê các Triều Vua Chàm

(BẢNG A)

- 1 – Nur-sa-vanh trị vì tại Băl Sruh-băl-lai, vợ tên Bia A-ra-yah với các cận thần : Pa-gin-đa A-li, Pan A-li, Bu-ba-kar, U-mar, Os-man.
- 2 – Sa-nim-par, con Nur-sa-vanh.
- 3 – Pô Panh, con của Sa-nim-par.
- 4 – Pô Pa -ru-mi, con của Sa-nim-par.
- 5 – Pô Ma-ha Ra-ja
- 6 – Pô Thi-ra-ya Ja-tăm-poh, con của Pô Maha Ra-ja
- 7 – Pô Klong Ba-ra-hun, con của Pô Thi-ra-ya.
- 8 – Pô Nrop, con của Pô Klong Ba-ra-hun.
- 9 – Pô Jum Pa-rang, con của Pô Nrop.
- 10 – Pô Ti-rai, con của Pô Jum Pa-rang.
- 11 – Pô Chik-kok, con của Pô Ti-rai.
- 12 – Pô Đa-mưn, con của Pô Chik-kok.
- 13 – Pô Bak, con của Pô Đa-mưn

Hai vị sau cùng là Ja In, Ja Bai, theo tập tục, đã trị vì khi người Chàm rời bỏ Cam Bốt nhường chỗ cho người Khơ-Me từ Miến Điện sang

Bảng kê các Triều Vua Chàm

(BẢNG B)

Trị vì tại Băl Sruh-băl-lai

1 – Pô Sa-nim-pa

2 – Pô Panh.

3 – Pô Ma-ha Ra-Jăk.

4 – Pô Su-rya Ja-ta-muñh.

5 – Pô Klong Ga-hul

6 – Pô Jum Pan-rang

7 – Pô Phinh đì-suôn

8 – Pô In đì-rai

9 – Pô Phinh đì-săk.

Trị vì tại Chok Đa-ning Kruk

10 – Pô Nit.

11 – Pô Nrop.

12 – Pô Klong Ta-rai.

13 – Pô Rat Ta-lang.

14 – Pô Vat La-Kau.

15 – Pô Chok Tăk.

16 – Pô A-ru.

Pô Aru đã trị vì Vương Quốc Chàm, nhân danh Vua Yuôn và đã được triệu đến triều đình Huế rồi xử phạt lưu lại ở đây.

Được tin trên, người Chàm đã nổi dậy, cho đến khi Pô-A-ru được đưa trở về, mới êm.

Nhưng chỉ một năm sau, Pô A-ru lại bị bắt đồng thời với các chúa Chàm khác, nhiều người bị đi đày.

Vào năm Tý, người Khơ-Me nổi dậy, cả 3 Công Chúa trên được đưa về Chămpa, trong khi đã có Nai Khan-va đang trị nước với sự phù trợ của một viên quan Việt Nam.

Sau Pô A-ru :

- Pô Yang Pu-tih
- Pô Ti-Kai (con của Pô Ral)
- Pô Chơn hay Pô Chok-kok
- Pô Nong, mất vào khoảng năm 1845
- Pô Tih, mất lối 1870.

Và sau cùng là Pô Ku, sanh năm 1840, người đã cung cấp cho E. Aymonier tài liệu kể trên.

Bảng kê các Triều Vua Chàm (BẢNG C)

- 1 – Pô Panh
- 2 – Pô Sa-nim-par.
- 3 – Pô Pur-mi.
- 4 – Pô Bia đa-lih bùm.
- 5 – Pô Ma-ha Ra-ják
- 6 – Pô Su-rya Ja-ta-muh.
- 7 – Pô Nit.
- 8 – Pô Jum Pa-rang
- 9 – Pô Phinh đi-săk.
- 10 – Pô Phinh đi-suôn
- 11 – Pô Nrop.
- 12 – Pô A-dea.
- 13 – Pô Ka-sang.

Pô Ra-ta-lang em một mẹ với Pô Chok-kok đã trị vì tại Băl Cha-nar ở Pa-rik Pa-Rang.

Pô Chok-kok anh của Pô Chơn đã sang Cam Bốt, có ngừng lại ở Bon Pang, để đợi người liên lạc với Vua Cam Bốt.

Vua Cam Bốt đã cho viên quan Bi-muk Vong-Sa đến tận nơi tiếp đón người Chàm và đã đưa cho từng nhóm tới định cư tại Pou Preah En, Sêh Sam Buôn, Krêkor, Roka Ba Pram thuộc tỉnh Tbông Kh.num.

Đối với người Chàm Châu Đốc, Tây Ninh và Cam Bốt, danh hiệu các Triều Vua trong 3 bảng kê trên, tượng trưng một cách giản dị cho gốc nguồn, cho lịch sử đấu tranh của dân tộc (của nhóm có lẽ đúng hơn). Người ta chỉ biết rằng nó thuộc về dĩ vãng ở một ngày xa xưa, nhưng với thời gian ở đây bất định và chỉ có những tên Vua hữu công mới nổi bật lên, khắc ghi trong lòng dân chúng.

Một vài tên vua trùng hợp với Biên Niên Sử tìm được ở Phan Rang, nhưng phần lớn thì đều khác lạ.

Người ta nhớ rằng toàn thể người Chàm Châu Đốc, Tây Ninh và Cam Bốt đều là tín đồ Hồi Giáo (Islam) và cho đến ngày nay sanh hoạt tôn giáo vẫn duy trì liên hệ thường xuyên với Trung Tâm Hồi Giáo ở Thánh Địa Mecca (A Rạp Sau Đì), cho nên trong bảng kê người ta nhận thấy một vài danh hiệu Hồi Giáo.



Mục Lục

	Trang
Năm Mươi Hai Năm Sau...	5
Lời tựa của Giáo-Sư Nghiêm-Thẩm	11
Mở đầu	15

CHƯƠNG THỨ NHẤT

CHAMPA VÀ DÂN-TỘC CHÀM

Lãnh-địa Chàm	23
Dòng-giống Chàm	27
Xã-hội Chàm	34

CHƯƠNG THỨ HAI

NGƯỜI CHÀM LẬP QUỐC

Lâm-Ấp	39
Cri-Mâra Vi Krantavanman II	44

CHƯƠNG THỨ BA

TỪ TRIỀU-ĐẠI PÂNDURANGA ĐẾN TRIỀU-ĐẠI IN- DRAPURA

Triều-Đại Pânduranga	56
Triều-Đại Indrapura	59

CHƯƠNG THỨ TƯ

VƯƠNG-QUỐC CHÀM TỪ ĐẦU THẾ KỶ 11 ĐẾN GIỮA THẾ-KỶ 12

1000 – 1074	74
1074 – 1113	78
1113 – 1117	80

CHƯƠNG THỨ NĂM

VƯƠNG-QUỐC CHÀM TỪ CUỐI THẾ KỶ 12 ĐẾN CUỐI THẾ KỶ 13

Cuộc chiến Cam-bốt – Champa	84
Quân Mông-Cổ xâm lăng Champa	90
Việc cưới Huyền-Trân, Công-Chúa Đại-Việt	95

CHƯƠNG THỨ SÁU

VƯƠNG - QUỐC CHÀM TỪ 1307 ĐẾN KHI RỜI BỎ THÀNH VIJAYA, 1471 TÂY-LỊCH

1307 – 1342	98
Uy-danh Chế-Bồng-Nga	101
1390 – 1471	109

CHƯƠNG THỨ BẢY

GIAI ĐOẠN SAU CÙNG CỦA VƯƠNG QUỐC CHÀM

1471 – 1543	118
1543 – 1653	120
1653 – 1822	121
Từ 1822 về sau	127

ĐOẠN KẾT

PHỤ LỤC

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI CHÀM TRONG LỊCH-SỬ CHAMPA



SÁCH THAM-KHÃO

- E. AYMONIER, **Les Tchames et leurs religion,**
Paris, E. Leroux, 1891
- A. CABATON,
Chams,
Paris, E. Leroux, 1901.
- H. PARMENTIER, **Inventaire descriptive des monu-**
ments cams de l'Annam,
Paris, E. Leroux, 1909
- J. LEUBA,
leur art,
Paris et Bruxelles, G. Van Oest, 1923.
- G. COEDES et H. PARMENTIER, **Listes générales des**
Inscriptions et des Monuments du Champa et du Cam-
bodge,
Hanoi, IDEO, 1923.
- G. MASPERO, **Le Royaume de Champa,**
Paris et Bruxelles, G. Van Oest 1928.
- J. Y. CLAEYS, **Introduction à l'étude de l'Annam et du**
Champa,
Hanoi, Imp. d'E.O. 1934.
- G. COEDES, **Histoire ancienne des Etats hindou-**
isés d'Extrême – Orient,
Hanoi, IDEO, 1944.
- LÊ-THÀNH-KHÔI, **Le Vietnam, Histoire et Civilisation,**
Paris, 1950.

P. HUARD et M. DURAND, **Connaissance du Vietnam,**
Hanoi, 1954.

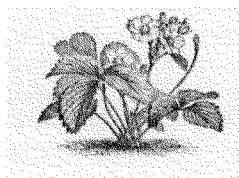
J. BOISSELLIER,

La Statuaire du Champa,
Paris, E.F.E.O., 1963.

Frank M. LEBAR,
Gerald C. HICKEY,
John K. MUSGRAVE:
Frank M. LEBAR,
Gerald C. HICKEY,
John K. MUSGRAVE:
Ethnic groups of mainland
Southeast Asia,
New Haven, Human Rela-
tions Area Files Press, 1964.

MỘT SỐ BÀI KHẢO- LUẬN ĐĂNG TRON CÁC TẬP:

- Bulletins de l'école Francaise d'Extrême-Orient.
- Excursions et Reconnaissances.
- Bulletins de la société des Etudes Indochinoises v.v...



جمعية الشامية الإسلامية البتانية

Ban Quán-Trị Trung-Uơng

Hiệp-Hội Chàm Hồi-Giáo Việt-Nam

Niên-khoa 1965 – 1966

1.— Cố-vấn đoàn :

- Tuan Hakim Haji Mơ-Ly
- Haji Ahmad
- Haji Muhamad-Saleh
- Nguyễn-Giàu lỵ Ahmad
- Pilal Masalès
- Danh-Ysa lỵ Abdol-Golör
- Jabbar

2.— Ban chấp-hành :

Chủ-Tịch	:	Ly-Ossamaïne
Phó Chủ-Tịch	:	Danh Samaël
Tổng Thư-Ký	:	Jacob
Thủ-Quỹ	:	Abdol-Katia
Phụ-tá Thủ-Quỹ	:	Mách-Ly
Ủy-viên Giáo-lỵ	:	Abdolloh
Phụ-tá Giáo-lỵ	:	Mohamad-Youessöf
Ủy-viên Xã-Hội	:	Châu-văn-Hà lỵ Hariff
Phụ-tá Xã-Hội	:	Hajj Abdorrahmang

HIỆP - HỘI CHÀM HỒI - GIÁO VIỆT - NAM

Giành-lập do Nghị-Định số 490/NV-KS ngày 10-8-61 của Bộ Nội-Vụ.

Số 23 TK 10, Bến Chirong-Dương — SAIGON

*** MỤC - ĐÍCH và TÔN - CHỈ :**

- duy-trì và phát-huy giữa người Chàm Hồi-Giáo, tinh-thần đạo-dức, trong lề-lối sinh-hoạt, theo tập-quán cõi-truyền quy-định trong Thánh-Kinh Curan.
- giúp phuơng-tiện cho người Chàm Hồi-Giáo thực-hiện Hồi-Giáo-diều-nhân dịp Hôn-Tang-Tế.

*** H.H.C.H.G.V.N. có đặt các Chi-Hội tại :**

- | | |
|--------------|------------|
| ● CHÂU-ĐỐC | ● SAIGON |
| ● NINH-THUẬN | ● TÂY-NINH |

DÂN - TỘC CHÀM, LƯỢC - SỨ
CỦA DOHAMID VÀ DOROHIEM, IN
KÝNG NGÀY 10-12-65 TẠI NHÀ IN
TÍ - VĂN - PHƯỚC 72, PHÁT - DIỆM
TÌNH, NGOÀI 3000 BẢN THƯỜNG
VÀ CÓ 200 BẢN ĐẶC-BIỆT CÓ
CHÚ Ý CỦA TÁC-GIẢ KHÔNG BẢN.

GIẤY PHÉP SỐ : 3295/BTT/BC3/XB
NGÀY 9-8-1965

★ Tác giả xuất bản và giữ bản quyền.
